

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ KINH TẾ**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục & Đào tạo**

Lưu ý:

- Tài liệu này là tài sản riêng của **Trường Đại học Giao thông vận tải** do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQGHN cung cấp cho Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài chỉ để phục vụ cho đánh giá ngoài;
- Tài liệu này không được chia sẻ với bất cứ cá nhân, tổ chức nào nếu không được sự đồng ý của **Trường Đại học Giao thông vận tải** và Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – ĐHQGHN
- Không thực hiện hành vi sao chép, chụp, phát tán tài liệu dưới mọi hình thức. Những cá nhân không liên quan, đề nghị không đọc tài liệu này.

Hà Nội, tháng 9 năm 2024

Mục lục

Contents

Mục lục	ii
DANH MỤC BẢNG, HÌNH VẼ	iii
1.1. Đặt vấn đề	1
1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá	1
1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá	2
1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT	3
1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải	4
1.2.2. Các thành tích đã đạt được	4
1.2.3. Cơ cấu tổ chức	4
1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường	5
1.2.5. Thành tựu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng giai đoạn 2019 - 2024	6
1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng	6
1.2.7. Giới thiệu về Khoa Vận tải Kinh tế	7
PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	12
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	12
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	19
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	23
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	31
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	35
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên	42
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	51
Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học	57
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị	65
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	74
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	82
PHẦN III. KẾT LUẬN	90

DANH MỤC BẢNG, HÌNH VẼ

Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải	5
Hình 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Vận tải kinh tế.....	8
Bảng 2: Cơ cấu nhân lực khoa VTKT	9
Bảng 3. Thống kê các ngành, bậc đào tạo của Khoa Vận tải kinh tế	9
Bảng 4. Thống kê tình hình nghiên cứu khoa học của Khoa Vận tải kinh tế (2019 - 2024)	11

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng vai trò quan trọng, quyết định chất lượng đào tạo của một Trường Đại học, chất lượng của một chuyên ngành đào tạo. Yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo nói chung, giáo dục đại học (GDĐH) nói riêng trong bối cảnh của xu thế hội nhập, toàn cầu hóa, nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dưới ảnh hưởng sâu rộng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, việc nâng cao chất lượng CTĐT Quản lý kinh tế càng trở nên bức thiết. Việc đảm bảo chất lượng CTĐT ngành Quản lý kinh tế đã được Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế phụ trách thường xuyên quan tâm kể từ khi ngành/chuyên ngành đào tạo được mở và tuyển sinh từ năm 2017 nhiều giải pháp đã và đang được Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế đưa ra nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Quản lý kinh tế Để đánh giá thực trạng chất lượng CTĐT của ngành Quản lý kinh tế, hiệu quả của các giải pháp đã được áp dụng và triển khai trong việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, Nhà trường và Khoa Vận tải kinh tế đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài CTĐT ngành Quản lý kinh tế. Giá trị TĐG CTĐT đã được thực hiện theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT, theo các công văn hướng dẫn số 1074 và số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và ngày 28/06/2016, công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Phục vụ cho công tác kiểm định chất lượng CTĐT, Nhà trường và Khoa Vận tải kinh tế đã chọn đội ngũ cán bộ cũng như các điều kiện cần thiết cho hoạt động tự đánh giá. Nhà trường đã tổ chức nhiều hội nghị cấp trường về công tác đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng trong GDĐH, cử cán bộ tham dự các lớp tập huấn về công tác này. Hội đồng tự đánh giá ngành Quản lý kinh tế gồm 21 thành viên, Ban thư kí giúp việc Hội đồng gồm 05 thành viên đã được Nhà trường thành lập phục vụ cho công tác TĐG. Hội đồng TĐG và Ban thư kí gồm các cán bộ chủ chốt, có kinh nghiệm quản lý, am hiểu về GDĐH và công tác ĐBCL nói chung, kiểm định chất lượng nói riêng từ Khoa Vận tải kinh tế, các phòng ban chức năng của Nhà trường và đại diện người học.

Tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế giúp Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế tự rà soát, đánh giá thực trạng đào tạo của Ngành, có được một bức tranh toàn cảnh về CTĐT ngành Quản lý kinh tế một cách chân thực, toàn diện về mọi mặt hoạt động làm cơ sở để xây dựng triển khai các kế hoạch hành động, cải tiến nâng cao chất lượng CTĐT của ngành, điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn kế tiếp theo hướng tốt hơn. Tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế là điều kiện cần thiết để Nhà trường đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Bộ công cụ 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT) được sử dụng trong việc triển khai thực hiện TĐG CTĐT ngành Quản lý kinh tế. Dựa trên các tiêu chí đã được Bộ GD&ĐT ban hành, Hội đồng TĐG đã triển khai các các kế hoạch công việc cụ thể tiến hành TĐG, làm rõ thực trạng CTĐT; phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra điểm mạnh, tồn tại và kế hoạch hành động phát huy điểm mạnh, khắc phục tồn tại. Công tác tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế có sự phối hợp, tham gia tích cực của CB-GV-CNV và người học của Nhà trường và các bên liên quan ở ngoài trường.

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế được thành lập theo Quyết định

số số 746/QĐ- ĐHGTVT ngày 8 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Đại học GTVT, gồm Ban Giám hiệu (BGH), giảng viên Khoa Vận tải kinh tế, LĐ các phòng ban chức năng trong trường. Phòng KT&ĐBCLĐT là đơn vị thường trực về công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) của Trường có nhiệm vụ tổ chức tập huấn, hướng dẫn, lên kế hoạch thực hiện; các nhóm công tác phối hợp với các đơn vị trong trường để hoàn thiện báo cáo TĐG và kèm hồ sơ minh chứng. Thông tin phản hồi của các bên liên quan (SV, cựu SV, giảng viên, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng,...) cũng được thu thập và sử dụng, cung cấp dữ liệu cho việc thực hiện TĐG.

Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế có cấu trúc gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát
- Phần II. Tự đánh giá theo 11 tiêu chuẩn và 50 tiêu chí
- Phần III. Kết luận
- Phần IV. Phụ lục

Nội dung chính của Báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành với 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, chuẩn đầu ra (CĐR), bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học (CTDH) và phương pháp tiếp cận trong dạy-học; tiêu chuẩn 5 đánh giá về kết quả học tập của người học; tiêu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và NCKH; tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đạt được của cả CTĐT ngành Quản lý kinh tế trong chu kỳ đánh giá.

Mỗi tiêu chí được đánh giá với hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm được mã hóa theo hướng dẫn của Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, công thức mã hóa minh chứng được sử dụng là: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)
- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp $n \geq 10$ thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên)
- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)
- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)
- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ: MC.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3.

1.1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá **Mục đích tự đánh giá:**

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành Quản lý kinh tế theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016), đưa ra báo cáo về tình trạng chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất, các vấn đề liên quan khác phục vụ cho công tác đào tạo NCKH và chuyển giao công nghệ; Đánh giá các điểm mạnh, điểm yếu của ngành Quản lý kinh tế trong công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng từ đó tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện, đề ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để đạt được tiêu chuẩn chất lượng đào tạo, từng bước cải tiến, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo, NCKH, xây dựng ngành trở thành đơn vị đào tạo, nghiên cứu chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng uy tín trong nước, vươn tới tầm khu vực và quốc tế.

Phân tích, so sánh kết quả hoạt động của ngành Quản lý kinh tế theo các tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng ngành đào tạo và xác định mức độ đạt được đối với từng tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định. Trên cơ sở đó, Nhà trường đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT với cơ quan kiểm định chất lượng giáo dục và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành Quản lý kinh tế.

Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Phạm vi tự đánh giá: Hoạt động tự đánh giá CTĐT được thực hiện tại Khoa Vận tải kinh tế, của Nhà trường, trong chu kỳ từ năm học 2019 -2020 đến năm học 2023 - 2024.

Quy trình tự đánh giá: Quy trình tự đánh giá được thực hiện theo các bước chính như sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá;
- Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng;
- Bước 4: Xử lí, phân tích các thông tin, minh chứng thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo tự đánh giá.

Quá trình thực hiện tự đánh giá được thực hiện từ tháng 12/2022, được thực hiện theo thứ tự các tiêu chuẩn từ 1 đến 11 bám sát *Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDDH* của Bộ GD&ĐT (ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016). Trong từng tiêu chuẩn, các đánh giá được trình bày theo thứ tự các tiêu chí với các nội dung chính: 1. Mô tả; 2. Điểm mạnh; 3. Tồn tại; 4. Kế hoạch hành động; 5. Tự đánh giá. Các nhóm công tác thực hiện TĐG ngành Quản lý kinh tế được phân công kèm theo quyết định số 746/QĐ- ĐHGTVT ngày 8 tháng 4 năm 2024 với các tiêu chuẩn phụ trách khác nhau.

Kế hoạch thực hiện và phân công công việc được thực hiện rõ ràng theo những mảng công việc chính như: *Thu thập thông tin liên lạc từ SV năm cuối, cựu SV, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, giảng viên, chuyên gia; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng, ...* Các cán bộ thực hiện và hoàn thành công việc dưới sự phân công của nhóm trưởng. Trong quá trình thực hiện, nội dung và tiến độ công việc được báo cáo thường xuyên với Ban lãnh đạo, Hội đồng TĐG để nắm bắt tình hình và chỉ đạo công việc. Quá trình viết báo cáo có sự thống nhất, tham gia, nỗ lực hoàn thành công việc của tất cả các thành viên trong nhóm công tác. Với sự hỗ trợ nhiệt tình từ các đơn vị của Nhà trường và tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ tự đánh giá:

Dựa trên thông tin, minh chứng thu thập được từ các bên liên quan trong và ngoài trường, bản tự đánh giá CTĐT ngành Quản lý kinh tế được thực hiện theo phương pháp phân tích, đánh giá, tổng hợp, so sánh, đối chiếu theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí kiểm định chất lượng. Với mỗi một tiêu chuẩn, các tiêu chí được phân tích thành các yêu cầu và các câu hỏi đặt ra cho các yêu cầu sau đó các thông tin, minh chứng được thu thập từ các phòng ban, Khoa /Bộ môn, và các bên liên quan; Điều tra khảo sát bằng bảng hỏi; Thu thập minh chứng; Viết báo cáo tiêu chuẩn; Viết dự thảo báo cáo tổng hợp; Duyệt dự thảo báo cáo; Lưu giữ minh chứng... Các cán bộ phụ trách chính công tác kiểm định đã tổng hợp thông tin, xử lí thông tin và phân tích thông tin đã thu thập và hoàn thiện báo cáo.

1.2. Tổng quan chung về trường Đại học GTVT

Trường Đại học GTVT là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và

Đào tạo (GD&ĐT), có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; Trường Đại học GTVT có:

SỨ MẠNG: “**Trường Đại học Giao thông vận tải** có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước”.

TẦM NHÌN: “Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á”.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT: “Phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải thành trường đại học tự chủ, đa ngành theo định hướng nghiên cứu, có uy tín và chất lượng ngang tầm Châu Á”.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI: Tiên phong – Chất lượng – Trách nhiệm – Thích ứng

- **Tiên phong:** Luôn đi trước, đón đầu các xu thế phát triển trong đào tạo và nghiên cứu khoa học, chủ động nắm bắt và giải quyết những thách thức của xã hội.

- **Chất lượng:** Tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao, các sản phẩm khoa học công nghệ có uy tín.

- **Trách nhiệm:** Đối với cán bộ, giảng viên, người học, cộng đồng, xã hội và quốc tế.

- **Thích ứng:** Đổi mới theo điều kiện, thời gian, hoàn cảnh để ngày một phát triển.

1.2.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT (ĐH GTVT) có tiền thân là trường Cao đẳng Công chính Việt Nam được khai giảng lại dưới chính quyền Cách mạng vào ngày 15 tháng 11 năm 1945 theo Sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trường là một trong những trường có truyền thống trong hệ thống các trường đại học của Việt Nam.

Ngày 24/3/1962, Hội đồng Chính phủ (nay là Chính phủ) đã có nghị định 42/CP về việc thành lập Trường ĐH GTVT nhằm đáp ứng cho yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Ngày 27/4/1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có quyết định về việc thành lập cơ sở 2 của Trường tại Quận 9 – TP. Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học về giao thông vận tải của các tỉnh phía Nam. Ngày 15/7/2016, thành lập Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Thành phố Hồ Chí Minh theo quyết định số 2419/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên nền Cơ sở II.

1.2.2. Các thành tích đã đạt được

Nhà trường là một trong những đơn vị đi đầu trong các hoạt động xã hội, tích cực hưởng ứng các cuộc vận động lớn của Đảng, Nhà nước và của ngành Giáo dục Đào tạo, đóng góp quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ghi nhận những đóng góp của Trường ĐH GTVT đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc, Đảng và nhà nước đã trao tặng Nhà trường nhiều phần thưởng cao quý như:

- Danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (2011)

- Danh hiệu Anh hùng Lao động (2007)

- Huân chương Hồ Chí Minh (2005)

-02 Huân chương Độc lập Hạng Nhất (2000 và 2015)

- Huân chương Độc lập Hạng Nhì (1995)

-Huân chương Độc lập Hạng Ba (1986)

- 03 Huân chương Lao động Hạng Nhất (1982,1990, 2020)

- 02 Huân chương Lao động Hạng Nhì (1977 và 2004)

-02 Huân chương Lao động Hạng Ba (1966 và 1999)

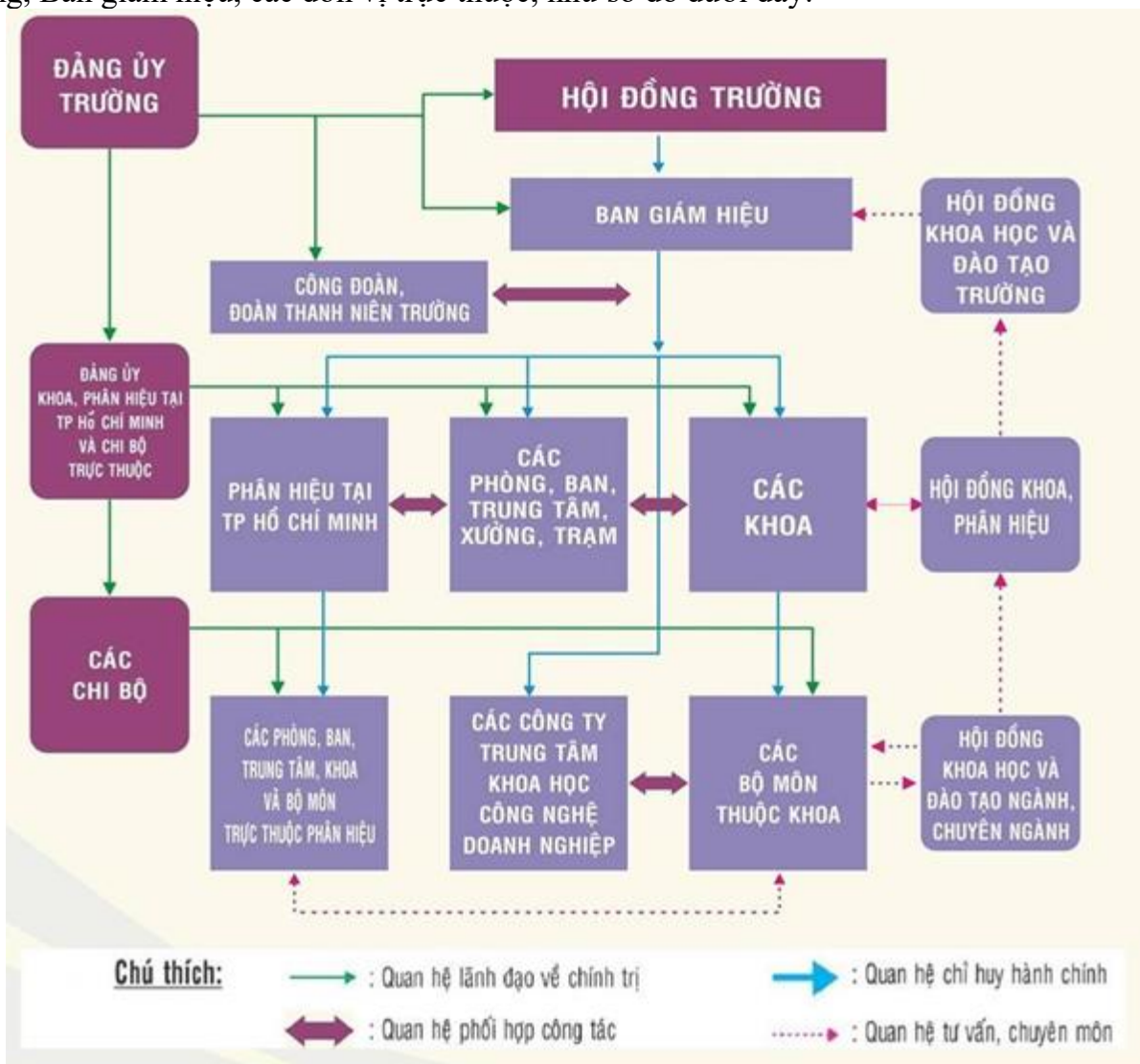
- Huân chương Kháng chiến Hạng Nhì (1973).

1.2.3. Cơ cấu tổ chức

Căn cứ vào Luật giáo dục 2005 và Điều lệ trường đại học Việt Nam, Trường ĐH

GTVT là trường đại học công lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường có nhiệm vụ đào tạo các cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý có trình độ đại học và trên đại học, nghiên cứu khoa học về các ngành kỹ thuật, công nghệ cũng như kinh tế, xã hội, đặc biệt là trong ngành giao thông vận tải và các lĩnh vực có liên quan.

Bộ máy tổ chức của Trường ĐH GTVT hiện nay bao gồm Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban giám hiệu, các đơn vị trực thuộc, như sơ đồ dưới đây:



Hình 1. Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Giao thông vận tải

Trường ĐH GTVT có các khoa chuyên môn và các đơn vị chức năng. Trong đó 12 khoa và 01 bộ môn trực thuộc, gồm: Khoa Công trình, Khoa Cơ khí, Khoa Vận tải - Kinh tế, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Điện - Điện tử, Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Lý luận chính trị, Khoa Giáo dục quốc phòng, Khoa Môi trường & An toàn giao thông, Khoa Kỹ thuật xây dựng, Khoa Đào tạo quốc tế, Khoa Quản lý xây dựng, Bộ môn Giáo dục thể chất.

Tại phân hiệu TP.HCM có 14 phòng ban, trung tâm, khoa trực thuộc: phòng Tổ chức hành chính, phòng KHCN & Đối ngoại, phòng Đào tạo, phòng CTCT & SV, phòng Tài chính – Kế toán, phòng Thiết bị quản trị, phòng Khảo thí và BĐCL, trung tâm ĐTTH & CGCN GTVT, trung tâm Thông tin thư viện, Ban Quản lý Ký túc xá, ban Thanh tra, Khoa Công trình, Khoa Vận tải – Kinh tế, Khoa Khoa học cơ bản.

1.2.4. Cơ sở vật chất và nhân sự của Trường

Về cơ sở vật chất, trong giai đoạn 2019 -2024, Nhà trường đã không ngừng nâng cấp, mở rộng diện tích phòng học, phòng thí nghiệm và các cơ sở vật chất khác phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Nhà trường có tổng số trên 300 phòng (phục vụ cho

học tập, nghiên cứu, hội họp các loại), được trang bị đầy đủ các trang thiết bị hiện đại như hệ thống bảng thông minh, kết nối internet tốc độ cao, với các quy mô chỗ ngồi khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu về học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, hệ thống các phòng làm việc của các khối hành chính và các Khoa, bộ môn, các phòng thí nghiệm, thực hành cũng được đầu tư, nâng cấp hiện đại.

Về đội ngũ, với trên 70 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, tuyển dụng giảng viên, đảm bảo tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ. Tính đến 30/06/2024, Trường ĐHGTVT có 1017 viên chức và người lao động. Trong đó có 733 giảng viên cơ hữu (gồm 95 giáo sư và phó giáo sư, 254 tiến sĩ, 384 thạc sĩ).

1.2.5. Thành tựu về đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng giai đoạn 2019 -2024

Tính đến tháng 6 năm 2024, Trường ĐH GTVT có 34 ngành đào tạo trình độ đại học, 25 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và tiến sĩ với quy mô đào tạo khoảng 26 nghìn người học. Cùng với công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học là một trong các hoạt động quan trọng nhất của một trường đại học. Giai đoạn vừa qua, Trường ĐH GTVT đã đạt được những thành tích đáng khích lệ trong việc triển khai thực hiện các hoạt động khoa học công nghệ (KHCN). Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ (CGCN) góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học của giảng viên, nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời khẳng định vị trí và uy tín của Nhà trường trước xã hội. Trong giai đoạn 2019 -2024, trung bình mỗi năm trường thực hiện trên 160 nhiệm vụ KHCN các cấp với kinh phí thực hiện khoảng 20 tỷ VNĐ, số lượng các công bố khoa học cũng không ngừng tăng lên hàng năm với khoảng 450 bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế uy tín.

1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng

Chiến lược đảm bảo chất lượng

Trong giai đoạn 2021 đến 2025 và định hướng đến 2030, Nhà Trường đã xác định mục tiêu chiến lược phát triển, bao gồm: Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu; Đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế. Để thực hiện mục tiêu đó, Nhà trường đã xác định 8 nhóm giải pháp chính, tập trung vào nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, nâng cao chất lượng đội ngũ và cơ sở vật chất...

Cam kết chất lượng

Trong mọi hoạt động theo chức năng và nhiệm vụ, Trường ĐH GTVT cam kết: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, với sự tham gia của các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo; Mang lợi ích cao nhất cho người học dựa trên sự quan tâm, tôn trọng và thấu hiểu các nguyện vọng người học; Người học là đối tượng trung tâm của các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, được tạo mọi điều kiện để phát triển bản thân; Không ngừng đào tạo, phát triển đội ngũ lãnh đạo, giảng viên, nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có tinh thần trách nhiệm với Nhà trường, người học và cộng đồng, có tác phong làm việc khoa học, chuyên nghiệp. Duy trì và phát triển môi trường làm việc công khai, minh bạch, bảo đảm mọi thành viên của Nhà trường được phát huy tối đa năng lực của mình; Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, các đối tác trong và ngoài nước trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và các lĩnh vực khác; Duy trì và liên tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường và các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục của quốc gia và quốc tế.

Nguyên tắc Đảm bảo chất lượng

Trong hoạt động đảm bảo chất lượng, mọi hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường thực hiện nguyên tắc: Cá nhân, đơn vị trong toàn Trường có trách

nhiệm chính về chất lượng của hoạt động, lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; cùng tham gia tích cực vào hoạt động ĐBCL của Trường; Hoạt động của Trường đảm bảo phù hợp tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Trường trong từng giai đoạn; hướng tới đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và nhu cầu của các bên liên quan; Hoạt động của các cá nhân, đơn vị trong toàn Trường phải đảm bảo tuân thủ quy trình: Lập kế hoạch – Tổ chức thực hiện - Đánh giá – Cải tiến; Đảm bảo hoạt động ĐBCL theo 2 cấp độ, cụ thể:

ĐBCL Trường: là cấp ĐBCL toàn diện, tổng thể, có tính hệ thống với mọi hoạt động của Trường: ĐBCL về tổ chức quản lý; ĐBCL về đào tạo, ĐBCL về nghiên cứu khoa học, ĐBCL về tài chính, ĐBCL về cơ sở vật chất, ĐBCL về nguồn lực và ĐBCL về kết nối và phục vụ cộng đồng.

ĐBCL chương trình đào tạo: là cấp ĐBCL cụ thể, trực tiếp, tương thích có định hướng mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra của CTĐT.

Kiểm định chất lượng

Đối với kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, năm 2008, Trường ĐH GTVT đã tự đánh giá/ đánh giá ngoài và được công nhận chất lượng bởi Hội đồng Kiểm định chất lượng quốc gia, Bộ GD&ĐT. Năm 2016, Trường tiếp tục thực hiện tự đánh giá cấp trường/ kiểm định và được cấp giấy chứng nhận chất lượng bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường của Bộ GD&ĐT, Việt Nam. Năm 2021, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá/kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2 và đã được cấp giấy chứng nhận chất lượng cơ sở giáo dục.

Đối với kiểm định chất lượng CTĐT, từ 2016 đến tháng 6 năm 2024, Nhà trường đã tiến hành kiểm định 18 CTĐT (trong đó có 12 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và 06 CTĐT được kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của AUN-QA) và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng.

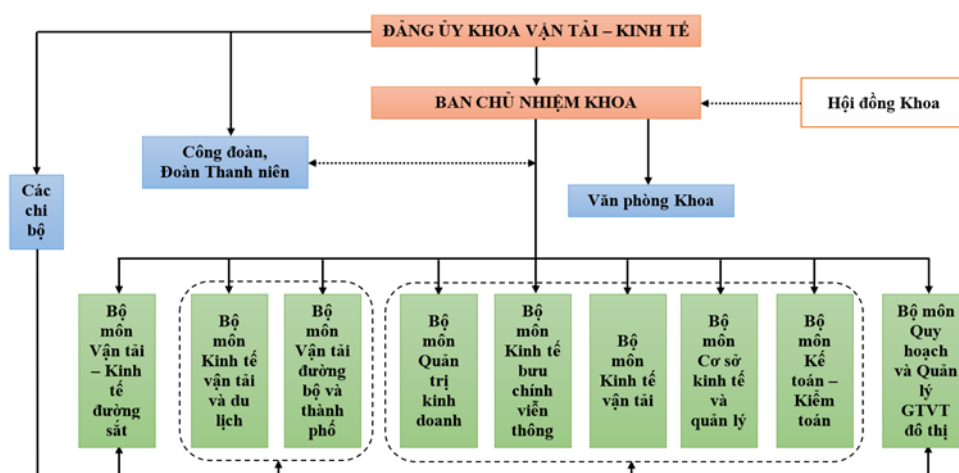
1.2.7. Giới thiệu về Khoa Vận tải Kinh tế

1.2.7.1. Giới thiệu chung

Khoa Vận tải - Kinh tế (tiền thân là Khoa Vận tải) chính thức được thành lập vào năm 1963. Năm 1969, Khoa Vận tải được đổi tên thành Khoa Vận tải và Kinh tế. Khoa Vận tải kinh tế là đơn vị được trường Đại học GTVT giao nhiệm vụ chính trong việc xây dựng đề án và thực hiện giảng dạy tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế. Đây là đơn vị quản lý hành chính cơ sở, trực thuộc trường Đại học GTVT, được thành lập ngày năm 1963. Khoa có các chức năng, nhiệm vụ chính là đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo tiến sĩ nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực vận tải kinh tế. Khoa Vận tải – Kinh tế gồm 9 bộ môn và văn phòng khoa. Cụ thể:

+ Bộ môn Quản trị Kinh doanh	- Phòng 501 A9
+ Bộ môn Kinh tế Vận tải và Du lịch	- Phòng 502 A9
+ Bộ môn Kinh tế Bưu chính Viễn thông	- Phòng 503 A9
+ Bộ môn Vận tải Đường bộ và Thành phố	- Phòng 504 A9
+ Bộ môn Vận tải và Kinh tế Đường sắt	- Phòng 505 A9
+ Bộ môn Kế toán - Kiểm toán;	- Phòng 506 A9
+ Bộ môn Kinh tế vận tải	- Phòng 507 A9
+ Bộ môn Cơ sở Kinh tế và Quản lý;	- Phòng 508 A9
+ Bộ môn Qui hoạch và Quản lý GTVT	- Phòng 409 A9

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ KHOA VẬN TẢI – KINH TẾ



Hình 2. Cơ cấu tổ chức Khoa Vận tải kinh tế

Nguồn: Khoa VTKT

Khoa Vận tải – Kinh tế là đơn vị chuyên môn thuộc Trường đại học Giao thông Vận tải, có các nhiệm vụ sau đây:

Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc khoa theo phân cấp của hiệu trưởng;

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo theo kế hoạch chung của trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được trường giao; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;

Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;

Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa;

Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của nhà trường.

1.2.7.2. Tình hình nhân lực Khoa vận tải kinh tế

Từ khi được thành lập đến nay, đội ngũ giảng viên của Khoa đã thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ ở cả trong và ngoài nước. Tính đến thời điểm 8/2023, số lượng viên chức của Khoa Vận tải Kinh tế là 79 người, trong đó có 06 giảng viên đang học tập, nghiên cứu ở nước ngoài. Cơ cấu viên chức của Khoa Vận tải - Kinh tế xét theo trình độ như sau:

Bảng 2: Cơ cấu nhân lực khoa VTKT

TT	Các bộ môn và VPK	Tổng số viên chức	Trong đó								
			Đang ở nước ngoài	GS, PGS		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Kỹ sư và cử nhân	
				Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Quản trị kinh doanh	12	2	2	16,7	3	25	7	58,3	-	-
2	Kinh tế vận tải và DL	9	-	2	22,2	1	11,1	6	66,6	-	-
3	Kinh tế BC – VT	6	-	2	33,3	-	-	4	66,7	-	-
4	Vận tải ĐB và TP	9	-	2	22,2	6	66,7	1	11,1	-	-
5	VT và Kinh tế ĐS	7	1	2	28,5	3	43	2	28,5	-	-
6	Kế toán- Kiểm toán	8	-	1	12,5	2	25	5	62,5	-	-
7	Kinh tế vận tải	9	1	-	-	4	44,4	5	55,6	-	-
8	Cơ sở KT và QL	9	-	-	-	1	11,1	8	88,9	-	-
9	QH và QL GTVT	8	2	1	12,5	5	62,5	2	25	-	-
10	Văn phòng khoa	02	-	-	-	-	-	2	100	-	-
	Tổng số	79	6	12	15,2	25	31,6	42	53,2	-	-

Nguồn: Khoa Vận tải kinh tế

1.2.7.3 Công tác đào tạo

Hoạt động đào tạo: Khoa Vận tải – Kinh tế đảm nhận công tác đào tạo nguồn nhân lực ở các bậc Đào tạo đại học với thời gian 4 năm, cấp bằng kỹ sư kinh tế, cử nhân; Đào tạo cao học với thời gian 1,5 năm và 2 năm, cấp bằng Thạc sĩ; Đào tạo nghiên cứu sinh với thời gian 4 năm, cấp bằng Tiến sĩ.

+ Đào tạo trình độ đại học

Bảng 3. Thống kê các ngành, bậc đào tạo của Khoa Vận tải kinh tế

	NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
1	Khai thác Vận tải, Mã số: 7840101	
1.1	Vận tải đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.2	Khai thác và quản lý đường sắt đô thị	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.3	Vận tải và kinh tế đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.4	Điều khiển các quá trình vận tải	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
1.5	Vận tải-Kinh tế đường bộ và thành phố	BM Vận tải đường bộ và thành phố.
1.6	Vận tải – Thương mại quốc tế	BM Vận tải đường bộ và thành phố.
1.7	Vận tải đa phương thức	BM Vận tải đường bộ và thành phố
1.8	Qui hoạch và quản lý GTVT đô thị	BM Qui hoạch và quản lý GTVT.
1.9	Tổ chức quản lý và khai thác cảng Hàng Không	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
2.	Kinh tế vận tải, Mã số: 7840104	

2.1	Kinh tế vận tải hàng không	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
2.2	Kinh tế vận tải ô tô	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
2.3	Kinh tế vận tải đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt.
2.4	Kinh tế vận tải thủy bộ	BM Kinh tế vận tải và du lịch.
3	Quản trị kinh doanh, Mã số: 7340101	BM Quản trị kinh doanh.
4	Ngành Kinh tế, Mã số: 7310101	BM Kinh tế Bưu chính – Viễn thông.
4.1	Kinh tế bưu chính viễn thông	BM Kinh tế Bưu chính Viễn thông.
4.2	Kinh tế và quản lý đầu tư	BM Kinh tế Bưu chính Viễn thông.
5	Ngành Kế toán.	Mã số: 7340301
5.1	Kế toán tổng hợp	BM Kế toán Kiểm toán
6	Ngành Tài chính-Ngân hàng. Mã số: 7340201	BM Kinh tế vận tải.
7	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Mã số: 7510605	BM Qui hoạch và Quản lý Giao thông vận tải.
8	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Mã số: 7810103	BM Kinh tế vận tải và Du lịch.

+ Đào tạo trình độ thạc sĩ

	NGÀNH VÀ CÁC HƯỚNG CHUYÊN SÂU	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
1	Tổ chức và quản lý vận tải, Mã số: 8840103	
1.1	Tổ chức và quản lý vận tải đường sắt	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt
1.2	Tổ chức và quản lý vận tải đường bộ	BM Vận tải đường bộ và thành phố
2	Quản trị kinh doanh, Mã số: 8340101	BM Quản trị kinh doanh
2.1	Quản trị chiến lược	BM Quản trị kinh doanh
2.2	Quản trị nhân lực	BM Quản trị kinh doanh
3	Quản lý kinh tế, Mã số: 8340410	Khoa Vận tải – Kinh tế

+ Đào tạo bậc tiến sĩ (3 – 4 năm)

	NGÀNH	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
1	Ngành Tổ chức và quản lý vận tải. Mã số: 9840103	BM Vận tải – Kinh tế đường sắt. BM Vận tải đường bộ và thành phố.

1.2.7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

Hoạt động nghiên cứu Khoa học và chuyển giao công nghệ: Khoa Vận tải – Kinh tế là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải. Thời gian qua các giảng viên trong Khoa đã chủ trì và tham gia hàng chục đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ và cấp thành phố; hàng trăm đề tài cấp trường. Kết quả nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao và đã đóng góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành giao thông vận tải của đất nước. Hướng nghiên cứu:

- Qui hoạch và quản lý tổ chức giao thông đô thị trong môi trường kinh tế số
- Khai thác vận tải đường sắt Quốc gia và đô thị

- Nghiên cứu kinh tế vận tải đường sắt quốc gia và đô thị. Logistics.
- Quản trị chuỗi cung ứng
- Quản trị doanh nghiệp trong bối cảnh hội nhập và kinh tế số
- Tổ chức và quản lý điều hành hoạt động doanh nghiệp
- Xu hướng phát triển kế toán và áp dụng trong điều kiện Việt Nam.

Trong suốt quá trình hình thành và phát triển, các giảng viên Khoa Vận tải kinh tế đã nỗ lực học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu của hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong giai đoạn 2018 -2023, tổng số đề tài nghiên cứu khoa học do giảng viên của Khoa chủ trì là: 02 đề tài cấp quốc gia, 01 cấp bộ, và hơn 20 đề tài cấp trường và cấp trường trọng điểm.

Đa số các đề tài đều hoàn thành tốt và nghiệm thu đúng thời hạn, nhiều công trình nghiên cứu khoa học của các giảng viên trong Khoa đã được áp dụng thành công trong thực tế sản xuất.

Các giảng viên trong khoa đã đăng hàng trăm bài báo trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế uy tín.

Các kết quả nghiên cứu tập trung vào các hướng nghiên cứu được các nhà khoa học trong nước và quốc tế đang quan tâm và có tính ứng dụng thực tế cao.

Bảng 4. Thống kê tình hình nghiên cứu khoa học của Khoa Vận tải kinh tế (2019 - 2024)

Năm học	Bài báo		Sách, giáo trình, bài giảng		Đề tài các cấp		NCKHSV
	Trong nước	Quốc tế	giáo trình	Bài giảng, sách tham khảo	cấp trường	cấp bộ	
2019-2020	77		2	7	22	2	55
2020-2021	56	28	3	4	20	1	66
2021-2022	56	28	3	4	20	1	66
2022-2023	69	24		6	21	1	83
2023-2024							

Nguồn: Báo cáo tổng kết hàng năm Khoa VTKT

Bản báo cáo TĐG CTĐT ngành Quản lý kinh tế được công bố công khai trong nội bộ Nhà trường để xin ý kiến rộng rãi toàn thể CB-GV-CNV, người học trong toàn trường. Ngoài ra, bản báo cáo TĐG này được gửi đến Cục QLCL - Bộ GD&ĐT và đăng ký kiểm định chất lượng ngành đào tạo với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.

PHẦN II: TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Xác định mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra là công đoạn hết sức quan trọng để xây dựng và vận hành chương trình đào tạo. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế () của Trường Đại học GTVT được xây dựng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chung của Nhà trường, được công bố công khai qua nhiều kênh đến các bên liên quan trong suốt quá trình đào tạo.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả

Từ năm 2017, Trường Đại học GTVT được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo ngành Quản lý kinh tế trình độ thạc sĩ [H1.01.01.01 _quyết định đào tạo ngành QLKT].

Mục tiêu của chương trình đào tạo thạc sĩ (CTĐT) ngành Quản lý kinh tế hiện hành được xác định một cách rõ ràng trên cơ sở đặt ra những kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định của nhà nước [H1.01.01.02- Các quy định về CTĐT trình độ thạc sĩ] và của Trường Đại học GTVT [H1.01.01.03- Các quy định về CTĐT trình độ thạc sĩ của Trường ĐHGTVT]. **Cụ thể:**

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT định hướng nghiên cứu [H1.01.01.04- Bản mô tả CTĐT]: Chương trình đào tạo thạc sĩ quản lý kinh tế định hướng nghiên cứu nhằm giúp học viên bổ sung, cập nhật và nắm vững kiến thức lý thuyết ngành, có khả năng làm chủ được kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

- MT1. Tăng cường kiến thức cơ sở ngành quản lý kinh tế, đáp ứng đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức chuyên môn cao trong ngành Quản lý kinh tế và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

- MT2. Có trình độ chuyên môn sâu về quản lý kinh tế, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, có khả năng tự nghiên cứu những tri thức, kiến thức tiên tiến, mang tính cập nhật cao trong khoa học về quản lý kinh tế.. Có tính sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng tự học và tự nghiên cứu, thích ứng với sự phát triển của khoa học và công nghệ.

- MT3. Tăng cường khả năng giải quyết vấn đề, tư duy hệ thống, thực nghiệm và khám phá trí thức trong lĩnh vực Quản lý kinh tế

- MT4. Tăng cường kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT định hướng ứng dụng [H1.01.01.04- Bản mô tả CTĐT]:

Chương trình thạc sĩ Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng (MR) nhằm đào tạo cán bộ quản lý kinh tế bậc thạc sĩ có kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động quản lý kinh tế; có khả năng làm việc độc lập, có năng lực phát hiện vấn đề và ứng dụng hiệu quả các kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể tại cơ quan, tổ chức và đơn vị kinh tế; có phẩm chất chính trị vững vàng, tư cách đạo đức tốt, trung thực và tuân thủ luật pháp và các quy định của Nhà nước trong các hoạt động quản lý kinh tế.

MT1. Chương trình Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế định hướng ứng dụng được thiết kế nhằm đào tạo các thạc sĩ có kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo;

- MT2. Có khả năng tổ chức thực thi chính sách quản lý kinh tế, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành quản lý kinh tế vào việc thực hiện các công việc

quản lý cụ thể.

• MT3. Bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để người học tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

• MT4. Tăng cường kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng giao tiếp bằng ngoại ngữ

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành phù hợp với mục tiêu phát triển Trường Đại học GTVT trong Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2008-2020 và tầm nhìn đến năm 2030 và phù hợp với tuyên bố sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường được công bố trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021 – 2030 [**H1.01.01.05- Chiến lược phát triển của Trường ĐHGTVT**], cụ thể:

Về sứ mạng: Trường Đại học GTVT có sứ mạng đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ chất lượng cao theo xu thế hội nhập, có trách nhiệm xã hội nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành giao thông vận tải và đất nước.

Về tầm nhìn: Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu, khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực giao thông vận tải, có uy tín và chất lượng ngang tầm châu Á.

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành cũng hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu đào tạo của Khoa Vận tải - Kinh tế [**H1.01.01.06- Định hướng phát triển của Khoa VTKT**], đó là:

Về sứ mạng: Khoa Vận tải - Kinh tế Trường Đại học GTVT có sứ mạng đào tạo cho ngành giao thông vận tải, cho đất nước nói chung và các ngành Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải, Kinh tế xây dựng, Kinh tế bưu chính - viễn thông, Quản trị kinh doanh, Kế toán nói riêng những cán bộ khoa học kỹ thuật có năng lực và lòng yêu nghề, có khả năng sáng tạo và tính nhân văn. Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và các hoạt động khác của Khoa Vận tải - Kinh tế nhằm mang lại những lợi ích với chất lượng tốt nhất cho cộng đồng và xã hội.

Về mục tiêu đào tạo: Người học là trung tâm của quá trình đào tạo, được đào tạo toàn diện, phát huy tính chủ động và tự chịu trách nhiệm trong quá trình học tập, nhằm tạo ra đội ngũ kỹ sư và cử nhân năng động, có chuyên môn vững vàng, có kỹ năng nghề nghiệp giỏi, có khả năng thích ứng, có đạo đức, có kỷ luật và lối sống văn hóa.

1. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường Đại học GTVT và Khoa Vận tải-Kinh tế; phù hợp với mục tiêu của Luật Giáo dục đại học.

2. Điểm tồn tại

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch rà soát, cập nhật, điều chỉnh CTĐT thường xuyên	Khoa VTKT	Từ năm học 2024-2025
1	Khắc phục tồn tại		Khoa VTKT Phòng KT&ĐBCLĐT	Từ năm học 2024-2025

4. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. *Mô tả*

CDR là sự cụ thể hóa mục tiêu của CTĐT Cử nhân ngành QLKT. Việc xây dựng CDR của CTĐT thể hiện rõ ràng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm của người học [H1.01.01.04- Bản mô tả CTĐT].

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành quản lý kinh tế định hướng nghiên cứu
Chuẩn về kiến thức

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
1	CDR1 (1.1)	Nắm vững những nguyên lý và học thuyết cơ bản trong quản lý kinh tế
2	CDR2(1.2)	Nắm vững những kiến thức thực tế trong quản lý kinh tế
3	CDR3 (1.3)	Nắm vững những kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong quản lý kinh tế
4	CDR4 (1.4)	Có kiến thức liên ngành trong kinh tế, quản lý và quản trị

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
5	CDR5 (1.5)	Có kiến thức và năng lực về quản lý, lãnh đạo ở quy mô một tổ chức kinh tế cũng như quy mô quản lý cấp quốc gia, tỉnh, huyện

Chuẩn về kỹ năng

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
6	CDR6 (2.1)	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học trong quản lý kinh tế
7	CDR7 (2.2)	Có kỹ năng truyền đạt tri thức về quản lý kinh tế dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.
8	CDR8 (2.3)	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghiên cứu kinh tế

9	CĐR9 (2.4)	Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong quản lý và quản trị.
10	CĐR10 (2.5)	Có kỹ năng tốt trong viết báo cáo nghiên cứu, làm việc nhóm, giao tiếp, xử lý tình huống, tư vấn, đàm phán và diễn thuyết.
11	CĐR 11 (2.6)	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
II I	Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm (thái độ)	
1 2	CĐR12 (3.1)	Có các phẩm chất đạo đức xã hội, tôn trọng pháp luật, tinh thần hướng về cộng đồng.

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
1 3	CĐR13 (3.2)	Chủ động, sáng tạo trong nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng trong quản lý kinh tế
1 4	CĐR14 (3.3)	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong hoạt động nghiên cứu, ứng dụng trong quản lý kinh tế
1 5	CĐR15 (3.4)	Đưa ra những đánh giá kết luận và cải tiến mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế

Chuẩn đầu ra CTĐT ngành QLKT định hướng ứng dụng Chuẩn về kiến thức

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
1	CĐR1 (1.1)	Nắm vững và vận dụng được những nguyên lý và học thuyết cơ bản trong quản lý kinh tế tại các tổ chức
2	CĐR2(1.2)	Nắm vững những kiến thức thực tế trong quản lý kinh tế tại các tổ chức

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
--------	-------	--------------

3	CĐR3 (1.3)	Nắm vững và vận dụng được những kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong quản lý kinh tế tại các tổ chức
4	CĐR4 (1.4)	Có kiến thức liên ngành trong kinh tế, quản lý và quản trị tại các tổ chức
5	CĐR5 (1.5)	Có kiến thức và năng lực về quản lý, lãnh đạo ở quy mô một tổ chức kinh tế

Chuẩn về kỹ năng

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
6	CĐR6 (2.1)	Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề phát sinh một cách khoa học tại các tổ chức
7	CĐR7 (2.2)	Có kỹ năng truyền đạt tri thức về quản lý kinh tế dựa trên các lý thuyết kinh tế, thảo luận các vấn đề quản lý kinh tế tại các tổ chức.
8	CĐR8 (2.3)	Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động quản lý kinh tế tại các tổ chức.
9	CĐR9 (2.4)	Kỹ năng phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong quản lý và quản trị tại các tổ chức.
10	CĐR10 (2.5)	Có kỹ năng tốt trong viết báo cáo nghiên cứu, làm việc nhóm, giao tiếp, xử lý tình huống, tư vấn, đàm phán và diễn thuyết.
11	CĐR 11 (2.6)	Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam

Chuẩn về mức tự chủ và trách nhiệm

T T	Mã số	Chuẩn đầu ra
II I	Về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm (thái độ)	
1 2	CĐR12 (3.1)	Có các phẩm chất đạo đức xã hội, tôn trọng pháp luật, tinh thần hướng về cộng đồng.

1 3	CĐR13 (3.2)	Chủ động, sáng tạo trong hoạt động nghiệp vụ, đưa ra những giải pháp quan trọng trong quản lý kinh tế
1 4	CĐR14 (3.3)	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong hoạt động nghiệp vụ quản lý kinh tế
1 5	CĐR15 (3.4)	Đưa ra những đánh giá kết luận và cải tiến mang tính chuyên môn trong lĩnh vực quản lý kinh tế

1. CĐR của CTĐT được xây dựng đảm bảo sự phù hợp với các mục tiêu của CTĐT, làm cơ sở để định hướng nội dung và liên kết các học phần và nội dung đào tạo, giúp người học đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành đã xác định rõ yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt về kiến thức, kỹ năng, bản lĩnh nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức.

3. Điểm tồn tại

Việc rà soát, cập nhật CĐR trước năm 2023 chưa được thực hiện định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CĐR của CTĐT theo hướng quốc tế hóa.	Khoa VTKT Phòng ĐTSĐH	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Định kỳ rà soát, cập nhật CĐR theo quy định	Khoa VTKT Phòng KT&ĐBCLĐT	Từ năm học 2024-2025

2. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả

CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT được xây dựng từ năm 2017 [H1.01.03.01- Đề án mở ngành đào tạo]. Việc xây dựng CĐR được thực hiện dựa trên khảo sát nhu cầu của người học, người sử dụng lao động, tham khảo CĐR của các trường có đào tạo cùng lĩnh vực. Sau khi thực hiện việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan cũng như CĐR của các trường, Trường Đại học GTVT ban hành CĐR của CTĐT [H1.01.03.01- Đề án mở ngành đào tạo]. Theo đó, CĐR của CTĐT năm 2017 gồm CĐR về kiến thức, CĐR về chuyên môn, CĐR về kỹ năng và CĐR về phẩm chất chính trị, đạo đức. Cụ thể:

+ Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn

- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế bao hàm các nội dung then chốt về quản lý kinh tế trong lĩnh vực công (quy hoạch, quản lý công, thiết kế chính sách,...) và các lĩnh vực khác (kế toán quản trị, quản trị công ty,...).
- Làm chủ được kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm được công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo, có tư duy phản biện, có kiến thức tổng

hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo;

- Có trình độ ngoại ngữ theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo, ứng dụng được các kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế trong quản lý, lãnh đạo xây dựng, và thẩm định chiến lược, kế hoạch phát triển của các tổ chức kinh tế - xã hội, hoạt động triển khai, đánh giá hoạt động quản lý của các cấp.
- Có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ, công việc được giao, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý kinh tế.

+ Chuẩn về kỹ năng

- Có kỹ năng ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn xây dựng và thực thi chiến lược, chính sách, kế hoạch.
- Có khả năng sử dụng thành thạo các mô hình kinh tế, công cụ thống kê, phương pháp thu thập, khai thác, phân tích và đánh giá dữ liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định quản lý.
- Phân tích và đánh giá dữ liệu trong công tác ra quyết định quản lý.
- Có kỹ năng phối hợp các thành viên nhóm, lãnh đạo nhóm
- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo: Xử lý và kết nối được với các chủ thể trong và ngoài đơn vị, cấp dưới lẫn cấp trên một cách hiệu quả.

+ Chuẩn về phẩm chất chính trị, đạo đức:

- Có phẩm chất chính trị vững vàng, kiên định phấn đấu cho mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
- Có đạo đức cách mạng, lối sống lành mạnh, chấp hành đúng chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, thái độ khách quan, khoa học, trung thực đối với các vấn đề về chuyên môn, nghiệp vụ

Năm 2022, thực hiện quy định tại thông tư 23 [**H1.01.03.02- Thông tư 23 năm 2021**], nhà trường đã tiến hành rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ thạc sĩ, trong đó có ngành QLKT [**H1.01.03.03- Kế hoạch: Xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ theo TT23/2021/TT-BGDĐT và chương trình đào tạo Tiến sĩ theo TT18/2021/TT-BGDĐT**].

Để thực hiện rà soát, điều chỉnh CTĐT (bao gồm CDR của CTĐT), Khoa VTKT đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan [**H1.01.03.04- Minh chứng khảo sát, lấy ý kiến**], đồng thời Phòng KT và ĐBCLĐT cũng tiến hành khảo sát học viên cao học [**H1.01.03.05- Minh chứng khảo sát học viên cao học năm 2022**]; Nhà trường đã thành lập các Ban chỉ đạo, giám sát, Tiêu ban XDCTĐT [**H1.01.03.06- Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, giám sát, tiêu ban xây dựng CTĐT**].

Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo hiện hành ngành QLKT sau rà soát, điều chỉnh [**H1.01.03.07- Quyết định ban hành CTĐT năm 2023**], được xây dựng trên cơ sở các quy định hiện hành [**H1.01.03.02- Thông tư 23 năm 2021**], yêu cầu của thị trường lao động [**H1.01.03.08- Tổng hợp kết quả khảo sát**], kế thừa các CDR của CTĐT năm 2017. Đặc biệt, CDR của CTĐT năm 2023 đã chi tiết CDR theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng như mô tả tiêu chí 1.2.

CDR của CTĐT ngành QLKT sau khi phê duyệt ban hành được công bố công khai trên cổng thông tin của Nhà trường, Website của Khoa VTKT, trong thông tin tuyển sinh hàng năm, trong buổi khai giảng đầu năm [**H1.01.03.09- Minh chứng về công khai CDR**]

2. Điểm mạnh

CDR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành của Nhà trường được xác định trên cơ sở có sự tham gia của các bên liên quan, được rà soát; được công bố công khai tới các bên

liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR trong giai đoạn 2019 – 2021 chưa được thực hiện; việc khảo sát ý kiến và đóng góp của các bên liên quan chưa được thực hiện riêng cho CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hóa các hình thức công bố CĐR	Khoa VT-KT Phòng ĐTSĐH	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Thực hiện việc khảo sát ý kiến đánh giá của các bên liên quan đối; - Định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh CĐR	Khoa VT-KT Phòng KT&ĐBCLĐT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp định hướng cho cả nội dung chương trình đào tạo và công tác quản lý vận hành CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT của Trường Đại học GTVT đã được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, Khoa VTKT và phù hợp với các quy định của các văn bản pháp quy của Nhà nước.

CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành đã được xác định cụ thể, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành được công bố công khai giúp cho người học, người sử dụng lao động và các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng và có thể tham gia ý kiến hoàn thiện chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành vẫn còn những hạn chế sau: Việc thu thập ý kiến đánh giá và khảo sát nhu cầu của các bên liên quan chưa được thực hiện một cách thực sự hiệu quả, rộng rãi và thường xuyên.

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 15	4.0
Tiêu chuẩn 1.1	4.0
Tiêu chuẩn 1.2	4.0
Tiêu chuẩn 1.3	4.0

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT được xây dựng, ban hành và công bố công khai đến các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản mô tả CTĐT làm cơ sở cho các bên liên quan thiết lập và thực thi kế hoạch, thực hiện quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong quá trình đào tạo; giúp học viên chủ động xác định và lựa chọn

tiến độ học tập theo từng học kỳ; giúp giảng viên xác lập kế hoạch và lựa chọn phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá trên cơ sở đảm bảo chuẩn đầu ra của chương trình; giúp cho các nhà sử dụng lao động biết được những kiến thức, kỹ năng, thái độ được đào tạo và kỳ vọng ở học viên tốt nghiệp.

Bản mô tả CTĐT ngành được Nhà trường xây dựng lần đầu vào năm 2017 khi xây dựng CTĐT dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường và nghiên cứu kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan.

Tiêu chí 2.1. Tiêu chí Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

Bản mô tả CTĐT ngành QLKT của Trường Đại học GTVT đã trình bày đầy đủ các thông tin cơ bản liên quan đến CTĐT để giúp các bên liên quan hiểu rõ và chủ động trong việc thiết lập và thực hiện hoạt động của mình **[H02.02.01.01- Bản mô tả CTĐT năm 2017 và 2023]**. Bản mô tả CTĐT ngành QLKT phiên bản năm 2017 và đặc biệt là năm 2023 cung cấp thông tin đầy đủ và rõ ràng cho người học và các đối tượng quan tâm, làm cơ sở cho sự lựa chọn về ngành học, nội dung của Bản mô tả CTĐT có cấu trúc gồm 3 phần: Phần thứ nhất là thông tin chung về CTĐT: tên CSGD, tên văn bằng, tên CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, thời gian đào tạo, điều kiện tốt nghiệp, cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp. Phần hai gồm: mục tiêu đào tạo, CDR của CTĐT, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá, cấu trúc của CTĐT, tiến trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy, ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được CDR của CTĐT và phần cuối cùng là phần hướng dẫn thực hiện.

Sự khác biệt giữa hai phiên bản năm 2017 và 2023 nằm ở những thay đổi nội hàm trong từng nội dung trong khi cấu trúc vẫn được đảm bảo. Các thông tin này được trình bày theo một tuần tự logic và rõ ràng giúp cho người đọc hiểu được những vấn đề cốt lõi của một quá trình đào tạo từ mục tiêu tổng quát đến chi tiết, từ CDR mong muốn đến nội dung chương trình và cấu trúc chương trình đáp ứng CDR, từ yêu cầu đối với người học đến cam kết về cơ sở vật chất và đội ngũ GV, cán bộ hỗ trợ **[H02.02.01.01- Bản mô tả CTĐT năm 2017 và 2023]**.

Trong bản mô tả CTĐT năm 2023, đã được cập nhật cụ thể CDR theo 3 nhóm, gồm: CDR về kiến thức, về kỹ năng, về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm, bổ sung ma trận CDR, bổ sung số tín chỉ (thêm 03 tín chỉ so với năm 2017 theo yêu cầu của Thông tư 23). Đặc biệt, bản mô tả CTĐT năm 2023 của ngành QLKT được chia thành 2 phần rõ ràng, đó là CTĐT định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành QLKT được xây dựng đúng quy trình, có đầy đủ thông tin cần thiết để giúp các bên liên quan lựa chọn, xác lập kế hoạch, thực hiện kế hoạch và giám sát, đánh giá kết quả thực hiện CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các bên liên quan về CTĐT chưa được thực hiện rộng rãi, số lượng lấy ý kiến còn ít.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng kế hoạch định kỳ rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT.	Khoa VTKT Phòng ĐTSĐH	Từ năm học 2024-2025

2	Khắc phục tồn tại	Cải tiến cách thức khảo sát các bên liên quan để kết quả khảo sát giúp cải tiến CTĐT	Các đơn vị liên quan	Từ năm học 2024-2025
---	-------------------	--	----------------------	----------------------

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đối với các ĐCCT học phần trong CTĐT ngành QLKT năm 2017 [H02.02.02.01- Đề án mở ngành đào tạo] được đã được phê duyệt, trường ĐH GTVT có quy định về cấu trúc cơ bản [H02.02.02.02- Thông báo rà soát đề cương năm 2016], của đề cương các học phần của Trường ĐHGTVT, bao gồm cả trình độ thạc sĩ ngành QLKT, gồm: Mục tiêu; CĐR; Nội dung; Vai trò của học phần đối với CTĐT; Kết nối học phần với CĐR; Hoạt động dạy-học và phương pháp kiểm tra, đánh giá [H2.02.02.01]. Theo đó, tất cả các ĐCCT học phần trong CTĐT có đầy đủ các thông tin sau: (1) tên học phần; (2) mã học phần; (3) số tín chỉ; (4) các học phần tiên quyết; (5) thông tin đơn vị/GV (6) mô tả tóm tắt nội dung học phần; (7) mục tiêu của học phần; (8) CĐR của học phần; (9) phương pháp dạy và học; (10) phương pháp đánh giá (11) nội dung chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy; (12) ma trận liên kết nội dung chương mục với các CĐR; (13) tài liệu chính và tài liệu tham khảo của học phần và các yêu cầu của học phần. Từng mục tiêu trong ĐCCT học phần cần chỉ rõ mục tiêu đó tương ứng với CĐR nào của CTĐT và ma trận liên kết nội dung chương mục với CĐR của học phần. Phương pháp kiểm tra, đánh giá bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần; trọng số của mỗi điểm thành phần, cấu trúc đề thi của các học phần được thể hiện rõ trong đề cương, qua đó, người học biết được chính xác các yêu cầu, nắm được cụ thể hình thức, tính chất, mục đích kiểm tra, thời lượng kiểm tra và các trọng số của từng hình thức kiểm tra [H02.02.02.03- Mẫu đề cương học phần năm 2017 và năm 2023]. Trong lần rà soát CTĐT năm 2023 [H1.01.03.06- Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, giám sát, tiêu ban xây dựng CTĐT]; [H1.01.03.06- Quyết định ban hành CTĐT năm 2023], đề cương các học phần trong CTĐT đã được rà soát lại, cập nhật để đáp ứng mục tiêu của CTĐT, CĐR của CTĐT theo hướng nghiên cứu và ứng dụng. Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, các giảng viên tham gia cũng tiến hành rà soát và cập nhật đề cương các học phần phụ trách theo hướng đổi mới, phù hợp hơn với thực tế.

Bảng 5. So sánh đề cương học phần giữa 2 phiên bản CTĐT ngành QLKT

ST T	Đề cương học phần	CTĐT 2017	CTĐT 2023
1	Cấu trúc	1. Thông tin chung về học phần, mô tả học phần 2. Mục tiêu của học phần 3. Kết cấu học phần 4. Thông tin về giảng viên 5. Học liệu: (giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo) 6. Nội dung đề cương chi tiết 7. Phương pháp giảng dạy và học tập 8. Kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần	1. Thông tin tổng quát (general information) 2. Mô tả học phần (course descriptions) 3. Nguồn học liệu (learning resources: course books, reference books, and softwares) 4. Mục tiêu học phần (course goals) 5. Chuẩn đầu ra học phần (course learning outcomes)

			6. Đánh giá học phần (course assessment) 7. Khung kế hoạch giảng dạy: 8. Quy định của học phần (course requirements and expectations) 9. Phụ trách học phần
2	CĐR học phần	- Không có	- Có CĐR học phần
3	Khung KHGD	- Có khung kế hoạch giảng dạy	- Có khung kế hoạch giảng dạy
4	Tỷ trọng đánh giá học phần	- Điểm quá trình: 30% - Điểm cuối kỳ: 70%	- Điểm quá trình: 50% - Điểm cuối kỳ: 50%

2. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết các học phần của ngành thể hiện đầy đủ các thông tin cần thiết theo đúng quy định.

3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2018 –2020, đề cương chi tiết các học phần chưa được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường thêm nội dung thảo luận, phân tích tình huống thực tiễn để tăng cường kỹ năng phân tích, đánh giá vấn đề của học viên	Khoa VTKT	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần theo định kỳ	Khoa VTKT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí : đạt mức 4/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả

Bản mô tả CTĐT và tất cả các ĐCCT học phần trong CTĐT sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành chính thức [H1.01.03.06- Quyết định ban hành CTĐT năm 2023] đã được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau đến GV, học viên, cơ quan chủ quản, nhà tuyển dụng và các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau: công bố công khai trên Website của Trường, Website của Khoa, [H02.02.03.01- Ảnh chụp website], giúp người học dễ dàng tiếp cận. Ngoài ra còn được công bố và phổ biến trực tiếp cho người học qua tài liệu học tập phát trực tiếp cho Học viên ngay khi nhập học [H2.02.03.02- Tài liệu khai giảng các lớp cao học hàng năm]. Các học viên cũng được giới thiệu cụ thể về đề cương chi tiết của học phần ngay trong phần mềm quản lý đào tạo của học viên [H02.02.03.03- Ảnh chụp giao diện phần mềm quản lý

đào tạo].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được công bố công khai đến các bên liên quan để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần chưa được truyền thông rộng rãi trong tuyển sinh

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Công bố chi tiết CTĐT	- Khoa VTKT	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Công bố trong các hoạt động truyền thông tuyển sinh	- Khoa VTKT	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí: đạt mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành QLKT, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành QLKT của Trường Đại học GTVT được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, chưa được cập nhật 01 lần năm 2022-2023.

Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT của Ngành được xây dựng và rà soát, cập nhật theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến các bên liên quan để các bên dễ dàng tiếp cận.

Tự đánh giá: Tiêu chuẩn 2 có 3/3 tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm 4/7.

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 2	4.0
Tiêu chuẩn 2.1	4.0
Tiêu chuẩn 2.2	4.0
Tiêu chuẩn 2.3	4.0

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành được xây dựng dựa trên quy định chung của Bộ GD&ĐT về khung trình độ đào tạo quốc gia và các quy định hiện hành của Nhà trường, có tham khảo các chương trình đào tạo của các trường khác trong và ngoài nước.

Chương trình đào tạo ngành QLKT được thiết kế đã chú trọng đến việc cung cấp hệ thống hợp lý, logic các khối kiến thức dựa trên một nền tảng các môn học thuộc khối

kiến thức cơ sở ngành và khối ngành đủ rộng, đồng thời cung cấp các môn chuyên ngành có tính chuyên sâu cao và tính tùy chọn rộng nhằm tạo cơ hội để người học có thể đạt được các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Căn cứ vào các CĐR, Ngành QLKT đã thiết kế, xây dựng CTĐH: xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT; xây dựng CTĐH đảm bảo mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp. CTĐH được thiết kế tuân thủ đúng theo quy định khung trình độ quốc gia [H3.03.01.01-Quy định khung trình độ quốc gia Việt Nam]. Sự phù hợp của các môn học trong Chương trình với các CĐR được thể hiện ở Ma trận kỹ năng [H3.03.01.02 - Ma trận CĐR] và được tổng hợp trong Quyển CTDH [H3.03.01.03 - Quyển CTDH]

Tất cả các học phần trong CTĐH được thiết kế dựa trên CĐR, đã xác định rõ kiến thức, kỹ năng, tính tự chủ và chịu trách nhiệm của người học cần thiết để đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Trong ĐCCT các học phần, mục tiêu học phần và CĐR tương ứng với CTĐT đều được xác định rõ [H3.03.01.04 - Đề cương các học phần]. Các học phần trong chương trình đào tạo ngành QLKT được phân bố theo các khối kiến thức, gồm [H3.03.01.03 - Quyển CTDH], như trong các bảng sau:

Bảng 6. Cấu trúc khối kiến thức CTĐT định hướng nghiên cứu năm 2022

	Kiến thức	Số TC	Tỷ trọng, %
I	Phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành nâng cao, chuyên ngành	30	47,62
1	Kiến thức cơ sở ngành	18	28,57
1.1	Bắt buộc	14	22,22
1.2	Tự chọn	4	6,35
2	Phần kiến thức chuyên môn ngành nâng cao, chuyên ngành	12	19,05
2.1	Bắt buộc	8	12,70
2.2	Tự chọn	4	6,35
II	Khối kiến thức về triết học và chuyên môn sâu về nguyên lý, lý thuyết	9	14,29
III	Chuyên đề NCKH	12	19,05
IV	Phần 4. Luận văn tốt nghiệp	12	19,05
	Cộng	63	100

Bảng 7. Cấu trúc khối kiến thức CTĐT định hướng ứng dụng năm 2022

	Kiến thức	Số	Tỷ trọng, %
--	-----------	----	-------------

		TC	
I	Phần kiến thức cơ sở ngành, chuyên môn ngành nâng cao, chuyên ngành	30	47,62
1	Kiến thức cơ sở ngành	18	28,57
1.1	Bắt buộc	14	22,22
1.2	Tự chọn	4	6,35
2	Phần kiến thức chuyên môn ngành nâng cao, chuyên ngành	12	19,05
2.1	Bắt buộc	8	12,70
2.2	Tự chọn	4	6,35
II	Khối kiến thức về triết học và chuyên môn sâu về nguyên lý, lý thuyết	9	14,29
III	Thực tập chuyên môn + Đồ án TN	12	19,05
IV	Phần 4. Thực tập TN + Đề án tốt nghiệp	12	19,05
	Cộng	63	100

Tất cả CDR trong CTĐT được đáp ứng 100% bởi các học phần trong các khối kiến thức. Để đảm bảo sự gắn kết giữa các môn cơ sở và chuyên ngành, giúp chương trình trở thành một khối thống nhất, các học phần được bố trí qua 8 học kỳ, sắp xếp các môn học có kiến thức phát triển theo thang năng lực trong đó có lưu ý đến các học phần học trước, học phần song hành; đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, thể hiện được tính hệ thống của các học phần, tính linh hoạt còn được thể hiện qua sự lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp với yêu cầu của nghề nghiệp của người học. Điều này được thể hiện trong kế hoạch dạy học và Sơ đồ cấu trúc tiến trình đào tạo của CTĐT ngành QLKT [H3.03.01.03 - Chương trình dạy học].

Hoạt động dạy-học được thiết kế cho CTĐH nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ tự chịu trách nhiệm. [H3.03.01.04 - Quyết định ban hành CDR của CTĐT].

Phương pháp và hình thức tổ chức giảng dạy của CTĐT giúp HV có thể vận dụng tốt kiến thức được học, phân tích những vấn đề trong thực tiễn bối cảnh doanh nghiệp, được áp dụng linh hoạt của từng giảng viên [H3.03.01.04 - Đề cương chi tiết các học phần].

Quy trình kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV ngành QLKT được thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐH GTVT [H3.03.01.05 - Quy chế đào tạo thạc sĩ]. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của HV được thiết kế đa dạng, phù hợp nhằm đảm bảo khả năng đo lường mức độ đạt được CDR, bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, tự luận, trắc nghiệm, đề án môn học, v.v... tùy theo đặc thù từng học phần. Nội dung và phương pháp kiểm tra đánh giá gắn với CDR của học phần về kiến thức, kỹ năng tương ứng,

trong đó có kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng phản biện, làm việc nhóm, giao tiếp, giải quyết xung đột, kỹ năng trình bày, thuyết trình vấn đề, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng lập kế hoạch công việc, kỹ năng quản lý thời gian v.v... **[H3.03.01.04 - Đề cương chi tiết các học phần]**

2. Điểm mạnh

CTĐH thạc sĩ QLKT được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học. Đồng thời, để góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CĐR, Ngành QLKT đã lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTĐT hợp lý.

3. Điểm tồn tại

Các học phần được dạy theo phương pháp phân tích tình huống và áp dụng hình thức đánh giá HV dựa vào bài thuyết trình cá nhân/nhóm còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát tất cả các ĐCCT học phần và điều chỉnh nội dung, phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học. Khuyến khích các học phần giảng dạy theo phương pháp phân tích tình huống và đánh giá người học dựa vào bài thuyết trình cá nhân/nhóm.	Khoa VT- KT	Trong năm học 2024- 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tổ chức trao đổi kinh nghiệm giữa các GV trong Ngành về phương pháp giảng dạy tích cực để nâng cao hơn nữa mức độ đáp ứng các CĐR của các học phần trong CTĐT	Khoa VT- KT	Trong năm học 2024- 2025	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả

Toàn bộ các học phần trong CTĐH ngành QLKT đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của chương trình. CĐR và CTĐT được ban hành theo quyết định của Trường **[H3.03.01.04 - Quyết định ban hành CĐR của CTĐT năm 2023]**. CTĐH ngành QLKT được cấu trúc thành các khối kiến thức theo trình tự từ kiến thức cơ sở ngành đến ngành và chuyên sâu. Các học phần được sắp xếp theo trình tự logic và khoa học đảm bảo được tính kế

thừa và bổ sung, nâng cao **[H3.03.01.03 - Chương trình dạy học]**.

Mỗi học phần đều được xây dựng ĐCCT và đóng một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà người học tiếp nhận, nó cũng phản ánh vai trò của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR của người học **[H3.03.02.01 - Ma trận CĐR]**. Khi xây dựng danh mục CĐR của CTĐT, mỗi CĐR đều được thiết kế gắn với các học phần tương ứng nhằm đạt được CĐR đó. Sự gắn kết giữa CĐR của mỗi học phần với CĐR của CTĐH được thể hiện rõ thông qua Ma trận kỹ năng và chi tiết hóa trong đề cương các học phần **[H3.03.01.05 - Đề cương chi tiết các học phần]**. Đồng thời các CĐR có sự phát triển xuyên suốt quá trình học tập của HV với mức độ đáp ứng tăng dần theo thời gian học, cũng như tăng theo mức độ chuyên sâu của học phần. 100% đề cương chi tiết đều xác định rõ ràng mục tiêu, CĐR của học phần và xác định mức độ đóng góp của học phần để đạt được CĐR của CTĐT thông qua Ma trận CĐR của học phần với CĐR CTĐT **[H3.03.02.01 - Ma trận CĐR]**. Trước khi công bố chính thức, từng ĐCCT được góp ý chi tiết tại Hội đồng Khoa khoa VTKT **[H3.03.02.02 - Biên bản họp hội đồng Khoa]**, sau đó trình Hiệu trưởng phê duyệt **[H3.03.01.04 - Quyết định ban hành CĐR của CTĐT năm 2023]**.

Các học phần trong khối kiến thức cơ sở ngành nhằm mục đích trang bị và hoàn thiện kiến thức cơ bản cho quá trình học tập và tiếp thu các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của ngành QLKT. Các học phần ở những học kỳ trước đóng vai trò làm nền tảng cho các học phần ở học kỳ sau **[H3.03.01.03 - Chương trình dạy học]**. Phần nội dung và mục tiêu của ĐCCT học phần nêu rõ học phần đó đóng góp gì về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của người học để đạt được CĐR.

Toàn bộ các học phần trong CTĐH được xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR **[H3.03.01.05 - Đề cương chi tiết các học phần]**.

Việc đánh giá HV được thực hiện bằng nhiều phương pháp nhằm mục đích đạt được CĐR của CTĐH **[H3.03.01.05 - Đề cương chi tiết các học phần]**. Cụ thể, ở mỗi học phần điểm đánh giá HV được thực hiện thông qua 2 thành phần: đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần. Để đánh giá quá trình học tập, ĐCCT quy định các thành phần khác nhau tùy học phần như: Tham gia lớp học của học viên, Làm bài tập nhóm, Thuyết trình, Kiểm tra cá nhân. Thi kết thúc học phần, hình thức tự luận được áp dụng với những học phần đòi hỏi kỹ năng phân tích và khả năng vận dụng thực tế **[H3.03.01.05 - Đề cương chi tiết các học phần]**. Trọng số của thi kết thúc học phần trong điểm tổng kết chung được xác định ở mức 60% đối với các học phần, nhằm đảm bảo tính khách quan trong việc đánh giá kết quả học tập của người học.

Ngành QLKT đã chi tiết hoá thành văn bản hướng dẫn về Báo cáo thực tập, Chuyên đề thực tập tốt nghiệp cũng như phương pháp đánh giá cụ thể nhằm đảm bảo đạt được CĐR của NH **[H3.03.02.03 - Quy định thực tập và luận văn thạc sĩ ngành QLKT]**.

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng, xác định nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá của các học phần được chuẩn hóa và đáp ứng tốt các CĐR. Việc lựa chọn các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá của GV đã thể hiện sự đóng góp cụ thể, rõ ràng của các học phần để đạt được CĐR của CTĐH ngành QLKT.

3. Điểm tồn tại

Ngành QLKT chưa áp dụng rubrics trong đánh giá mức độ đạt được CĐR của từng học phần

4. Kế hoạch hành động

T	Mục	Nội dung	Đơn vị,	Thời gian	Ghi
---	-----	----------	---------	-----------	-----

T	tiêu		người thực hiện	thực hiện/ hoàn thành	chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và áp dụng rubrics trong đánh giá mức độ đạt được CDR của từng học phần.	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đa dạng hóa các phương pháp giảng dạy tích cực cho HV	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả

Chương trình dạy học ngành QLKT của trường DHGTVT được xây dựng theo đúng logic thiết kế chương trình đào tạo: bắt đầu từ các môn thuộc khối kiến thức chung, sau đó là các môn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành rồi đến các môn kiến thức chuyên môn, cuối cùng là một luận văn tốt nghiệp để vận dụng tổng hợp các kiến thức đã được trang bị để giải quyết một vấn đề của thực tiễn chuyên ngành [H3.03.03.01 - Chương trình dạy học]. CTĐT ngành QLKT (định hướng nghiên cứu và ứng dụng) được thiết kế bao gồm 18 tín chỉ (TC) Phần kiến thức cơ sở ngành, 12 TC phần chuyên môn ngành nâng cao, chuyên ngành, trong mỗi khối kiến thức được chia thành 02 nhóm học phần là nhóm học phần bắt buộc và nhóm học phần tự chọn, 09 TC về khối kiến thức về triết học và chuyên môn sâu về nguyên lý, lý thuyết, 12 TC chuyên đề NCKH (hướng nghiên cứu)/ 12 TC thực tập chuyên môn và đồ án tốt nghiệp (hướng ứng dụng); 12 tín chỉ luận văn tốt nghiệp [H3.03.03.01 - Chương trình dạy học].

Các học phần được bố trí học tập theo các học kỳ theo hướng đảm bảo tính kế thừa về mặt kiến thức khoa học theo trình tự logic của các lĩnh vực kiến thức, đảm bảo cho học viên thuận lợi trong việc tiếp thu và phát triển kiến thức theo từng định hướng học tập của mình [H3.03.03.02 - Khung Chương trình đào tạo].

Các học phần trong CTĐT có sự tích hợp kiến thức, kỹ năng và hỗ trợ lẫn nhau nhằm giúp học viên đạt được CDR, được thể hiện trong nhóm các học phần tự chọn [H3.03.03.02 - Khung Chương trình đào tạo]. Trong đó, 2 CTĐT theo định hướng nghiên cứu và định hướng ứng dụng được thiết kế chung các học phần đến hết học kỳ 2 của CTĐT, từ học kỳ 3, các CTĐT được phân tách thành 2 nhóm riêng biệt.

CTĐT ngành QLKT được cập nhật, điều chỉnh vào năm 2022 -2023. CTĐT điều chỉnh được ban hành sau khi có ý kiến thảo luận và thống nhất của tiêu ban xây dựng CTĐT [H3.03.03.03 - Quyết định thành lập ban chỉ đạo, tiêu ban xây dựng CTĐT] và được thông qua tại Hội đồng khoa Khoa VTKT [H3.03.03.04 - Biên bản họp hội đồng khoa], được ban hành theo quy định [H3.03.03.05 - Quyết định ban hành].

Bảng 8. So sánh, điều chỉnh CTĐT 02 phiên bản năm 2017 và năm 2023

Chương trình đào tạo năm 2017		Chương trình đào tạo năm 2023	
Nhóm học phần	TC	Nhóm học phần	TC
1. Phần kiến thức chung	7	1. Khối kiến thức về triết học và chuyên môn sâu về nguyên lý, lý thuyết	9

2.Kiến thức cơ sở ngành	23	2.Kiến thức cơ sở ngành	18
2.1 Học phần bắt buộc	17	Bắt buộc	14
2.2 Học phần tự chọn: Chọn 3 học phần(6 tín chỉ) trong 6 học phần (12 tín chỉ)	6	Tự chọn	4
3.Phần kiến thức chuyên ngành	18	3.Phần kiến thức chuyên môn ngành nâng cao, chuyên ngành	12
3.1 Học phần bắt buộc	14	Bắt buộc	8
3.2 Học phần tự chọn: Chọn 2 học phần(4TC) trong 4 học phần (8 tín chỉ)	4	Tự chọn	4
4.Luận văn tốt nghiệp	12	4.Thực tập chuyên môn + Đồ án TN/Luận văn tốt nghiệp	12
Tổng	60		63

Trong CTĐT cập nhật năm 2023, các đề cương học phần đã được điều chỉnh theo hướng tiếp cận CDIO [**H3.03.03.06 - Đề cương chi tiết các học phần**].

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học được thiết kế đảm bảo có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo tính logic của các học phần, có tính kế thừa và tích hợp, được bố trí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi để người học tiếp thu kiến thức từng học phần và đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của toàn bộ CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số nội dung mới trong QLKT hiện nay chưa được cập nhật kịp thời vào chương trình đào tạo như: Kinh tế số, kinh tế chia sẻ, quản lý trên môi trường mạng...

4. Kế hoạch hành động

T	T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1		Khắc phục tồn tại	Cập nhật thêm các học phần tự chọn trong chương trình đào tạo	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	
2		Phát huy điểm mạnh	Khảo sát những thay đổi trong nhu cầu trên thị trường lao động thời kỳ CMCN 4.0 để cập nhật CTDH	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá tiêu chí: Đạt mức 4/7

. Kết luận về Tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học chương trình thạc sĩ ngành QLKT của Trường Đại học GTVT đã được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra thống nhất, mỗi học phần trong CTĐT đều thể hiện sự đóng góp cụ thể của học phần trong việc đạt được CDR chung của ngành học. CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, tạo điều

kiện thuận lợi cho việc tiếp thu kiến thức và phát triển kỹ năng của người học. Việc điều chỉnh, cập nhật và tích hợp trong CTĐT được thực hiện chưa thường xuyên theo định kỳ.

Tự đánh giá: Tiêu chuẩn 3 có 3/3 tiêu chí đạt yêu cầu với mức điểm 4/7.

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 3	4.0
Tiêu chuẩn 3.1	4.0
Tiêu chuẩn 3.2	4.0
Tiêu chuẩn 3.3	4.0

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Đối với Nhà trường, người học luôn được coi là trung tâm của quá trình dạy học, trong đó giảng viên là người hướng dẫn, hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập. Đối với bậc đào tạo thạc sĩ ngành thì vai trò của HV còn được thể hiện rõ hơn trong từng giờ học của các học phần. Việc xác định rõ mục tiêu phát triển, triết lý giáo dục, GV của Nhà trường đã lồng ghép mục tiêu, triết lý này vào việc áp dụng phối kết hợp các phương pháp giảng dạy đa dạng, thực tế để đạt được hiệu quả cao nhất trong hoạt động dạy và học.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả

Trong chiến lược phát triển của Trường đại học GTVT giai đoạn 2021 –2030 đã xác định triết lý giáo dục là [H4.04.01.01 - Chiến lược phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021 – 2030]:

Trường Đại học Giao thông vận tải hướng tới đào tạo người học trở thành công dân toàn cầu, có tinh thần dân tộc và trách nhiệm quốc tế.

Hoạt động đào tạo giúp người học phát triển toàn diện về đức-trí-thể-mỹ, trang bị kiến thức nền tảng cốt lõi và chuyên sâu cho mỗi cá nhân. Nhà trường xác định giáo dục phải gắn kết chặt chẽ với tiến bộ khoa học và công nghệ của thế giới, nhu cầu nguồn nhân lực, sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và nhiệm vụ bảo vệ, xây dựng Tổ quốc.

Nhà trường áp dụng phương pháp giáo dục tích cực, học đi đôi với hành, kiến tạo môi trường giúp người học xây dựng và rèn luyện ý thức tự học suốt đời, khả năng thích ứng với mọi hoàn cảnh nhằm phát huy tốt nhất tiềm năng và khả năng sáng tạo.

Nhà trường xác định người học là trung tâm, người thầy truyền cảm hứng.

Trong chiến lược phát triển, Trường đại học GTVT cũng xác định rõ mục tiêu chiến lược là [H4.04.01.01 - Chiến lược phát triển của Trường Đại học Giao thông vận tải giai đoạn 2021 – 2030]:

- Trở thành trường đại học đa ngành theo định hướng nghiên cứu;
- Xây dựng, phát triển các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh, có uy tín và năng lực xuất khẩu tri thức, chuyển giao công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực giao thông vận tải;
- Đảm bảo chất lượng đào tạo theo chuẩn mực quốc tế;
- Kiến tạo môi trường giáo dục chủ động và sáng tạo, hình thành ý thức học tập suốt đời, thích ứng với mọi điều kiện hoàn cảnh;
- Có trách nhiệm với cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

[H4.04.01.01].

Mục tiêu, triết lý giáo dục của Trường cũng được đăng tải công khai trên website chính thức của nhà trường <http://www.utc.edu.vn> nhằm phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan như học viên, sinh viên, cán bộ giảng viên, lao động, chuyên gia, nhà tuyển dụng... cũng như trên các ấn phẩm của Trường [H4.04.01.02 - Công khai triết lý giáo dục]

2. Điểm mạnh

Mục tiêu và Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được tuyên bố rõ ràng và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan cả trong và ngoài Trường bằng nhiều phương thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Chưa đánh giá được mức độ nhận thức của các bên liên quan về triết lý giáo dục.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hoá các hình thức phổ biến, công khai triết lý giáo dục: Gửi thông tin đến nhà tuyển dụng, công bố trên các tờ quảng bá ngành, trong các phiếu điều tra gửi đến các đối tượng...	Phòng CTCT và SV	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng cơ chế đánh giá nhận thức của các bên liên quan về triết lý giáo dục	Các đơn vị liên quan	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Ngay từ khi xây dựng chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế, Ban xây dựng chương trình của Khoa Vận tải-Kinh tế đã căn cứ vào quy chế đào tạo hiện hành [H4.04.02.01 - Công khai triết lý giáo dục] để xây dựng chương trình với CDR gồm: CDR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm [H4.04.02.02 - Quyết định CDR năm 2017 và 2023]. Trên cơ sở CDR của đã được ban hành, việc lựa chọn các môn học nhằm đào tạo học viên hướng đến đạt CDR được thực hiện thông qua ma trận CDR [H4.04.02.03 - Ma trận CDR]. Căn cứ vào các kết quả phân tích ma trận, kiến thức, kỹ năng, các môn học trong CTĐT sẽ được lựa chọn và biên soạn đề cương chi tiết. Các nội dung này được thể hiện trong Bản mô tả Chương trình đào tạo ngành QLKT [H4.04.02.04 - quyển CTDH]. Các phương pháp dạy và học được thiết kế chi tiết trong đề cương chi tiết các môn học và bài giảng của giảng viên. ĐCCT mỗi môn học ngành QLKT đều nêu rõ số lượng giờ học lý thuyết trên lớp, số giờ bài tập, thảo luận, thực hành tại lớp và số giờ tự học của SV cụ thể. Trong ĐCCT mỗi môn học cũng nêu rõ với từng nội dung của môn học thì GV sử dụng phương pháp giảng dạy nào? GV và SV thực hiện các hoạt động như thế nào trên lớp? Các yêu cầu đối với SV cần chuẩn bị đối với mỗi nội dung. Các phương pháp dạy và học được áp dụng trong CTĐT thạc sĩ QLKT rất đa dạng và phong phú, phù hợp, được giảng viên thiết kế theo từng nội dung tương ứng. Các phương pháp được sử dụng phổ biến nhất đó là: thảo luận nhóm, giải quyết tình huống, hỏi – đáp [H4.04.02.05 - Đề cương chi tiết các học phần].

Với thời hạn đào tạo là 2 năm, các học viên được học các kiến thức quan trọng liên quan đến chuyên ngành Quản lý kinh tế, phương pháp luận nghiên cứu trong thời gian 1,5 năm đầu tiên. Thời gian còn lại học viên tập trung vào việc tìm tòi, nghiên cứu các thông tin, tài liệu, lựa chọn và thực hiện đề tài luận văn tốt nghiệp trên cơ sở hướng dẫn của giảng viên. Trình tự thực hiện chương trình đào tạo được thể hiện trong phân

kỳ đào tạo ngành Quản lý kinh tế, kế hoạch đào tạo của từng khoá theo kỳ **[H4.04.02.04 - quyền CTDH]**. Căn cứ chuyên môn được đào tạo, giảng viên có trình độ tiến sỹ trở lên được giao nhiệm vụ giảng dạy các môn học và hướng dẫn tốt nghiệp cho học viên theo từng nhóm lĩnh vực đề tài **[H4.04.02.06 - Phân công giảng viên giảng dạy, hướng dẫn thực tập, làm luận văn thạc sỹ]**.

Công cụ để giảng viên lên lớp truyền đạt kiến thức cho học viên chủ yếu là các bài giảng điện tử (powerpoint) và các tài liệu giáo trình, bài giảng, tài liệu tổng hợp/hướng dẫn được giảng viên phát cho học viên **[H4.04.02.07- Một số học liệu]**.

Thông qua kết quả đánh giá cũng như nội dung các bài tập thực hành, tiểu luận, báo cáo của học viên cho thấy phương pháp dạy và học đã giúp học viên đạt được chuẩn đầu ra thạc sỹ ngành QLKT **[H4.04.02.08- Bảng điểm một số học phần]**.

Bên cạnh hoạt động dạy và học trên lớp thì học viên còn được tham gia các Hội thảo chuyên môn, tham gia các chuyến tham quan thực tế giúp học viên có được trải nghiệm thực tế cũng như hiểu sâu hơn về các kiến thức đã học **[H4.04.02.09- Ảnh chụp các hội thảo có học viên cao học tham gia]**.

Công thông tin học tập trực tuyến của Trường (thư viện trực tuyến) là nơi cung cấp thông tin hữu ích, đa dạng với hệ thống cơ sở dữ liệu khoa học trong và ngoài nước đã được Nhà trường đăng ký phục vụ cho việc tra cứu thông tin, học tập, tìm hiểu của học viên, sinh viên toàn trường miễn phí. Với phần mềm quản lý thân thiện và các tài liệu hướng dẫn sử dụng thư viện trực tuyến đã được thông báo đến giảng viên cũng như học viên đã tạo điều kiện thuận lợi để học viên có thể học tập tốt hơn, tiếp cận với tri thức khoa học. Từ đó nâng cao chất lượng dạy và học ở góc độ tổng thể cũng như nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu luận văn thạc sỹ khi tốt nghiệp **[H4.04.02.10- Ảnh chụp phần mềm thư viện]**.

Kế hoạch học tập ngành Quản lý kinh tế được xây dựng chi tiết và thực hiện một cách nghiêm túc. Từ danh sách giảng viên giảng dạy, hướng dẫn (đã được rà soát đủ điều kiện được hướng dẫn luận văn) đến danh sách đăng ký giảng viên hướng dẫn, đăng ký đề tài được Phòng ĐTSĐH rà soát kỹ càng, đảm bảo không trùng lặp với các đề tài đã có, cân đối số lượng học viên với số lượng giảng viên hướng dẫn **[H4.04.02.11- Tờ trình, quyết định giao nhiệm vụ cho giáo viên hướng dẫn]**.

Phòng ĐTSĐH cũng phối hợp với Khoa VTKT để thực hiện các hoạt động khoa học như bảo vệ đề cương; báo cáo tiến độ làm luận văn... nhằm giúp học viên có cơ hội trình bày về ý tưởng nghiên cứu cũng như nhận được sự góp ý của các thầy, cô, chuyên gia trong ngành. Từ đó giúp cho học viên có cơ sở vững chắc để tiến hành và hoàn thiện đề tài đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đồng thời đảm bảo hàm lượng khoa học, tính mới, tính thực tiễn của đề tài **[H4.04.02.12- Kế hoạch năm học sau đại học, thông báo thời gian học tập]**.

Hội đồng bảo vệ luận văn thạc sỹ được thành lập trên cơ sở quy định của Trường ĐHGTVT, Bộ GD&ĐT. Các quy định về cách thức bảo vệ luận văn, đánh giá, cho điểm đều thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính công bằng, chính xác, khoa học. Các tiêu chí đánh giá được áp dụng đồng nhất **[H4.04.02.13- Quy chế đào tạo thạc sỹ]**.

Để đánh giá hiệu quả của các phương pháp dạy và học thì sự hài lòng của học viên là quan trọng nhất. Hàng năm, Trường ĐHGTVT tiến hành khảo sát học viên. Tổng hợp kết quả cho thấy 90% người được hỏi đánh giá trình độ và năng lực giảng dạy của giảng viên tốt; 92% đánh giá nội dung các môn học là phù hợp, kiến thức cập nhật với thực tiễn **[H4.04.02.14- Báo cáo kết quả khảo sát học viên cao học]**.

2.

Điểm

manh

Việc thiết kế, lựa chọn các môn học/học phần giảng dạy được thực hiện dựa trên phân tích ma trận kiến thức, kỹ năng để đảm bảo tính logics với mục tiêu đào tạo và CDR. Phương thức dạy và học ngành QLKT cũng được sử dụng đa dạng, tăng cường

tính tự chủ của học viên, được thiết kế có tính đến tính đặc thù của từng môn học, qua đó giúp nâng cao hiệu quả việc dạy và học.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù đã có nhiều đổi mới trong phương pháp dạy và học, tuy nhiên cũng chưa thật sự có nhiều đổi mới trong phương pháp, đặc biệt là các phương pháp hướng dẫn HV tự học, tự nghiên cứu, kích thích tính sáng tạo của HV.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các hoạt động làm việc nhóm, thời lượng cho thảo luận và đi thực tế cho HV	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hoá hơn nữa các phương pháp giảng dạy tích cực, lấy người học làm trung tâm.	Khoa VT-KT	Trong năm học 2023-2024	

5. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả

Các hoạt động dạy và học của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT được thiết kế phù hợp, không chỉ cung cấp kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế mà còn thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. [H4.04.03.01- Mục tiêu của CTĐT]. Trên cơ sở CDR đã ban hành, các hoạt động dạy và học trong từng học phần/ môn học được thiết kế riêng, phù hợp với nội dung kiến thức nhằm góp phần rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho HV, tăng khả năng tự học tập và học tập suốt đời của HV [H4.04.03.02- Quyển CTĐT].

HV được xem là trung tâm của quá trình dạy và học nên các hoạt động dạy và học luôn được quan tâm cải tiến để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học [H4.04.03.03- Đề cương các học phần]. Các môn học/học phần ở CTĐT thạc sĩ ngành QLKT bao gồm các học phần chung về quản lý và các học phần chuyên môn sâu về quản lý kinh tế, trong đó các bài giảng được thiết kế mở, đòi hỏi người học cần nghiên cứu, mở rộng kiến thức thực tế, đòi hỏi người học phải biết cập nhật và ứng dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác như các hoạt động thảo luận, seminar... [H4.04.03.03- Đề cương các học phần].

Sau khi kết thúc chương trình học các môn học, HV có 6 tháng làm luận văn tốt nghiệp (LVTN) [H4.04.03.04- Quy định và hướng dẫn về làm LVTN]. Học phần LVTN giúp HV vận dụng kiến thức đã học vào thực tế. Điều này kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để người học có khả năng học tập suốt đời. Các chủ đề nghiên cứu đối với LVTN là những vấn đề cập nhật, mang tính thực tiễn cao, được tư vấn, hướng dẫn bởi đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học ngành trình độ thạc sĩ của trường ĐHGTVT được thiết kế và thực hiện khoa học, đảm bảo đạt được các CDR và mục tiêu CTĐT. Các hoạt động

dạy và học tạo điều kiện tốt cho người học rèn luyện các kỹ năng tự học và khả năng học tập suốt đời.

3. Điểm tồn tại

Trong công tác giảng dạy, do đặc thù của nhiều môn học mà việc áp dụng các phương pháp giảng dạy tích cực còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Tăng cường đổi mới phương pháp dạy và học của GV và HV; - Thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo phương pháp giảng dạy	Khoa VT-KT Phòng TCCB	Từ năm học 2024-2025
2	Khắc phục tồn tại	- Đổi mới cách thức giảng dạy, giảm giờ giảng lý thuyết, tăng thực hành, thực tập, viết chuyên đề	Khoa VT-KT, giảng viên giảng dạy chương trình	Từ năm học 2024-2025

5. Tự đánh giá tiêu chí: đạt mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

CTĐT bậc thạc sĩ ngành QLKT có mục tiêu đào tạo và CDR rõ ràng. Hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp mục tiêu và CDR như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp ... nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho người học. Các môn học được lựa chọn đảm bảo cung cấp đủ các kiến thức, kỹ năng và khả năng phát triển, cập nhật kiến thức của HV, giúp HV đạt được yêu cầu của CDR ngành học. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá HV trong mỗi học phần đã phân nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho HV.

Mặc dù vậy, phương thức kiểm tra, đánh giá hoạt động tự học của HV chưa thực sự đa dạng và hiệu quả. Trong thời gian tới, ngành học cũng cần đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho HV.

Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 4	4.0
Tiêu chuẩn 4.1	4.0
Tiêu chuẩn 4.2	4.0
Tiêu chuẩn 4.3	4.0

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

1. Mở đầu

Một trong những khâu quan trọng nhất trong đào tạo sau đại học là đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học. Kết quả kiểm tra đánh giá là cơ sở để điều chỉnh hoạt động dạy và học. Việc đánh giá KQHT của người học CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế được thiết kế để đo lường mức độ đạt được của CDR của CTĐT, bao

trùm cả kiến thức và kỹ năng chung, kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế đều được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh để đảm bảo tất cả người học đều hiểu rõ. Trước khi bắt đầu tham gia học, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chuẩn KTĐG. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ tin cậy và công bằng, đồng thời được phản hồi kịp thời giúp người học cải thiện việc học tập và nghiên cứu của mình, tạo điều kiện cho người học dễ dàng tiếp cận với quy trình khiêu nại KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Với mục tiêu đảm bảo CĐR cho người học, công tác đánh giá KQHT được thực hiện xuyên suốt từ đầu vào – quá trình học tập – đầu ra thông qua hoạt động: Tuyển sinh đầu vào – học tập các môn học theo chương trình – bảo vệ luận văn tốt nghiệp (LVTN) được thực hiện theo các quy định của Bộ GD&ĐT [**H5.05.01.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ của Bộ GD và ĐT**]. Trên cơ sở đó, Nhà trường cũng đã ban hành, thường xuyên điều chỉnh, nâng cấp, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể hóa các nội dung của quy chế, quy định về công tác KTĐG [**H5.05.01.02- Quy chế đào tạo thạc sĩ của Trường**].

Căn cứ theo CĐR của CTĐT [**H5.05.01.03- CĐR của CTĐT**], CĐR của các học phần, bao gồm cả CĐR của học phần thực tập và làm luận văn tốt nghiệp được chi tiết trong đề cương học phần [**H5.05.01.04- Đề cương học phần**].

Để đáp ứng tiêu chuẩn về kiến thức trong CĐR, trong thời gian học chính thức, các học phần đều được đánh giá bởi 2 loại điểm, điểm quá trình (chiếm 30%) và điểm thi kết thúc học phần (chiếm 70%). Việc tổ chức đánh giá học tập được quy định rõ trong quy định đào tạo thạc sĩ của Trường [**H5.05.01.02- Quy chế đào tạo thạc sĩ của Trường**]. Để đánh giá việc đáp ứng CĐR của chương trình đào tạo, phương pháp đánh giá được sử dụng nhiều dạng: bài thi giấy, làm tiểu luận, thuyết trình tùy theo từng học phần. Những học phần lý thuyết thì thường sử dụng kiểm tra dạng thuyết trình, tiểu luận để đánh giá kiến thức, kỹ năng nghiên cứu, tổng hợp. Những học phần gắn liền thực tiễn thường được kiểm tra dạng bài tập xử lý tình huống... [**H5.05.01.04- Đề cương học phần**]. Với học phần luận văn, để chuẩn bị cho việc thực hiện luận văn, người học luôn được thông báo kế hoạch thực hiện [**H5.05.01.05- kế hoạch giao đề tài**], khoa VTKT tiến hành phân công GVHD và trình Nhà trường ra quyết định [**H5.05.01.06- Quyết định giao đề tài**], theo đó, quy trình bảo vệ luận văn, quy định về bảo vệ luận văn đảm bảo đánh giá mức độ đạt CĐR của học phần theo quy định [**H5.05.01.07- Đề cương học phần luận văn tốt nghiệp**].

2. Điểm mạnh

Có quy trình đánh giá KQHT từ khâu tuyển sinh đến học tập đến đảm bảo CĐR; các thông tin được phổ biến công khai, đảm bảo quyền lợi của học viên.

3. Điểm tồn tại:

Các hình thức đánh giá KQHT chưa được đa dạng.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện nghiêm công tác đánh giá KQHT.	P. KT&ĐBCLĐT, P. ĐTSĐH, Khoa VT-KT	Hàng năm
2	Khắc phục tồn	Nghiên cứu các hình thức đánh giá KQHT khác để	P. KT&ĐBCLĐT, P. ĐTSĐH, Khoa VT-	Từ năm học 2024-2025

tại	áp dụng	KT	
-----	---------	----	--

5. Tự đánh giá:

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả

Căn cứ vào các quy định chung về việc tổ chức thực hiện đánh giá kết quả người học của trường ĐH GTVT [**H05.05.01.02- Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của trường Đại học GTVT**], Việc đánh giá kết quả người học theo từng học phần của học viên được thực hiện theo từng học kỳ, theo năm học và cả khóa học. Sau khi kết thúc học kỳ thứ 3, học viên được xem xét đủ điều kiện giao nhiệm vụ làm luận văn thạc sĩ [**H05.05.01.02- Quy chế đào tạo hiện hành của trường Đại học GTVT**] cũng như điều kiện được bảo vệ luận văn.

Về phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học, Ngành QLKT Kinh tế áp dụng các phương pháp đa dạng được quy định trong quy chế đào tạo hiện hành [**H05.05.01.02- Quy chế đào tạo hiện hành của trường Đại học GTVT**]. Với từng học phần, phương pháp đánh giá được cụ thể trong đề cương học phần, cũng như tiêu chí đánh giá theo rubrics [**H05.05.02.01 - mẫu rubrics đánh giá học phần, học phần tốt nghiệp**].

Trong đề cương từng học phần có quy định cụ thể về các tiêu chí đánh giá [**H05.05.02.02- đề cương học phần**], trong đó, điểm đánh giá học phần gồm: điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần. Tỷ trọng các điểm đánh giá được cụ thể trong đề cương, điểm đánh giá quá trình (tỷ trọng 30% đến 50%), Điểm thi kết thúc học phần (tỷ trọng 50% đến 70%).

Để học viên phản hồi về kết quả học tập, ngay từ khi học viên nhập trường, học viên được cung cấp các thông tin cần thiết [**H05.05.02.03- Tài liệu nhập học thạc sĩ**], học viên có thể truy cập tài khoản học viên trên phần mềm quản lý đào tạo [**H05.05.02.04- Phần mềm quản lý đào tạo**] cũng như tiếp cận toàn bộ CTDH [**H05.05.02.04- quyền CTDH**] và đề cương học phần [**H05.05.02.02- đề cương học phần**] trong đó thông tin cụ thể về phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra đánh giá cho từng học phần. Ngoài ra trước khi thực hiện giảng dạy, giảng viên đều giới thiệu về phương pháp, tiêu chí, trọng số kiểm tra đánh giá cho từng học phần mà giảng viên phụ trách [**H05.05.02.02- đề cương học phần**].

Theo quy định [**H05.05.01.02- Quy chế đào tạo hiện hành của trường Đại học GTVT**], giảng viên công bố điểm đánh giá quá trình trong buổi học cuối cùng và nhận ý kiến phản hồi của sinh viên.

Về điểm thi kết thúc học phần [**H05.05.01.02- Quy chế đào tạo hiện hành của trường Đại học GTVT**], sau khi giảng viên chấm thi, thông qua bộ môn duyệt điểm, điểm thi kết thúc học phần của HV gửi lên Phòng ĐTSĐH, Văn phòng Khoa VTKT và lưu lại tại Bộ môn theo thời hạn quy định. Tất cả điểm thành phần các học phần sau đó sẽ do Khoa VTKT phụ trách nhập điểm lên hệ thống và được đăng tải công khai trên cổng thông tin quản lý đào tạo của HV. Bài thi được lưu trữ tại Bộ môn theo quy định [**H05.05.02.05- Quy định về lưu giữ bài thi**]. Học viên có thể phản hồi về điểm đánh giá từng học phần thông qua quy trình phúc khảo theo quy định của trường [**H05.05.02.06- Quy trình phúc khảo**]

Hàng năm, Khoa VTKT có tổ chức đối thoại với người học của CTĐT. Kết quả đối thoại giữa Khoa VTKT với học viên các năm cho thấy, học viên khẳng định được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về đánh giá kết quả học tập của người học [**H05.05.02.07- Đối thoại học viên hàng năm**]

2. Điểm mạnh

Quy trình đánh giá kết quả học tập được công khai đến người học thông qua các kênh thông tin của trường, hoặc kênh thông tin của Khoa VTKT để hiểu rõ và được giải đáp về việc đánh giá kết quả học tập.

3. Điểm tồn tại

Tiêu chí quy định đánh giá trong bài tập nhóm, thuyết trình do từng GV phụ trách các lớp tự xây dựng và áp dụng riêng cho các lớp học nên chưa đảm bảo tính thống nhất.

4. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
	Khắc phục tồn tại	Xây dựng các tiêu chí, thang điểm chung để đánh giá điểm thành phần nhằm đảm bảo công bằng cho người học	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	
	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường sử dụng website để đăng tải các nội dung liên quan đến học tập, trong đó có các hoạt động kiểm tra đánh giá QKHT trong tiến trình học.	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HV hiện nay được sử dụng trong CTĐT gồm: kiểm tra viết tại lớp (tự luận hoặc trắc nghiệm), làm bài tập (cá nhân, nhóm); thuyết trình; báo cáo thực tập tổng hợp; viết luận văn tốt nghiệp; bảo vệ luận văn tốt nghiệp [H05.05.01.02- Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của trường Đại học GTVT] và được cụ thể hóa trong đề cương học phần [H05.05.02.02- đề cương học phần]. Đối với luận văn tốt nghiệp, HV được yêu cầu phải hoàn thành theo quy định của một nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh và kết quả được đánh giá trước hội đồng chấm luận văn thạc sĩ của Ngành quản lý kinh tế [H05.05.03.01 - đề cương học phần luận văn tốt nghiệp]. Để đảm bảo độ tin cậy và giá trị trong đánh giá người học, Nhà trường đã ban hành quy định về ra đề thi [H05.05.03.02- Quy định ra đề thi], [H05.05.02.03- Quy định chấm thi] áp dụng giống với hệ đào tạo đại học và công bố kết quả thi theo từng học kỳ. Ngành quản lý Kinh tế thực hiện chặt chẽ việc đánh giá kết quả học tập từ khâu ra đề thi, tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả đối với mỗi học phần và phúc khảo, giải đáp thắc mắc của HV [H05.05.03.04- Quy trình phúc khảo]. Ngành quản lý kinh tế thực hiện các khâu của quá trình biên soạn đề và duyệt đề thi kết thúc học phần, in sao và đóng gói, bảo quản, lưu trữ đề thi kết thúc học phần, phân công cán bộ coi thi kết thúc học phần và tổ chức chấm thi đều được thực hiện theo các hướng dẫn của trường ĐH GTVT [H05.05.03.05- Quy định thi kết thúc học phần]. Đáp án và thang điểm được quy định chi tiết và rõ ràng [H05.05.03.06- mẫu đáp án và thang điểm đánh giá].

Sau mỗi học kỳ, Khoa VTKT tiến hành họp tổng kết để đánh giá kết quả học tập của HV theo từng học phần, trong đó chú trọng phân tích, đánh giá phổ điểm cũng như

tỷ lệ điểm của sinh viên, qua đó có biện pháp cải tiến chất lượng trong công tác kiểm tra, đánh giá [H05.05.03.07- **Biên bản họp Khoa VTKT**].

2. **Điểm mạnh**

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập NH đảm bảo đa dạng, nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của Ngành Quản lý kinh tế; đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

Điểm tồn tại

Công tác phân tích kết quả thi đánh giá HV còn chậm nên việc điều chỉnh phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá còn chậm.

4. **Kế hoạch hành động**

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
	K hắc phục tồn tại	Xây dựng rubrics phục vụ đánh giá quá trình, thi kết thúc học phần và tốt nghiệp.	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	
	P hát huy điểm mạnh	Tăng cường phân tích kết quả đánh giá SV của mỗi môn học ngay sau khi có điểm các môn để tiến hành điều chỉnh ngân hàng câu hỏi/ đề thi	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	

5. **Tự đánh giá: Đạt (4/7)**

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. **Mô tả**

Nhà trường đã có quy định về việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học, GV thực hiện đánh giá kết quả học tập của người học theo văn bản hướng dẫn chung của Nhà trường nhằm tạo động lực cho HV và điều chỉnh quá trình giảng dạy phù hợp [H05.05.01.02- **Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT**].

Theo quy chế, quy định về kiểm tra, đánh giá, điểm đánh giá quá trình của học phần được công bố công khai trước khi thi kết thúc học phần, học viên có thể phản hồi kịp thời với giảng viên phụ trách học phần [H05.05.01.02- **Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT**]. Điểm thi kết thúc học phần, sau khi duyệt điểm tại Bộ môn và Khoa VTKT, được nhập điểm lên hệ thống quản lý đào tạo [H05.05.04.01- **Phần mềm quản lý đào tạo**], học viên dễ dàng tiếp cận thông qua tài khoản cá nhân của học viên. Theo nhiệm vụ được phân công, Khoa VTKT phối hợp với phòng ĐTSĐH [H05.05.04.02- **Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị**], phòng ĐTSĐH theo dõi kết quả học tập của từng học viên, qua đó cùng khoa VTKT có sự đôn đốc học viên cũng như tư vấn cải thiện kết quả học tập.

2. **Điểm mạnh**

KQHT của người học được thông báo kịp thời, đúng quy định và được lưu trữ đầy đủ dưới nhiều hình thức khác nhau đảm bảo chính xác, an toàn và hạn chế được sai sót

trong quá trình cung cấp KQHT.

3. Điểm tồn tại

Khoa VTKT chưa thường xuyên theo dõi kết quả học tập, và mức độ hài lòng của người học về cách thức, thời gian công bố kết quả học tập một cách thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên theo dõi kết quả học tập, và mức độ hài lòng của người học	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về thông báo kết quả học tập cho người học.	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả

Để thống nhất việc tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của người học, đảm bảo độ giá trị, công bằng và khách quan trong công tác đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của người học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, các khiếu nại về kết quả học tập của người học được quy định và hướng dẫn rõ ràng trong Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của trường ĐH GTVT [H05.05.01.02- Quy chế đào tạo đại học hiện hành của trường Đại học GTVT]; Người học CTĐT được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trong buổi khai giảng khóa học [H05.05.05.01- Tài liệu khai giảng đầu khóa]. HV được phổ biến và giải đáp thắc mắc về các quy định của Nhà trường trong đào tạo, bao gồm cả nội dung về quy trình khiếu nại về kết quả học tập [H05.05.05.01- Tài liệu khai giảng đầu khóa]. Ngoài ra, người học có thể dễ dàng truy cập quy định và thông tin về phúc tra bài thi trên trang quản lý đào tạo [H5.05.05.02- Ảnh chụp trang quản lý đào tạo].

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc phúc khảo, Nhà trường có ban hành các mẫu đơn phúc khảo [H5.05.05.02- Mẫu đơn phúc khảo].

Kết quả khiếu nại về kết quả học tập của người học hằng năm không nhiều và được giải quyết kịp thời. Trưởng các bộ môn tham gia giảng dạy sẽ gửi kết quả học phần tới bộ phận chức năng để thông báo tới học viên, đồng thời gửi kết quả xem lại bài thi học phần và 1 bản sao bài thi đã chấm lại (nếu có thay đổi về điểm) tới đơn vị quản lý đào tạo để cập nhật điểm cho người học. [H5.05.05.03- Mẫu điều chỉnh điểm].

1. Điểm mạnh

Các quy định, quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và thông tin rộng rãi, công khai cho người học. Người học dễ dàng phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập, nhất là khi có bộ phận một cửa, hơn nữa số NH khiếu nại về kết quả học tập ít và các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thoả đáng.

2. Điểm tồn tại

Quy trình khiếu nại của người học chưa được phổ biến rộng rãi trên các trang

thông tin của Trường và Khoa VTKT.

3. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Phổ biến rộng rãi trên các trang thông tin của Trường và Khoa VTKT	Phòng KT & ĐBCLĐT	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện một cách nghiêm túc các quy định về phúc tra bài thi.	Khoa VT-KT	Năm học 2024-2025	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Tự đánh giá tiêu chuẩn 5: 5/5 tiêu chí đạt.

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Nhà trường có các quy định rõ ràng về hình thức, kế hoạch, tiêu chí đánh giá kết quả học tập theo các CDR của CTĐT và của từng học phần. Tất cả quy định này đều được phổ biến và công khai đến HV. Quy trình đánh giá kết quả học tập của HV được xây dựng bám sát theo các yêu cầu về CDR đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của CTĐT. Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường được mức độ đạt các CDR.

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được công khai tới tất cả người học. Tất cả người học dễ dàng tiếp cận các thông tin về quy trình đánh giá kết quả học tập thông qua các kênh thông tin của trường, hoặc kênh thông tin.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập người học đảm bảo đa dạng, nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của Ngành QLKT; đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

KQHT của người học được thông báo kịp thời, đúng quy định và được lưu trữ đầy đủ dưới nhiều hình thức khác nhau đảm bảo chính xác, an toàn và hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT.

Các quy định, quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và thông tin rộng rãi, công khai cho người học. Người học dễ dàng phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập và các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thoả đáng.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Việc thiết kế phương pháp đánh giá cho một số học phần chưa đánh giá được các CDR một cách toàn diện. Cụ thể, câu hỏi kiểm tra và thi sử dụng trong đánh giá kết quả học tập các môn thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành mới chủ yếu dừng lại ở việc đánh giá việc tiếp thu kiến thức ở mức biết, hiểu và vận dụng mà chưa đánh giá được mức độ kiến thức ở những bậc thang cao hơn.

Ngành QLKT chưa phân tích đầy đủ tất cả các học phần trong CTĐT. Ngoài ra, công tác phân tích kết quả thi đánh giá của HV chưa được thực hiện nên việc điều chỉnh phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá còn chậm. HV chưa được lấy ý kiến, hoặc có kênh chính thức để phản hồi về việc công bố kết quả học tập, và mức độ hài lòng của người học về cách thức, thời gian công bố kết quả học tập một cách thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, nghiên cứu viên

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV, thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với GV như: Chiến lược Phát triển Trường **[H6.06.01.01- Chiến lược phát triển của Trường ĐHGTVT]**, Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm vào ngạch viên chức của Trường ĐH GTVT **[H6.06.01.02- Quy chế tuyển dụng]**. Trên cơ sở đó hằng năm, Nhà trường xây dựng Kế hoạch tuyển dụng, thông báo và tổ chức tuyển dụng **[H6.06.01.03 - Kế hoạch tuyển dụng giảng viên]**.

Hằng năm, Khoa VTKT (thông qua các Bộ môn) tổ chức đánh giá nhu cầu, khối lượng công việc cụ thể của GV tham gia CTĐT, tình hình biến động nhân sự do nghỉ chế độ, học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ,... trên cơ sở đó đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng, trình lãnh đạo Nhà trường **[H6.06.01.03 - Báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa VTKT]**. Một trong những tiêu chí ưu tiên tuyển dụng GV cho Khoa VTKT tham gia giảng dạy CTĐT thạc sĩ QLKT là tuyển dụng GV có học vị tiến sĩ, được đào tạo từ nước ngoài, đặc biệt hướng vào những GV có năng lực nghiên cứu khoa học tốt, đã được chứng minh thông qua các bài báo, công bố quốc tế **[H6.06.01.04- Thông báo tuyển dụng viên chức]**.

Hằng năm, Khoa VTKT phối hợp với Phòng TCCB rà soát những GV sắp đến tuổi nghỉ hưu có trình độ TS để chủ động, kịp thời điều chỉnh kế hoạch nhân sự cho Khoa trong giảng dạy ngành QLKT. Đối với những GV đến tuổi nghỉ hưu nhưng có sức khỏe và có nguyện vọng kéo dài thời gian công tác và đáp ứng đủ điều kiện về kéo dài thời gian công tác theo quy định của Nhà nước, đều được Khoa VTKT (thông qua các bộ môn) xem xét và tạo điều kiện kéo dài thời gian làm việc vì đây là các GV tâm huyết, có trình độ cao (từ TS trở lên) **[H6.06.01.2- Quy chế tuyển dụng]**.

Đối với GV thuộc diện ký hợp đồng có thời hạn: Hằng năm, Khoa VTKT (thông qua các bộ môn) đánh giá kết quả hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong thời gian thực hiện Hợp đồng. Trên cơ sở đó, Khoa VTKT (thông qua các bộ môn) đề xuất Trường ký hoặc không ký tiếp hợp đồng đối với GV đó **[H6.06.01.5 - hợp đồng thỉnh giảng]**.

Khoa VTKT (thông qua các bộ môn) rất quan tâm bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Trong quá trình công tác, GV được tạo điều kiện tham gia học tập bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ. Hiện nay các GV tham gia giảng dạy thạc sĩ QLKT đều đã có các bằng cấp, chứng chỉ nghề nghiệp cần thiết, tạo tiền đề nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa VTKT (thông qua các bộ môn) khuyến khích GV đi đào tạo, bồi dưỡng đặc biệt khuyến khích các GV cố gắng nâng cao trình độ và đạt chuẩn chức danh GS, PGS. Trong giai đoạn 2019 –2024, Khoa VTKT đã có 03 GV được công và bổ nhiệm chức danh PGS.

Ngoài ra, các GV tham gia giảng dạy ngành QLKT cũng được khuyến khích thi nâng bậc, từ GV lên GVC **[H6.06.01.6 - Danh sách GV chính của Khoa VTKT]**

2. Điểm mạnh

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV có hiệu quả. Đội ngũ GV có trình độ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu về ĐT, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc sử dụng các cơ chế đặc biệt nhằm tạo điều kiện thu hút nhân tài cho các

trường hợp như GV thỉnh giảng, GV người nước ngoài tại Khoa VTKT còn nhiều hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khả c phục tồn tại	Nhà trường cần có cơ chế đặc thù để thu hút GV thỉnh giảng là những nhà khoa học đầu ngành	ĐH GTVT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hỗ trợ và tạo điều kiện cho các GV trẻ đạt tiêu chuẩn chức danh PGS	Khoa VT-KT	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐH GTVT thực hiện báo cáo 3 công khai đối với toàn xã hội [**H6.06.02.01- báo cáo 3 công khai**], trong đó thể hiện rõ số lượng GV, SV để các đơn vị liên quan và xã hội giám sát. Nhà trường cập nhật số lượng GV, HV hằng năm dưới sự giám sát của Bộ GD&ĐT. Hiện nay số lượng GV cơ hữu của Khoa VTKT tham gia giảng dạy ngành QLKT là 38 người tại Hà Nội (trong đó có 11 GS và PGS) và 01 PGS tại Phân hiệu Thành phố HCM [**H6.06.02.02- Báo cáo tổng kết khoa năm học 2023-2024**].

Mỗi học kỳ, trên cơ sở tổng số lớp được Nhà trường giao theo kế hoạch, Khoa VTKT tiến hành phân công cho các GV tham gia giảng dạy một cách công bằng nhằm đảm bảo cho các GV hoàn thành định mức giờ giảng. Ngoài ra, mỗi GV còn phải thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo định mức được quy định trong Quy định [**H6.06.02.03- Quy định chế độ làm việc của GV**]. Hoạt động đào tạo và NCKH của GV luôn được sự quan tâm và quản lý sát sao của Khoa VTKT. Theo quy định về chế độ làm việc đối với GV, khối lượng công việc được tính trên định mức giờ giảng và giờ nghiên cứu của cá nhân theo năm học [**H6.06.02.03- Quy định chế độ làm việc của GV**]. Tất cả các công việc NCKH mà GV đạt được như xuất bản sách, bài báo, bài tạp chí, chủ nhiệm hay tham gia đề tài khoa học, đều được tính đến trong định mức và góp phần đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV.

Định mức giảng dạy và NCKH là hai cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV trong mỗi năm học. Ngoài ra, các đơn vị chức năng như Phòng Thanh tra - Pháp chế, Phòng ĐTSĐH, Ban Quản lý giảng đường, Phòng Khoa học Công nghệ... cùng tham gia giám sát và đánh giá việc tuân thủ kỷ luật lao động cũng như tiến độ thực hiện công việc của GV [**H6.06.02.04- Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị thuộc trường**].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa VTKT có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng tốt khối lượng công việc được giao. Tỷ lệ GV/NH luôn được đảm bảo đáp ứng nhằm cải tiến chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng. Khối lượng và chất lượng CV của GV được giám sát, đánh giá và cải tiến.

2. Điểm tồn tại

Hoạt động phục vụ cộng đồng của GV chưa được cụ thể hóa thành các nội dung, chỉ tiêu đánh giá

3. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện, cụ thể hóa nội dung, chỉ tiêu đánh giá hoạt động phục vụ cộng đồng	Khoa VT-KT, Phòng CTCT và SV	Từ năm học 2023- 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng đội ngũ GV thỉnh giảng có uy tín từ các đơn vị ngoài trường nhằm gắn kết giữa hoạt động giảng dạy của Bộ môn QTKD với hoạt động thực tiễn.	Khoa VT-KT	Từ năm học 2023- 2024	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT có quy trình tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng được quy định trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm vào ngạch viên chức của Nhà Trường. [**H6.06.03.01- Quy định tuyển dụng**].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và khoa VTKT [**H6.06.03.02- Ảnh chụp thông báo tuyển dụng**] và đăng công khai trên báo.

Việc bổ nhiệm, điều chuyển giảng viên của chương trình được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế, qui trình và công khai, minh bạch [**H6.06.03.03- Quy chế bổ nhiệm, miễn nhiệm**]. Việc bổ nhiệm viên chức lãnh đạo, quản lý còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế và trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt cho từng giai đoạn

2. Điểm mạnh

Trường ĐH GTVT có kế hoạch, tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm GV rõ ràng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế. Các GV được tuyển chọn có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu của CTĐT, phù hợp với định hướng và nhu cầu phát triển của đơn vị trong tương lai.

3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc làm mới của Nhà trường sắp được triển khai. Bởi vậy, Khoa VTKT khó đưa ra các điều kiện cạnh tranh, hấp dẫn để thu hút các GV, chuyên gia xuất sắc đến làm việc. Các quy định còn chưa được cập nhật đầy đủ và kịp thời cho phù hợp trong từng vị trí tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế các chính sách, cơ chế đặc thù để thu hút các ứng viên thành thạo tiếng Anh và có học vị tiến sĩ ở các nước phát triển.	Trường ĐH GTVT	Từ năm học 2024- 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Đa dạng hóa các kênh quảng cáo tuyển dụng như việc làm 24h, vnexpress,...	Phòng TCCB, ĐH GTVT	Từ năm học 2024- 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ GV của CTĐT đạt chuẩn về trình độ theo quy định là tiến sĩ. Các GV của CTĐT đều có chuyên môn phù hợp với môn học giảng dạy được minh chứng thông qua Lý lịch khoa học của GV [**H6.06.04.01- Lý lịch của giảng viên**].

Về trình độ, năng lực ngoại ngữ, tin học, 100% số lượng GV đạt trình độ về ngoại ngữ, tin học và có bằng cấp đạt yêu cầu trong hồ sơ viên chức [**H6.06.04.02- Hồ sơ viên chức**].

Các GV của CTĐT đều có năng lực nghiên cứu khoa học theo quy định, thể hiện ở chỗ có nhiều sản phẩm khoa học được công bố [**H6.06.04.03- Quy chế đào tạo thạc sĩ**]; hàng năm, phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa VTKT và các đơn vị liên quan tiến hành đánh giá viên chức [**H6.06.04.04- Đánh giá giảng viên**].

Ngoài ra, hàng năm, để có thông tin phản hồi nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng giảng dạy của GV cũng như chất lượng phục vụ đào tạo của các phòng ban liên quan, Nhà trường triển khai công tác lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV và chỉ đạo phòng KT & ĐBCLĐT chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai công tác này [**H6.06.04.05- Khảo sát học viên cao học**]. Kết quả lấy ý kiến người học gửi tới từng GV để tự phát huy ưu điểm, khắc phục tồn tại, đồng thời cũng được gửi tới lãnh đạo Khoa VTKT để kịp thời khuyến khích những trường hợp được người học đánh giá cao hoặc chấn chỉnh những GV còn nhiều tồn tại, yếu kém. Kết quả khảo sát ý kiến người học về công tác giảng dạy của học viên cao học do Phòng KT&ĐBCLĐT thực hiện trong giai đoạn 2019-2024 cho thấy đội ngũ GV của CTĐT đã đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo của chương trình [**H6.06.04.06- Khảo sát học viên cao học**].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện thường xuyên. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch. Các kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ GV đầy đủ và bài bản.

3. Điểm tồn tại

Các tiêu chí đánh giá ít được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với những sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế về GD ĐH và CMCN lần thứ 4.

3. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chi tiết được cập nhật hằng năm. Bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá, phản hồi từ SV.	Phòng KT&ĐBCL ĐT	năm học 2024- 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường công tác lấy ý kiến phản hồi của người học về GV	Phòng KT&ĐBCL ĐT	năm học 2024- 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó 1.

Là trường ĐH định hướng nghiên cứu nên Nhà trường đặc biệt quan tâm đến nhu cầu, đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV. Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, trong đó nêu rõ quyền của công chức, viên chức, người lao động [**H6.06.05.01- Quy chế tổ chức và hoạt động**].

Trong quá trình xây dựng kế hoạch nhiệm vụ, Khoa VTKT căn cứ vào nguyện vọng của GV và nhiệm vụ được giao đề xuất nhu cầu đào tạo - bồi dưỡng GV của đơn vị mình. Trong các cuộc họp Khoa và các Bộ môn, các GV sẽ được khảo sát về nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn [**H6.06.05.02-Thông báo khảo sát nhu cầu đào tạo**]. Nhu cầu này được xác định theo các chỉ tiêu chính như: phát triển cán bộ đạt chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư; phát triển GV đạt chuẩn trình độ tiến sĩ thông qua cử đi đào tạo dài hạn trong và ngoài nước; GV tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước [**H6.06.05.03-Thông báo đào tạo, bồi dưỡng**]

Hàng năm, Khoa VT-KT đều tổ chức các buổi tọa đàm bồi dưỡng chuyên môn cho GV trong Khoa VTKT giúp GV cập nhật các lý thuyết và phương pháp nghiên cứu mới cũng như cập nhật tình hình kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế [**H6.06.05.04-Trao đổi học thuật trong khoa**]

2. Điểm mạnh

Căn cứ vào các quy định cụ thể về việc xác định nhu cầu đào tạo của đội ngũ GV, Khoa VTKT xác định nhu cầu về đào tạo và phát triển đội ngũ GV rõ ràng.

3. Điểm tồn tại

Còn bộ phận GV chưa thực sự tiếp cận được với các cơ hội đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là việc học tập ở nước ngoài sau tiến sĩ.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khả c phục tôn tại	Tăng cường cử GV trẻ tham gia học tập, trao đổi ngắn hạn và dài hạn tại các trường đại học uy tín trên thế giới để nâng cao khả năng chuyên môn và giảng dạy bằng tiếng Anh.	Trường ĐHGTV T	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tổ chức các buổi tọa đàm bồi dưỡng chuyên môn cho GV trong Khoa	Khoa VT-KT	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Để đánh giá GV, theo quy chế tổ chức và hoạt động của Trường, [H6.06.06.01- Quy chế tổ chức hoạt động, chức năng nhiệm vụ các đơn vị] do phòng TCCB, Phòng KHCN, Khoa VTKT và các bộ môn, giảng viên thực hiện. Nhà trường có quy trình, tiêu chí rõ ràng để đánh giá công việc của GV. Khoa VTKT, các bộ môn có GV tham gia giảng dạy ngành QLKT đã triển khai thực hiện đánh giá hiệu quả công việc của GV theo quy trình, tiêu chí của Nhà trường đã ban hành [H6.06.06.02- Các quy định đánh giá GV]

Việc đánh giá kết quả công việc của GV được Khoa VTKT thực hiện công khai, minh bạch theo từng năm học [H6.06.06.03 - kế hoạch đánh giá viên chức hàng năm]. Quy trình được thực hiện theo trình tự: GV tự đánh giá, tập thể Bộ môn đánh giá, Khoa VTKT đánh giá, Nhà trường đánh giá căn cứ vào hiệu quả công việc và được xếp theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.04- Kết quả đánh giá GV hàng năm], Từ kết quả đánh giá, Nhà trường và Khoa VTKT bình xét các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen của Hiệu trưởng, bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT...) [H6.06.06.05- Kết quả thi đua, khen thưởng hàng năm], để xét lương tăng thêm, nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý [H6.06.06.06- Quy định bổ nhiệm, miễn nhiệm]. Kết quả đánh giá và các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng của tập thể và cá nhân được thông báo đến các đơn vị bằng văn bản [H6.06.06.05- Kết quả thi đua, khen thưởng hàng năm] và được công khai trên hệ thống thông tin nội bộ của Nhà trường [H6.06.06.07 - ảnh chụp màn hình về đánh giá GV hàng năm]. Các hình thức khen thưởng của GV gồm, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được nhận Giấy khen của Hiệu trưởng, Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, đạt danh hiệu CSTĐ cấp cơ sở/cấp Bộ [H6.06.06.08 - Quy định về thi đua khen thưởng].

Vào gần cuối kỳ 2 của năm học, Nhà trường tiến hành thông báo thực hiện đăng ký và xét duyệt, công nhận sáng kiến năm học của từng GV [H6.06.06.9 - Quy định về sáng kiến]. Sáng kiến của GV sẽ được Hội đồng sáng kiến cấp Khoa và cấp Trường xét

duyet và công bố công khai kết quả công nhận sáng kiến năm học. Nhiều cá nhân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và có sáng kiến cải tiến trong năm học đều được tặng giấy khen Hiệu trưởng. Toàn bộ quy trình đăng ký, xét duyệt sáng kiến năm học đều được quản lý thực hiện trên phần mềm Usmart của Nhà trường [**H6.06.06.9 - Quy định về sáng kiến**].

2. Điểm mạnh

Các quy định về quản trị kết quả công việc của GV này đã được triển khai và chấp hành tốt. Việc đánh giá xếp loại GV, bình bầu các hình thức khen thưởng được thực hiện minh bạch và công bằng có tác dụng khuyến khích các GV của CTĐT nỗ lực phấn đấu nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Kết quả đánh giá chưa được phân tích triệt để và sử dụng trong việc cải tiến chất lượng công việc. Quy trình đánh giá cũng chưa được cập nhật đủ liên tục để đảm bảo phản ánh chính xác các hoạt động của GV, phù hợp với các bước phát triển của đơn vị cũng như Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Đẩy nhanh triển khai đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của theo đề án vị trí việc làm và bổ sung, cập nhật bộ tiêu chí thực sự phù hợp với hoạt động của GV.	ĐH GTVT	Trong năm học 2024- 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường việc quản trị công việc theo kết quả đầu ra của GV ở mức báo cáo theo tháng để kịp thời đưa ra những điều chỉnh phù hợp.	ĐH GTVT	Trong năm học 2024- 2025	

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động KHCN của GV được phòng KHCN làm đầu mối quản lý [**H6.06.07.01 - Chức năng, nhiệm vụ phòng KHCN**], quy định về NCKH cũng như các loại hình số lượng công trình NCKH được xây dựng và phổ biến rộng rãi tới toàn thể GV trong Nhà trường, được đăng tải đầy đủ trên website phòng KHCN [**H6.06.07.02 - Quy định về hoạt động KHCN**]. Hàng năm, căn cứ kế hoạch năm học, nhà trường thông báo về kế hoạch KHCN [**H6.06.07.03 - Kế hoạch hoạt động KHCN**], các bộ môn trong khoa VTKT tiến hành đăng ký định mức giờ NCKH. Các hoạt động NCKH mà GV của phải thực hiện gồm: chủ trì hoặc tham gia đề tài các cấp (Nhà nước, Bộ và tương đương, Thành phố, Cơ sở); Bài báo công bố trên các tạp chí chuyên ngành, Kỷ yếu các Hội thảo khoa học; Xuất bản sách, giáo trình, tài liệu tham khảo...; Hướng dẫn SV NCKH; viết đề xuất nghiên cứu, viết thuyết minh đề tài... [**H6.06.07.02 - Quy định về hoạt động KHCN**]. Định mức nhiệm vụ nghiên cứu của GV Trường nói chung và của Khoa VTKT

nói riêng được xác định theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐH GTVT; được quy đổi ra giờ chuẩn và tính theo năm tài chính [**H6.06.07.04 - Quy định về quy chế chi tiêu nội bộ**].

Khoa VTKT, các bộ môn chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các hoạt động KHCN của GV, đảm bảo đủ về số lượng và chất lượng theo quy định [**H6.06.07.02 - Quy định về hoạt động KHCN**]. Với các cá nhân chủ trì đề tài các cấp, định kỳ 6 tháng cần báo cáo tiến độ thực hiện [**H6.06.07.05 - Thông báo kiểm tra tiến độ**].

Kết quả thống kê tổng hợp giờ nghiên cứu hàng năm phục vụ cho công tác giám sát kết quả thực hiện nhiệm vụ NCKH của GV, đồng thời là căn cứ đánh giá, xét thi đua - khen thưởng các năm học. Kết thúc mỗi năm học, căn cứ số lượng công trình NCKH và giờ tham gia, Nhà trường luôn có đánh giá hoạt động NCKH của GV, có đối chiếu so sánh với hoạt động của các năm trước [**H6.06.07.06 - báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa VTKT**]

Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng về định mức hoạt động nghiên cứu đề giao và đánh giá kết quả thực hiện của GV. GV của Khoa VTKT luôn vượt định mức số giờ NCKH của Trường đề ra. GV càng ngày càng nhận thức và nâng tầm bài viết ở các tạp chí uy tín, chỉ số trích dẫn cao.

Điểm tồn tại

Các công bố quốc tế chủ yếu tập trung vào một số GV có nhiều kinh nghiệm trong Khoa. Việc đối sánh kết quả NCKH với các trường khác còn hạn chế.

Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Gh i ch ú
1	Khắc phục tồn tại	Hoàn thiện hình thức quy đổi giữa giờ NCKH và giờ giảng để khuyến khích các GV tăng cường NCKH. Tăng cường đối sánh kết quả NCKH	ĐH GTVT	Trong năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường tác động lan tỏa hoạt động NCKH, đặc biệt là công bố quốc tế	Khoa VT-KT	Trong năm học 2024-2025	

Tự đánh giá: Đạt mức 4 /7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Trường ĐH GTVT đã thực hiện khá tốt công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và nhà trường. Qua đó đã đáp ứng được nhu cầu phát triển cá nhân của GV cũng như phù hợp với chiến lược phát triển chung của nhà trường.

Đội ngũ giảng viên của Khoa VTKT có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng tốt khối lượng công việc được giao. Tỷ lệ GV/NH phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Khối lượng và chất lượng CV của GV được giám sát, đánh giá và cải tiến.

Nhà trường có kế hoạch, tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên rõ ràng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế. Các GV được tuyển chọn có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu của Khoa và Nhà trường, phù hợp

với định hướng và nhu cầu phát triển của đơn vị trong tương lai.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện thường xuyên. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch. Các kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên đầy đủ và bài bản. Việc lựa chọn, đào tạo bồi dưỡng giảng viên và kết quả đánh giá hằng năm cho thấy đội ngũ giảng viên có năng lực hoạt động giảng dạy và triển khai CTĐT một cách có hiệu quả.

Các quy định về quản trị kết quả công việc của giảng viên được triển khai và chấp hành tốt tại Khoa VTKT. Việc đánh giá xếp loại giảng viên, bình bầu các hình thức khen thưởng tại Khoa VTKT được thực hiện minh bạch và công bằng có tác dụng khuyến khích các giảng viên của CTĐT nỗ lực phấn đấu nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

Trường có quy định rõ ràng về định mức hoạt động động nghiên cứu để giao và đánh giá kết quả thực hiện của giảng viên. GV của Khoa VTKT luôn vượt định mức số giờ NCKH của Trường đề ra.

Những tồn tại nổi bật của tiêu chuẩn

Cơ chế nhằm tạo điều kiện thu hút nhân tài cho các trường hợp như giảng viên thỉnh giảng, giảng viên người nước ngoài, các chuyên gia giỏi của khoa VTKT còn nhiều hạn chế.

Các tiêu chí đánh giá GV ít được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với những sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế về GD ĐH và CMCN lần thứ 4.

Còn bộ phận giảng viên chưa thực sự tiếp cận được với các cơ hội đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là việc học tập ở nước ngoài. Các giảng viên sau khi được đào tạo ở nước ngoài trở về, chưa tích cực tổ chức các hoạt động trao đổi, phổ biến chia sẻ kinh nghiệm với các giảng viên trong Ngành QLKT.

Kết quả đánh giá chưa được phân tích triệt để và sử dụng trong việc cải tiến chất lượng công việc. Quy trình đánh giá cũng chưa được cập nhật đủ liên tục để đảm bảo phản ánh chính xác các hoạt động của giảng viên, phù hợp với các bước phát triển của đơn vị cũng như nhà trường.

NCKH của GV tuy đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng vẫn chưa đồng đều giữa các GV. Cơ chế khuyến khích đã có nhưng chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho tinh thần nghiên cứu của tất cả GV.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nhân viên hỗ trợ bao gồm các cán bộ làm việc tại các bộ phận của Trường như: các phòng ban chức năng, Thư viện, Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin (CNUDTT), Phòng Đào tạo Sau đại học (ĐTSDH) và các cán bộ ở Văn phòng Khoa VTKT. Nhân viên hỗ trợ giữ vai trò quan trọng trong các hoạt động của khoa, của Trường đảm bảo các hoạt động thông suốt, hiệu quả. Trường và khoa có những chính sách quy hoạch, tuyển dụng và lựa chọn nhân viên hỗ trợ rõ ràng, phù hợp để đảm bảo hiệu quả công việc cao nhất. Nhân viên hỗ trợ có tinh thần phục vụ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và được đánh giá chất lượng công việc định kỳ thông qua quy trình và hệ thống văn bản chặt chẽ. Do đó việc quản lý công việc của nhân viên được được kịp thời điều chỉnh nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên được dựa trên Quyết định phê duyệt Chiến lược phát triển Trường **[H7.07.01.01- Chiến lược phát triển của Trường]** trong Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.02]- Đề án vị trí việc làm]**,... trong đó, xác định rõ các vị trí việc làm cụ thể và năng lực tương ứng. Nhà trường cũng xây dựng quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch **[H7.07.01.03 - Quy định tuyển dụng]**.

Thực hiện quy hoạch đội ngũ nhân viên, Nhà trường đã ban hành Quyết định về việc phê duyệt danh sách quy hoạch vào các chức danh viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Hiệu trưởng **[H7.07.01.04- Văn bản quy hoạch đội ngũ]**. Hằng năm, Trưởng các đơn vị có trách nhiệm đề xuất quy hoạch, kế hoạch cho đội ngũ cán bộ của đơn vị. Dựa vào số lượng SV, đơn vị hỗ trợ, khối lượng công việc đảm nhận và kế hoạch đào tạo cán bộ, độ tuổi về hưu, Trưởng đơn vị xác định được nhu cầu về đội ngũ nhân viên ở đơn vị mình trong các năm và đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng với Phòng TCCB, Phòng TCCB sẽ xem xét và trình Hiệu trưởng phê duyệt ra quyết định thông báo tuyển viên chức với các yêu cầu về trình độ nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp với từng vị trí của các đơn vị. Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường. Trên cơ sở đó, Nhà trường xây dựng Kế hoạch tuyển dụng của ĐH GTVT **[H7.07.01.05- Kế hoạch tuyển dụng]**.

Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ Phòng CTCT&SV, thư viện, Phòng ĐTĐH, Phòng KT&ĐBCLĐT, VP Đoàn TN và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng. **[H7.07.01.04- Văn bản quy hoạch đội ngũ]**.

Trong công tác quản lý và hỗ trợ người học: Phòng CTCT&SV, Phòng ĐTSDH được bố trí đủ số lượng cán bộ, đáp ứng được những yêu cầu về năng lực và phẩm chất trong các hoạt động hỗ trợ người học trong học tập, nghiên cứu. **[H7.07.01.06-Ảnh chụp phân công nhiệm vụ phòng ĐTSDH]**. Khoa VTKT có 2 chuyên viên tại Văn phòng Khoa VTKT có kỹ năng giao tiếp ứng xử với HV tốt, thành thạo tin học văn phòng nên hỗ trợ cho công tác chung của Khoa VTKT nói chung và hỗ trợ trong việc tiếp nhận ý kiến của HV,... Kết quả đánh giá công chức, viên chức hằng năm cho thấy 2 chuyên viên được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao **[H7.07.01.07 - Kết quả đánh giá viên chức khoa VTKT]**.

2. Điểm mạnh

Quy trình rõ ràng, kế hoạch, quy hoạch được thực hiện thường xuyên giúp đảm bảo có một đội ngũ cán bộ hỗ trợ đủ về số lượng, thành thạo về chuyên môn hỗ trợ tích cực và hiệu quả cho người học. Nhà trường đang triển khai đề án vị trí việc làm giúp sử dụng một cách hiệu quả đội ngũ nhân viên hỗ trợ người học một cách hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Một số cán bộ hỗ trợ người học tại các phòng, ban vẫn còn hạn chế về chuyên môn, yếu về công nghệ thông tin nên đôi khi gặp khó khăn trong việc hỗ trợ người học, đặc biệt khi có những thay đổi trong quy chế hoặc quy trình.

3. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc c phục tồn tại	Sớm triển khai thực hiện đề án vị trí việc làm tại các đơn vị hành chính giúp việc quy hoạch, sắp xếp và sử dụng đội ngũ nhân viên hỗ trợ một cách hiệu quả.	Phòng TCCB	Trong năm học 2024- 2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện tốt công tác quy hoạch đảm bảo đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	ĐH GTVT	Trong năm học 2024- 2025	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có quy trình tuyển dụng, tiêu chí tuyển dụng được quy định trong Quy chế tuyển dụng, ký kết hợp đồng làm việc, tập sự và bổ nhiệm vào ngạch viên chức của Trường [**H7.07.01.03 - Quy định tuyển dụng**]. Các thông tin tuyển dụng, chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng được thông báo công khai trên Cổng thông tin điện tử của Trường [**H7.07.02.01- Công khai tuyển dụng**]. Các tiêu chí được xác định và điều chỉnh cho phù hợp với từng thời kỳ và nhu cầu định hướng phát triển của Nhà trường và CTĐT. [**H7.07.01.03 - Quy định tuyển dụng**]

Căn cứ vào Kế hoạch tuyển dụng, Nhà trường thông báo tuyển dụng trong đó xác định rõ tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn đội ngũ nhân viên, được phổ biến công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường. Kế hoạch tuyển dụng, thông báo tuyển dụng được công khai nhằm đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng [**H7.07.01.03 - Quy định tuyển dụng**].

Hội đồng tuyển dụng được thành lập và hoạt động theo quy trình, quy chế chặt chẽ. Ứng viên phải thi chuyên môn, trả lời phỏng vấn trước Hội đồng tuyển dụng. Kết quả thi tuyển được công bố công khai trên website của Trường [**H7.07.02.02- Kết quả tuyển dụng**]. Sau khi trúng tuyển, chuyên viên có thời gian thử việc sau đó mới được

ký hợp đồng chính thức

Trường tiến hành khảo sát, lấy các ý kiến góp ý, phản hồi từ các bên liên quan, từ đó phân tích nhu cầu, tổng hợp ý kiến góp ý của các bên liên quan, tuân thủ đầy đủ quy trình và công bố rõ ràng trên website, làm cơ sở để thực hiện bổ nhiệm **[H7.07.02.03- Khảo sát, lấy ý kiến]**.

Để đảm bảo tính khách quan, minh bạch trong hoạt động tuyển dụng, đảm bảo tuyển được cán bộ có năng lực, đáp ứng yêu cầu của CTĐT, các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được lấy ý kiến rộng rãi trước khi ban hành **[H7.07.01.03 - Quy định tuyển dụng]**. Sau khi ban hành, các quy định và tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm được gửi đến các đơn vị trong toàn trường để thực hiện và được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường **[H7.07.02.04 - Ảnh chụp màn hình công khai tuyển dụng]**.

1. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng và quy trình triển khai rõ ràng, minh bạch. Những cá nhân được tuyển chọn, bổ nhiệm đáp ứng được vị trí, điều kiện, tiêu chuẩn và năng lực theo đúng quy trình bổ nhiệm và yêu cầu công việc của Nhà trường.

2. Điểm tồn tại

Thông tin tuyển dụng mới chỉ công khai trên website của Trường nên hạn chế đối tượng tiếp cận được.

3. Kế hoạch hành động

T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Đa dạng hóa các kênh tuyển dụng để cung cấp thông tin tuyển dụng cho nhiều đối tượng quan tâm.	Phòng TCCB	Trong năm học 2023-2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Bổ sung thêm và cụ thể hóa các tiêu chí nhằm đánh giá toàn diện các ứng viên tuyển dụng cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ.	Phòng TCCB	Trong năm học 2023-2024	

Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả

Yêu cầu về năng lực của cán bộ viên chức ĐH GTVT nói chung và đội ngũ nhân viên được thể hiện ở khung năng lực vị trí việc làm **[H7.07.01.02]- Đề án vị trí việc làm]**. Các yêu cầu về năng lực tổng hợp, năng lực giải quyết các vấn đề thực tế, các kỹ năng soạn thảo văn bản, lập kế hoạch, phối hợp thực hiện, kỹ năng giao tiếp là các tiêu chuẩn tối thiểu để lựa chọn khi tuyển dụng, xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên trong quá trình công tác **[H7.07.03.01- Đánh giá xếp loại viên chức]**. Các đơn vị quản lý, phục vụ đều được quy định chức năng và nhiệm vụ trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường cũng như Quyết định về chức năng nhiệm vụ của phòng, ban và được tóm tắt, công khai rộng rãi trên website **[H7.07.03.02- chức năng**

nhiệm vụ các đơn vị. Việc đánh giá đội ngũ nhân viên hỗ trợ được thực hiện theo tháng và hàng năm, trong đó viên chức tự đánh giá, đơn vị đánh giá và Trường đánh giá để xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ [**H7.07.03.03- đánh giá viên chức hàng tháng**]

Ngoài ra, HV đánh giá đội ngũ cán bộ hỗ trợ thông qua công tác khảo sát, lấy ý kiến của học viên [**H7.07.03.04- Khảo sát học viên cao học**]

Cuối năm học Nhà trường tổ chức đợt đánh giá CBVC toàn trường, đánh giá năng lực và mức độ làm việc hiệu quả của các phòng ban chức năng và các đơn vị hỗ trợ [**H7.07.03.05- Đánh giá viên chức cuối năm**]. Đây là cơ sở để xếp loại thi đua và khen thưởng cuối năm.

1. Điểm mạnh

Đội ngũ chuyên viên của Khoa VTKT có trình độ chuyên môn tốt, nhiệt tình hỗ trợ người học, đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo. Việc tổ chức đánh giá nhân viên được thực hiện định kỳ với các tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, có tác dụng khuyến khích CBVC phát triển năng lực.

2. Điểm tồn tại

Một số nhân viên của các phòng/ban chức năng chưa nhiệt tình và thân thiện hỗ trợ người học trong việc giải quyết các thủ tục hành chính.

3. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đánh giá phân loại lao động một cách nghiêm túc nhằm nâng cao chất lượng và thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.	ĐH GTVT	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ.	Phòng TCCB	Từ năm 2024	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả

Căn cứ Chiến lược phát triển Trường [**H7.07.01.01- Chiến lược phát triển của Trường**], Đề án vị trí việc làm [**H7.07.01.02]- Đề án vị trí việc làm**],... Công tác đào tạo và phát triển năng lực của đội ngũ nhân viên được Nhà trường quan tâm, chú trọng. Để xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, Nhà trường triển khai việc lấy ý kiến trong các cuộc họp, hội nghị của các đơn vị. Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị, Nhà trường tổng hợp, xây dựng kế hoạch và cách thức tổ chức phù hợp [**H7.07.04.01- thông báo kế hoạch đào tạo**]. Để nâng cao công tác quản lý đào tạo - bồi dưỡng chuyên viên, nhân viên, Trường ĐH GTVT đã ban hành đầy đủ các quy định đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức, người lao động [**H7.07.04.02- Quy định đào tạo, bồi dưỡng**]. Quy chế cũng là căn cứ cho các chuyên viên, nhân viên xác định quyền hạn và trách nhiệm khi đề xuất nhu cầu về đào tạo - bồi dưỡng...

Hằng năm, Trường triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, phân bổ nguồn ngân sách cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng **[H7.07.04.03- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng]**. Các đơn vị luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên được đi học tập, bồi dưỡng tập huấn nâng cao nghiệp vụ, trình độ ở trong và ngoài nước. Trường hỗ trợ về thời gian và kinh phí, được cụ thể hóa trong các kế hoạch, quyết định của từng lớp, khóa, đợt đào tạo. Các cá nhân được đào tạo, bồi dưỡng thực hiện chế độ báo cáo tới lãnh đạo đơn vị, Nhà trường về quá trình và kết quả học tập. Trên cơ sở đó, các đơn vị báo cáo và có những đề xuất phù hợp với công việc của đơn vị mình nhằm cải tiến các hoạt động của Nhà trường **[H7.07.04.03- Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng]**

1. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của chuyên viên được xác định rõ ràng và có các hoạt động cụ thể để đáp ứng nhu cầu.

2. Điểm tồn tại

Khả năng sử dụng tin học là một rào cản đối với một số chuyên viên lớn tuổi đã cản trở nhóm đối tượng này tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sắp xếp lại đội ngũ nhân viên phù hợp với vị trí việc làm.	ĐH GTVT	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường khảo sát nhu cầu đào tạo cho nhân viên của các đơn vị để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và thái độ ứng xử cho nhân viên hỗ trợ.	ĐH GTVT	Từ năm 2024	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Tại Trường ĐH GTVT công tác quản trị đều thực hiện theo chu trình quản trị năng lực đầu vào trên cơ sở Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.02- Đề án vị trí việc làm]**, Phòng TCCB làm đầu mối **[H7.07.05.01- Chức năng nhiệm vụ phòng TCCB]**, LĐ các đơn vị chức năng chịu trách nhiệm Phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên **[H7.07.05.02- Chức năng nhiệm vụ các đơn vị]**; kiểm soát quá trình thực hiện và quản trị kết quả đầu ra thông qua đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ cuối năm (bao gồm cả công nhận và khen thưởng) **[H7.07.05.03- kết quả đánh giá viên chức]**, Mục đích của việc đánh giá, phân loại kết quả thực hiện công việc của CBVC làm căn cứ thực hiện xét thi đua - khen thưởng ghi nhận những đóng góp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ nhằm kịp thời khuyến khích, tạo động lực thúc đẩy nhân viên tích cực trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng cho tất cả các

ngành đào tạo của Nhà trường.

Hàng năm, vào đầu mỗi năm học, các đơn vị trong toàn trường, triển khai việc phân công nhiệm vụ cho các cán bộ theo vị trí việc làm [**7.07.01.02- Đề án vị trí việc làm**]. Trên cơ sở bảng phân công, các đơn vị triển khai các hoạt động giám sát kết quả thực hiện nhiệm vụ thông qua chế độ báo cáo tháng [**H7.07.05.04- bảng chấm công hàng tháng**]. Cuối năm học, các đơn vị tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ [**H7.07.05.03- kết quả đánh giá viên chức**], và đánh giá thi đua khen thưởng [**H7.07.05.05- Hướng dẫn xét thi đua**].

Kết quả đánh giá là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chính sách khác đối với viên chức, người lao động [**H7.07.05.03- kết quả đánh giá viên chức**]

Đầu năm học, Nhà trường gửi thông báo đến toàn thể cán bộ, nhân viên về kế hoạch đăng ký thi đua trên hệ thống usmart [**H7.07.05.06- Đăng ký thi đua năm học**]. Đối với khối phục vụ, hàng tháng, quý giao ban với Ban giám hiệu và có báo cáo kết quả thực hiện công việc [**H7.07.05.07- Giao ban tháng**].

Kết quả đánh giá là căn cứ quan trọng để bố trí, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, nâng ngạch hoặc thăng hạng chức danh nghề nghiệp, quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chính sách khác đối với viên chức, người lao động [**H7.07.05.08- Nâng lương, khen thưởng**]. Từ các kết quả đánh giá hàng năm, viên chức và người lao động được khen thưởng, tùy theo các mức, có thể nhận Bằng khen, Giấy khen được tăng lương định kỳ hoặc trước thời hạn và bổ nhiệm.

Quy trình đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng được thực hiện công khai, dân chủ nên trong giai đoạn đánh giá không có các khiếu kiện. Đội ngũ nhân viên hài lòng về việc đánh giá, phân loại và thi đua khen thưởng [**H7.07.05.09- Khảo sát viên chức hàng năm**]

1. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng được thực hiện công khai, minh bạch tạo động lực cho đội ngũ nhân viên nỗ lực phấn đấu nâng cao năng lực, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao.

2. Điểm tồn tại

Chưa sử dụng triệt để kết quả đánh giá của người học và giáo viên trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và bình bầu các danh hiệu thi đua của đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

3. Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Sử dụng triệt để kết quả đánh giá của người học và GV trong việc đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và bình bầu các danh hiệu thi đua của đội ngũ nhân viên hỗ trợ	ĐH GTVT	Từ năm 2024	
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường hoạt động lấy ý kiến của người học và GV về năng lực, nỗ lực và thái độ của đội ngũ nhân phục	ĐH GTVT	Từ năm 2024	

	h	vụ			
--	---	----	--	--	--

4. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Tiêu chí tuyển dụng và quy trình triển khai rõ ràng, minh bạch. Những cá nhân được tuyển chọn, bổ nhiệm đáp ứng được vị trí, điều kiện, tiêu chuẩn và năng lực theo đúng quy trình bổ nhiệm và yêu cầu công việc của Nhà trường.

Nhân viên hỗ trợ của Khoa và của Trường được trang bị kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu công việc của đơn vị. Việc tổ chức đánh giá nhân viên được thực hiện định kỳ với các tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, có tác dụng khuyến khích CBVC phát triển năng lực. Khoa và Nhà trường có những chính sách đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng hợp lý với đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Những tồn tại nổi bật của tiêu chuẩn

Trường chưa xây dựng được hệ thống đánh giá KPI rõ ràng cụ thể để có những đề xuất về số lượng nhân sự phù hợp, cũng như những chính sách khen thưởng kịp thời.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả

Chính sách và quy định về tuyển sinh của Ngành QLKT rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm. Tuyển sinh đầu vào của Ngành QLKT được thực hiện theo đúng kế hoạch tuyển sinh của Nhà trường [**H8.08.01.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ**].

Quy định về tuyển sinh, chính sách và các hình thức, tiêu chí tuyển sinh của Ngành QLKT được cập nhật hằng năm để đảm bảo đa dạng nguồn tuyển sinh, đảm bảo tuyển được người học có chất lượng cho CTĐT [**H8.08.01.02- thông báo tuyển sinh thạc sĩ**]. Những thay đổi, cập nhật trong chính sách tuyển sinh được quy định cụ thể trong Các thông báo tuyển sinh. Nhà trường công bố công khai các chính sách tuyển sinh của Trường theo quy định của Bộ GD&ĐT và dựa trên thảo luận về công tác tuyển sinh của Hội đồng tuyển sinh [**H8.08.01.03- Báo cáo 3 công khai**]. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh được thể hiện trong Thông báo tuyển sinh hàng năm của Trường Đại học GTVT” [**H8.08.01.02- thông báo tuyển sinh thạc sĩ**] và được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử tuyển sinh của Trường [**H8.08.01.04- Truyền thông tuyển sinh**], gồm các thông tin về tiêu chí tuyển sinh, chính sách tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh và các chính sách ưu tiên, những lưu ý và hướng dẫn trong tuyển sinh. Từ năm 2022, phương thức tuyển sinh của ngành QLKT được bổ sung thêm hình thức xét tuyển, áp dụng với đối tượng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên, thuộc ngành đúng với ngành QLKT, điểm trung bình các học phần toán từ 6.0 [**H8.08.01.02- thông báo tuyển sinh thạc sĩ**].

Hệ thống thông tin tuyển sinh được công bố một cách minh bạch, xuyên suốt từ lúc học viên nộp hồ sơ, trúng tuyển vào chương trình đều được cập nhật và được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và website của Trường. Thông báo bao gồm các thông tin: điều kiện được nộp hồ sơ, phương thức tuyển sinh, hình thức xét tuyển, quy định về điểm chuẩn trúng tuyển, cách thức đăng ký xét tuyển [**H8.08.01.05- thông báo kết quả tuyển sinh thạc sĩ**]

Bên cạnh việc phổ biến rộng rãi, công khai về quy chế, chính sách và hình thức tuyển sinh, nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các đối tượng có nhu cầu tìm hiểu và theo học tại Trường ĐHGTVT đã tổ chức các buổi tư vấn tuyển sinh trực tiếp và trực tuyến, công

khai các thông tin liên hệ (email, điện thoại, hotline...), phát triển đa dạng các kênh thông tin bên cạnh website chính thức của Trường như trang fanpage tại địa chỉ <https://www.facebook.com/dhgtvtcaugiay> [H8.08.01.04- Truyền thông tuyển sinh]. Thông qua các hoạt động này, Nhà trường thu thập dữ liệu, phân tích để dự đoán nguồn tuyển sinh, từ đó tham khảo, điều chỉnh chính sách tuyển sinh [H8.08.01.06-báo cáo tuyển sinh thực sĩ].

Kết thúc năm tuyển sinh, Trường thực hiện việc phân tích số liệu tuyển sinh như chỉ số trúng tuyển, chỉ số phân tích về điểm trúng tuyển, số lượng thí sinh trúng tuyển từ đó đưa vào báo cáo đánh giá công tác tuyển sinh, làm cơ sở báo cáo Bộ GD&ĐT giúp cho việc điều chỉnh và lập kế hoạch tuyển sinh năm tiếp theo [H8.08.01.06-báo cáo tuyển sinh thực sĩ].

Các chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách tuyển sinh và kết quả tuyển sinh được công khai giúp cho tuyển được nhiều hơn học viên có chất lượng cho CTĐT.

2. Điểm mạnh

Trường Đại học GTVT có chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin với các tiêu chí tuyển chọn được công bố công khai và cập nhật qua các năm trên các phương tiện truyền thông, báo đài và website chính thức của Trường ĐH GTVT. Đồng thời trường có sử dụng nhiều phương tiện để quảng bá tuyển sinh. Chính sách tuyển sinh và tiêu chuẩn đầu vào ngành QLKT được thông báo rõ ràng, rộng rãi và cập nhật hằng năm.

2. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường và Ngành QLKT có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, đầy đủ thông tin và được công bố trên nhiều phương tiện khác nhau tuy nhiên vẫn cần sắp xếp lại để ngắn gọn hơn, dễ nhớ và có sự liên kết chặt chẽ hơn.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Ngành QLKT kết hợp với Khoa VTKT sẽ phối hợp với Phòng KT&ĐBCLĐT của Nhà trường xây dựng các tiêu chí tuyển sinh linh hoạt, phù hợp theo định hướng phát triển chung của CTĐT.	Ngành QLKT; Phòng KT&ĐBCLĐT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Ngành QLKT kết hợp với Khoa VTKT sẽ phối hợp với Phòng CTCT và SV của Nhà trường phổ biến các chính sách tuyển sinh, tiêu chí xét tuyển trong các tài liệu tuyển sinh	Ngành QLKT; Phòng CTCT và SV	Hàng năm	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả

Đối với tuyển sinh sau đại học, Ngành QLKT thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [**H8.08.01.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ**]. Các thông tin về tiêu chí tuyển sinh/tuyển chọn, các phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn rất rõ ràng trong các thông báo tuyển sinh hàng năm [**H H8.08.01.02- thông báo tuyển sinh thạc sĩ**]. Trong thông báo tuyển sinh, Nhà trường đã đưa ra những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh [**H8.08.01.02- thông báo tuyển sinh thạc sĩ**]. Ngành QLKT luôn bám sát với các phương thức tuyển sinh của Nhà trường và lựa chọn cho mình những phương thức phù hợp nhất. Năm 2022, ngành QLKT sử dụng 2 phương thức tuyển sinh gồm xét tuyển và thi tuyển. Dưới đây là bảng tổng hợp về phương thức xét tuyển và chỉ tiêu theo từng phương thức của ngành QLKT trong các năm vừa qua.

Bảng 9. Chỉ tiêu và phương thức tuyển sinh ngành QLKT

Năm	Xét tuyển	Thi Tuyển	Tổng
2019	0	61	61
2020	0	51	54
2021	0	55	55
2022	01	10	11
2023	03	10	13

Chỉ tiêu tuyển sinh của ngành QLKT luôn giữ vững và có xu hướng giảm qua các năm. Các phương thức tuyển sinh đa dạng linh hoạt. Cùng với các phương thức tuyển sinh là những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và cách thức tuyển sinh theo đúng Phương án tuyển sinh của Trường.

Kết thúc mùa tuyển sinh, Phòng KT&ĐBCLĐT tổng kết công tác tuyển sinh nhằm rà soát, đánh giá tiêu chí, phương pháp tuyển chọn người học, nêu rõ kết quả tuyển sinh về số lượng, chất lượng đầu vào, phổ điểm xét tuyển và phân tích các khó khăn, thuận lợi để đưa ra các điều chỉnh cho các năm kế tiếp [**H8.08.01.06-báo cáo tuyển sinh thạc sĩ**].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng. Nhà trường và Ngành QLKT luôn công bố phương pháp và tiêu chuẩn xét tuyển hằng năm kịp thời, đảm bảo sự minh bạch trong công tác tuyển sinh trong suốt quá trình tuyển sinh. Các tiêu chí tuyển sinh được rà soát, đánh giá hằng năm.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường và Ngành QLKT có thực hiện thu thập phản hồi của các bên liên quan về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học nhưng chưa thực sự bài bản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan đánh giá về các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học, chú trọng đến nguồn thông tin của các tổ chức, doanh nghiệp	Khoa VTKT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung và cập nhật các thông tin về tuyển sinh trên Website, FB để thông tin tuyển sinh hấp dẫn và thu hút người học	Khoa VTKT	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả

Căn cứ vào Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [**H8.08.03.01- Quy chế tổ chức hoạt động**] và quy chế đào tạo [**H8.08.01.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ**] Nhà trường thực hiện phân công cụ thể chức năng nhiệm vụ của các phòng ban đồng thời triển khai các hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học gồm: (1) GV giảng dạy học phần, (2) ban chủ nhiệm khoa VTKT, (3) Phòng đào tạo SDH với công cụ hỗ trợ là (4) Hệ thống phần mềm quản lý theo học chế tín chỉ. [**H8.08.01.02- Phần mềm quản lý đào tạo**].

Như vậy, Ngành QLKT có cán bộ chuyên trách tại Văn phòng Khoa [**H8.08.01.03- Phân công nhiệm vụ VPK VTKT**] được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH cùng với chuyên viên phòng ĐTSĐH [**H8.08.01.04- Phân công nhiệm vụ phòng SDH**].

Căn cứ kế hoạch đào tạo, phòng ĐTSĐH thông báo kế hoạch đào tạo, kế hoạch thực tập và kế hoạch làm luận văn tốt nghiệp tới các lớp, học viên [**H8.08.01.5- kế hoạch đào tạo hàng năm**] và thông báo thời gian đào tạo.

Đánh giá kết quả học tập của người học, được quy định tại Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [**H8.08.01.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ**] và đề cương học phần [**H8.08.01.06- Đề cương học phần**]. Về giám sát tiến trình học tập, hiệu quả học tập của NH được Nhà trường triển khai bằng các quy chế, quy định trong hoạt động học tập và rèn luyện của NH [**H8.08.01.02- Phần mềm quản lý đào tạo**].

Để NH có thể theo dõi và tra cứu thời khóa biểu, đề cương các học phần, lịch giảng dạy của GV, kết quả học tập, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo [**H8.08.01.02- Phần mềm quản lý đào tạo**] hệ thống công thông tin cho NH tại website của Nhà trường [**H8.08.01.07- Ảnh chụp website**]. Mỗi học vi có một tài khoản truy cập riêng để theo dõi kết quả học tập, rèn luyện theo từng năm học và kết quả này được lưu trữ tại hệ thống cơ sở dữ liệu do Phòng ĐT SDH. Việc đánh giá quá trình học tập học phần được Khoa VTKT và phòng đào tạo sau đại học giám sát thông qua các lần đánh giá giữa và cuối học phần. Kết

quả học tập học phần của học viên là tổng hợp các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần [H8.08.01.08- Bảng điểm cao học]. Căn cứ điểm trung bình chung học kỳ và trung bình chung tích lũy, [H8.08.01.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ] sẽ được bảo vệ luận văn và công nhận tốt nghiệp [H8.08.01.09- Quyết định bảo vệ, công nhận tốt nghiệp] Phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa sẽ đưa ra cảnh báo đối với những học viên có kết quả học tập thấp, thuộc diện có nguy cơ không đạt yêu cầu tối thiểu trong những học kỳ tới để được tiếp tục theo học. Với những học viên đạt yêu cầu CDR

2. Điểm mạnh

Hệ thống giám sát học tập rèn luyện có sự tham gia đồng bộ của các bên liên quan từ Trường ĐH GTVT đến Khoa VTKT, đảm bảo tính hiệu quả trong hoạt động giám sát. Quy trình giám sát chặt chẽ, đảm bảo đánh giá được sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Sử dụng có hiệu quả phần mềm quản lý đào tạo của Trường để quản lý và giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của NH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chí và bộ phận cụ thể giám sát thường xuyên sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng tiêu chí giám sát người học	Khoa VTKT	Hàng năm	

3. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả

Các hoạt động liên quan đến NH luôn được Nhà trường, Khoa Vận tải kinh tế quan tâm, tổ chức triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và đã đạt được những kết quả tốt.

Để hỗ trợ HV cao học trong quá trình học tập, mỗi khóa đào tạo, khoa VTKT phân công 01 chuyên viên hỗ trợ học viên [**8.08.01.03- Phân công nhiệm vụ VPK VTKT**]. Bên cạnh đó, phòng ĐTSĐH có phân công 01 chuyên viên hỗ trợ [**H 8.08.01.04- Phân công nhiệm vụ phòng SDH**]. Nhiệm vụ của các chuyên viên là đầu mối giao tiếp giữa khoa quản lý, giảng viên với lớp học. Một đặc thù của hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ là hầu hết người học đều đang đi làm tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; do đó vấn đề tìm kiếm việc làm không phải là ưu tiên đối với người học. Ngoài ra, để tư vấn, hỗ trợ học viên lựa chọn đề tài, hướng nghiên cứu, Khoa VTKT tiến hành phân công giảng viên tham gia hướng dẫn thực tập, hướng dẫn luận văn trước khi có quyết định [**H8.08.04.01- Phân công hướng dẫn thực tập tốt nghiệp**]. Hàng năm, Trường có tổ chức thu thập ý kiến đánh giá của HV cao học về chất lượng hỗ trợ, tư vấn người học [**H8.08.04.02- Khảo sát học viên cao học**]. Nhìn chung HV hài lòng với chất lượng hỗ trợ, tư vấn của Trường.

2. Điểm mạnh

Nhà trường thực hiện phân công cá nhân chịu trách nhiệm tư vấn học tập cho mỗi khóa đào tạo. Người học, người tốt nghiệp hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động đánh giá thi đua của HV chỉ được thực hiện khi kết thúc khoá học

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng quy trình thực hiện triển khai hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa	Khoa VTKT	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ khảo sát người học về chất lượng, hiệu quả hoạt động hỗ trợ	Khoa VTKT.	Hàng năm	

4. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả

Trường ĐH GTVT và Ngành QLKT có cơ sở vật chất hiện đại với có môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu **[H8.08.05.01- Ảnh chụp sơ đồ trường tại HN và Phân hiệu]**.

Khu phòng làm việc, giảng đường, các phòng/ khoa...ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của CTĐT. Khu hiệu bộ là tòa A1 và toàn văn phòng A6, A9 được bố trí cho các phòng ban chức năng, khoa chuyên môn nhằm tạo thuận lợi cho quan khách, GV và SV liên hệ và làm việc theo cơ chế một cửa và phát triển các hoạt động hợp tác đào tạo liên kết quốc tế **[H8.08.05.01- Ảnh chụp sơ đồ trường tại HN và Phân hiệu]**. Văn phòng bộ môn rộng rãi, sạch đẹp, khang trang, tạo điều kiện thuận lợi để tiếp và trao đổi với SV cần liên hệ công việc. Khu giảng đường có các hướng dẫn và quy định về ứng xử của NH/GV trong trường **[H8.08.05.02- Ảnh chụp giảng đường]**. Cảnh quan môi trường sư phạm của Trường ĐH GTVT và Ngành QLKT thuận lợi, sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho tất cả các đối tượng trong Trường và đảm bảo các quy định về vệ sinh học đường của Bộ GD&ĐT. Mỗi phòng học đều được trang bị điều hòa, máy chiếu, bảng thông minh, bảng phấn, bảng viết bút, **[H8.08.05.03- Ảnh chụp phòng học]**. Đặc biệt, các phòng học đều được trang bị hệ thống cửa chắn ánh sáng chiếu máy chiếu, bàn ghế mới 100%, thiết bị âm thanh loa - mic vận hành trơn tru. Wifi miễn phí nhằm đáp ứng kịp thời tốt nhất nhu cầu thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, học tập và tại khu ký túc xá có nơi tập thể dục, nhà ăn... tạo điều kiện thuận lợi cho HV trong sinh hoạt.

Trạm y tế của trường có 3 phòng, 2 giường bệnh, được trang bị đủ các thiết bị y tế và có đủ số nhân viên y tế có chuyên môn để chăm sóc sức khỏe cho SV và cán bộ, phối hợp với các đơn vị chức năng tuyên truyền vận động, đôn đốc, kiểm tra vệ sinh môi trường, nơi làm việc, giảng đường, ký túc xá SV và phòng chống dịch bệnh. SV và cán bộ của Nhà trường đều có bảo hiểm y tế. Nhà trường kết hợp trạm y tế liên tục cập nhật và thông báo về các nguy cơ bệnh tật theo mùa và cách phòng tránh, xử lý nhằm và đảm bảo sức khỏe cho cán bộ giáo viên và SV. Nhà trường có tổ giám sát công tác y tế học đường. Trạm Y tế chịu trách nhiệm thông báo, lựa chọn đơn vị và ký kết hợp đồng khám sức khỏe cho toàn thể CBGV và SV trong toàn trường **[H8.08.05.04- Thông báo khám sức khỏe]**.

Về công tác an toàn, an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy được chú trọng. Trường tổ chức tập huấn về phòng cháy chữa cháy cho toàn thể cán bộ và SV của Trường và thường xuyên kiểm tra thiết bị, hệ thống chữa cháy **[H8.08.05.05- Quy định an toàn, phòng cháy chữa cháy]**

Hàng năm Ngành QLKT tiến hành lấy ý kiến tham khảo và phản hồi của SV và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của cơ sở giảng dạy. Các ý kiến phản hồi đều cho rằng Trường đã tạo điều kiện môi trường thuận lợi tối đa cho người học, các phòng ban được bố trí thuận lợi, cảnh quan môi trường sạch sẽ, văn minh **[H8.08.05.06- Kết quả khảo sát học viên cao học]**.

2. Điểm mạnh

Môi trường cảnh quan, cơ sở vật chất của Nhà trường và Ngành QLKT được trang bị hiện đại hoàn toàn đáp ứng tốt nhu cầu của SV. Ngành QLKT và Nhà trường

luôn quan tâm chăm lo sức khỏe, tạo điều kiện học tập tốt nhất cho HV.

3. Điểm tồn tại

Việc phổ biến rộng rãi kiến thức & quyền lợi của NH liên quan đến vấn đề chăm sóc và đảm bảo sức khỏe cho việc học tập rèn luyện còn hạn chế. Trang thiết bị y tế và các tủ thuốc tại các giảng đường chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của HV và GV-CB-NV. Hệ thống wifi đã có nhưng hoạt động không đều ở các toà nhà.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Truyền thông phổ biến rộng rãi kiến thức và quyền lợi của SV liên quan đến việc đảm bảo và nâng cao sức khỏe đảm bảo cho NH.	Ngành QLKT và Phòng CTCT & SV	Hàng năm	
2	Phát huy điểm mạnh	Xây dựng hotline tiếp nhận các phản ánh của các bên liên quan về các điều kiện môi trường, cảnh quan... và công bố các số hotline này tại các bản tin tại các giảng đường	Phòng CTCT và SV	Hàng năm	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Tiêu chuẩn 8 là một trong những tiêu chuẩn được Nhà trường quan tâm, với những

điểm mạnh nổi bật sau: (i) Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; (ii) Tiêu chí tuyển sinh, đối tượng học chuyển đổi môn học được xác định phù hợp theo quy định; (iii) Nhà trường có hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ học tập của HV cao học; (iv) Có các hoạt động tư vấn các hoạt động hỗ trợ khác cho HV; (v) Nhà trường có môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Bên cạnh đó, Nhà trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: (i) Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm; (ii) Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào; (iii) Chưa có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm của người học trình độ thạc sĩ; (iv) Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh trường.

Để khắc phục những hạn chế và phát huy những điểm mạnh, Nhà trường đã đề xuất các kế hoạch hành động như: (i) Tiến hành đánh giá, dự báo nhu cầu nhân lực hàng năm; (ii) Lấy ý kiến của HV đầu khóa về tiêu chí tuyển chọn đầu vào; (iii) Xây dựng hệ thống cảnh báo cá nhân đối với kết quả học tập của HV; (iv) Xây dựng các hoạt động thi đua theo từng năm học; (v) Đề xuất cơ quan chức năng kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ sở dịch vụ quanh trường

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả

Trong những năm gần đây, Nhà trường đầu tư mạnh CSVC nhằm đáp ứng yêu cầu các bên liên quan. Trường có diện tích khuôn viên đất 21,69 ha bao gồm cả Hà Nội (5,54 ha) và Phân hiệu Trường ĐH GTVT tại Tp.HCM (16,15 ha). Tổng diện tích khuôn viên Ký túc xá là 9,87 ha (Hà Nội 1,15 ha và Phân hiệu tại Tp.HCM 8,72 ha) tạo ra không gian học tập hiện đại, năng động, thoải mái cho SV [H9.09.01.01 - báo cáo ba công khai năm học 2023 –2024]

Bảng10. Thông kê số lượng phòng học và thực hành

S T T	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Phòng thí nghiệm...	60	Phục vụ thí nghiệm	Giảng viên, sinh viên	7917,39
2	Phòng thực hành...	15	Phục vụ thực hành	Giảng viên, sinh viên	902,37
3	Xưởng thực tập...	2	Phục vụ thực hành	Giảng viên, sinh viên	1006
4	Nhà tập đa năng				
5	Hội trường	1	Tổ chức sự kiện, giảng dạy	Giảng viên, sinh viên	2197,22
6	Phòng học...	134			20377,91
7	Phòng học đa phương tiện...				
8	Thư viện...	1	Học tập, nghiên cứu	Giảng viên, sinh viên	2660,65
9	Trung tâm học liệu...				
10	Các phòng chức năng khác	88			25514,37

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 06/2024

Bảng 11. Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, GV hữu cơ	308	44345
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	4	4366
3	Phòng học từ 100-200 chỗ	37	8614

4	Phòng học từ 50-100 chỗ	108	16276
5	Số phòng học dưới 50 chỗ	49	4474
6	Số phòng học đa phương tiện	4	447
7	Phòng làm việc giáo sư, phó giáo sư, GV hữu cơ	106	10168
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	4566
94	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập.	108	24898

Nguồn: Phòng Thiết bị quản trị, tháng 06/2024

Với quy mô đào tạo hiện nay, Nhà trường đáp ứng đủ nhu cầu về CSVC, phòng học, giảng đường, phòng làm việc,... phục vụ cho người học thuộc các hệ đào tạo của Trường. Giảng đường, phòng học được đầu tư xây dựng, sửa chữa và hiện đại hóa các trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập. Phòng học được phân loại theo diện tích có khả năng đáp ứng nhu cầu tổ chức đào tạo đối với lớp học phần, quy mô SV từ 30 học viên đến trên 100 học viên, giảng dạy các môn học từ kiến thức chung đến cơ sở ngành và chuyên ngành. 100% phòng học tại Hà Nội đã được trang bị máy chiếu, bảng tương tác, điều hòa không khí, hệ thống âm thanh, đáp ứng tốt nhu cầu phục vụ đào tạo [H9.09.01.02- Ảnh chụp giảng đường]. Toàn bộ diện tích khuôn viên đất của Nhà trường đều phục vụ hoạt động giáo dục, có biên bản giao đất để quản lý và sử dụng làm cơ sở đào tạo [H9.09.01.01 - báo cáo ba công khai năm học 2023 –2024].

Đối với Ngành QLKT, Nhà trường trang bị đầy đủ hệ thống phòng làm việc GV tại phòng 507, Tòa nhà A9 tổng diện sử dụng khoảng 30m², được bố trí đầy đủ hệ thống máy văn phòng và thiết bị hỗ trợ giảng dạy, NCKH như bàn làm việc, bàn họp, hệ thống máy tính, máy in, máy chiếu, bảng ghi chú, tủ lưu trữ hồ sơ,... các điều kiện ánh sáng, điều hòa nhiệt độ phù hợp, hệ thống wifi phủ sóng đảm bảo hỗ trợ tốt các hoạt động phục vụ đào tạo và NCKH của GV và người học. Đây là nơi tổ chức các buổi họp bộ môn, sinh hoạt khoa học của GV và cũng là nơi bố trí cho GV tiếp và làm việc với học viên hằng ngày trong tuần. [H9.09.01.03- Ảnh chụp văn phòng khoa].

Toàn bộ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Trường, trong đó có văn phòng Khoa và các Bộ môn trực thuộc Khoa, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp hỗ trợ tốt cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị đầy đủ máy chiếu, lắp đặt hệ thống âm thanh, đầy đủ hệ thống quạt, hệ thống điều hoà, hệ thống chiếu sáng. Hệ thống camera được lắp ở khắp các toà nhà để đảm bảo an ninh. [H9.09.01.02- Ảnh chụp giảng đường].

Đánh giá và bảo dưỡng định kỳ các trang thiết bị, cơ sở vật chất như bảo dưỡng/bảo trì thang máy các tòa nhà làm việc và giảng đường, bảo dưỡng hệ thống máy phát điện dự phòng, bảo dưỡng hệ thống cấp/thoát nước được thực hiện định kỳ, tuân thủ các quy định và kế hoạch được duyệt [H9.09.01.04- Kế hoạch mua sắm thiết bị hàng năm].

Tại các phòng học, phòng thực hành đều có nội quy và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị trong phòng [H9.09.01.02- Ảnh chụp giảng đường] cũng như có đầy đủ các sổ sách dùng để theo dõi và quản lý trang thiết bị, phương thức vận hành, bảo

trì, sửa chữa định kỳ phục vụ hoạt động đào tạo. Bởi vậy, mỗi khi có sự cố liên quan đến trang thiết bị phòng học đều được Tổ kỹ thuật bảo trì sửa chữa kịp thời [H9.09.01.05- Chức năng, nhiệm vụ của phòng TBQT].

Hàng năm, để có cơ sở kiến nghị về điều kiện CSVC phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập của NH và GV, Nhà trường, thực hiện lấy ý kiến của GV thông qua các buổi họp tổng kết năm học về CSVC của trường [H9.09.01.06- Kết quả khảo sát học viên cao học]. Kết quả khảo sát cho thấy đa số các ý kiến của các học viên của CTĐT đánh giá từ mức hài lòng trở lên về mức độ đáp ứng của hệ thống giảng đường, phòng học, phòng thực hành,... phục vụ hoạt động dạy học.

2. Điểm mạnh

Với CSVC của Trường Đại học GTVT được tích lũy, đầu tư, đổi mới trong thời gian qua, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại theo chuẩn quốc tế để hỗ trợ tốt cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và học viên toàn trường nói chung và ngành QLKT nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Việc bố trí lịch học của các lớp đôi khi chưa phù hợp với quy mô các lớp, một số giảng đường khá hiện đại phù hợp với các hoạt động hội thảo nhưng chưa phù hợp với hoạt động dạy học. Các phòng học ứng dụng công nghệ hiện đại, đôi khi các thiết bị còn bị lỗi, hệ thống mạng wifi trong trường còn yếu nên chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập của GV-SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát lại các phòng học và thực hiện để đảm bảo đầy đủ chỗ ngồi cho học viên.	Phòng ĐT sau Đại học	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Nhân rộng mô hình lớp học thông minh (<i>Smart Class</i>) nhằm ứng dụng CNTT nhiều hơn nữa vào các hoạt động dạy và học.	Phòng ĐT sau Đại học và TT ứng dụng CNTT	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Trung tâm thông tin thư viện (TT.TTTV), được thành lập theo Quyết định số 753/QĐ/ BGD&ĐT - TCCB ngày 21/2/2002, có chức năng tham mưu cho Nhà trường về tổ chức, quản lý thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin phục vụ đào tạo và NCKH và CGCN (cụ thể bao gồm: xây dựng vốn tài liệu; xử lý tài liệu; bộ máy tra cứu; tổ chức tài liệu; bảo quản tài liệu; kiểm kê thanh lọc tài liệu; dịch vụ thư viện; hoạt động truyền thông) [H9.09.02.01- Chức năng nhiệm vụ của thư viện].

Về cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng thông tin, thư viện và phòng đọc được trang bị đồng bộ (chỗ ngồi, bàn ghế, máy tính, phần mềm tra cứu, nội quy Thư viện và hướng dẫn tra cứu sử dụng,...) phù hợp và hệ thống các phòng đọc được kết nối

liên hoàn và phủ sóng wifi, đáp ứng nhu cầu của một Thư viện hiện đại [H9.09.02.02- **Báo cáo hoạt động của thư viện HN và Phân hiệu**]. Để phục vụ người sử dụng một cách có hiệu quả, Thư viện đã xây dựng các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về xử phạt, quy định về việc sử dụng và thời gian mở cửa. Người đọc khi sử dụng thư viện phải tuân thủ đầy đủ các nội quy của thư viện, nội quy này được thông báo rộng rãi đến người học thông qua thông báo tại thư viện và trên trang Website của thư viện. Công tác truyền thông giữa TT.TTTV với bạn đọc được thực hiện qua website, fanpage của thư viện, được công bố chính thức 02/2019, trung bình 900 lượt truy cập/ngày. Câu lạc bộ bạn yêu sách UTC được TT.TTTV phối hợp với Đoàn thanh niên, tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày sách Việt Nam 21/4, ngày sách chú trọng và thường xuyên tham gia nhằm mục tiêu truyền thông, quảng bá và xây dựng hình ảnh của Nhà trường [H9.09.02.03 - **Ảnh chụp website thư viện**]. Diện tích phòng đọc rộng rãi cùng các không gian đọc sách tiện ích, chỗ ngồi đầy đủ với trang thiết bị hiện đại, nguồn lực thông tin cực lớn bao trùm cả hệ thống thư viện truyền thống (với tài liệu in) và Thư viện hiện đại đã và đang hỗ trợ rất tốt cho các hoạt động giảng dạy-học tập và NCKH của GV, học viên của CTĐT.

Công tác bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn học liệu thư viện được TTTTV chủ động xây dựng kế hoạch, thực hiện quy trình bổ sung tài liệu theo học kỳ (02 lần/năm học). Cuối mỗi học kỳ, các tài liệu (giáo trình, bài giảng, luận văn, luận án, đề tài NCKH, tài liệu tham khảo, đồ án tốt nghiệp, tạp chí) được thống kê, rà soát về số lượng, căn cứ nhu cầu của NH/bạn đọc, TT.TTTV chủ động đề xuất kế hoạch tăng cường nguồn tài liệu in, tài liệu điện tử; nội bản, tái bản/viết mới trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Các đơn vị phòng ĐTDH, phòng Đào tạo sau đại học triển khai các thủ tục về đầu tư, bổ sung nguồn tài liệu. Sau khi đăng ký xuất bản và quyết định xuất bản, xưởng in thực hiện công tác chế bản và in ấn, in và nộp lưu chiểu. Tài liệu sau khi được nghiệm thu được chuyển về các phòng đọc, phòng mượn và bàn giao cho TT.TTTV trực tiếp quản lý và lưu trữ theo chuyên môn nghiệp vụ.

Công tác số hóa tài liệu, cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ NH và bạn đọc tra cứu thư viện số online được đã được TT.TTTV trực tiếp thực hiện, TT.UD CNTT phối hợp hoàn thiện CSDL và đưa vào khai thác sử dụng từ năm học 2018 - 2019, bao gồm: 4517 luận văn, 124 luận án, 180 đề tài NCKH (năm học 2018 – 2019); 4000 luận văn; 200 luận án; 800 đề tài NCKH; 3000 bài báo khoa học (năm học 2019 – 2020). Phần mềm tra cứu online nâng cao Libol 6.0 đã được hoàn thiện, CSDL số hóa được tích hợp vào phần mềm Libol 6.0 cho phép NH và bạn đọc thực hiện các tra cứu online nâng cao, tra cứu lịch sử mượn/trả tài liệu. TT.TTTV là đơn vị được giao quản lý sử dụng, trực tiếp đề xuất chủ trương trình Ban Giám hiệu phê duyệt, các đơn vị TT.UDCNTT phối hợp giám sát kỹ thuật, chất lượng dự án CNTT (về các tính năng của phần mềm, cài đặt phần mềm, kiểm thử, chuyển đổi dữ liệu, đào tạo chuyển giao, bản quyền phần mềm), phòng TBQT thực hiện các thủ tục đầu tư giám sát việc thực hiện hợp đồng (về nội dung, khối lượng và tiến độ), phòng TC-KT phối hợp các thủ tục tài chính và thanh quyết toán. CSDL bài giảng trực tuyến, bài giảng mẫu được thực hiện bởi Trung tâm đào tạo trực tuyến [H9.09.01.01 - **báo cáo ba công khai năm học 2023 –2024**].

Trung tâm Thông tin - Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đảm bảo cung cấp đủ các tài liệu bắt buộc và các tài liệu tham khảo chính trong các đề cương học phần của các CTĐT của Nhà trường nói chung và của ngành QLKT

nói riêng [H9.09.02.02- Báo cáo hoạt động của thư viện HN và Phân hiệu].

2. Điểm mạnh

Nguồn tài liệu Trung tâm TTTV phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và của ngành QLKT nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục.

3. Điểm tồn tại

Việc khai thác nguồn tài liệu mua của nước ngoài vẫn còn hạn chế, các đầu sách phục vụ cho người học thiếu các sách hướng dẫn học kèm theo ...

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục đề xuất Thư viện tăng cường những bài báo khoa học, làm tài liệu tham khảo cho học viên	Khoa VTKT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu và hướng dẫn chi tiết cụ thể để người đọc dễ dàng tiếp cận. Đặc biệt, bổ sung đa dạng hơn nữa sách điện tử.	Ngành QLKT đề xuất với Thư viện, TT ứng dụng CNTT	Từ năm học 2024-2025	

2. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Do đặc thù của CTĐT ngành Quản lý kinh tế không có các học phần thực hành, thí nghiệm. Tuy nhiên, nhà trường luôn quan tâm đến công tác đầu tư trang thiết bị cho các phòng học của học viên và giảng viên nhằm phục vụ tốt nhất cho việc học tập, giảng dạy qua đó nâng cao năng lực nghiên cứu của GV, kỹ năng thực hành cho học viên, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội. Nhà trường trang bị đầy đủ các phòng chức năng để phục vụ đào tạo và nghiên cứu cho toàn trường. Hiện tại, với tổng diện tích các phòng thực hành, thực tập cho người học của Nhà trường là 24898 m², có 4 phòng học đa phương tiện [H9.09.01.01 - báo cáo ba công khai năm học 2023 –2024]. Tại các phòng thực hành Nhà trường đều trang bị máy tính GV; máy tính người học; máy chiếu; thiết bị âm thanh và phần mềm theo chương trình đào tạo đã được cài đặt, điều kiện ánh sáng và nhiệt độ đảm bảo yêu cầu [H9.09.01.02- Ảnh chụp giảng đường].

Hiện tại các máy tính được Nhà trường trang bị tại các phòng thực hành mà người học ngành QLKT được sử dụng đều có cấu hình đáp ứng được nhu cầu của công tác giảng dạy thực hành. Các bàn máy tính kiên cố, an toàn, 100% ghế ngồi có lưng dựa. Hệ thống điện âm tường, hệ thống máy lạnh trung tâm toàn khu vực [H9.09.01.02- Ảnh chụp giảng đường].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên

liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của phòng học và các trang thiết bị. Kết quả khảo sát ý kiến học viên đã cho thấy học viên được hỏi hài lòng và rất hài lòng về mức độ đáp ứng của phòng thực hành mà học viên sử dụng trong quá trình học tập [**H9.09.01.06- Kết quả khảo sát học viên cao học**].

2. Điểm mạnh

Các phòng thực hành với các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, thường xuyên được bảo dưỡng, cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học và NCKH của người học tại CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch triển khai bảo dưỡng, thay thế các trang thiết bị phòng học, CSVC phục vụ dạy và học còn chậm đã ảnh hưởng ít nhiều đến công tác đào tạo. Đôi khi học kỳ đã bắt đầu mà hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa vẫn chưa hoàn thành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Xây dựng kế hoạch bảo dưỡng, thay thế trang thiết bị ngay từ đầu năm và phải hoàn thành công tác này trước đầu mỗi học kỳ.	Khoa VTKT sẽ đề xuất BGH chỉ đạo Phòng TBQT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Cần có đánh giá mức độ đáp ứng của các trang thiết bị thường xuyên hơn để có kế hoạch bảo dưỡng và thay thế trước khi kỳ học mới bắt đầu.	Khoa VTKT kết hợp với TT UD CNTT và Phòng TBQT	Từ năm học 2024-2025	

5. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả

Hệ thống công nghệ thông tin (*bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm và các hệ mạng truyền thông, phòng họp trực tuyến, trang thông tin điện tử, ...*) của Nhà trường được giao cho TTUDCNTT quản lý, khai thác [**H9.09.04.01- Chức năng nhiệm vụ TTUDCNTT**] được trang bị đầy đủ, phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT. Nhà trường đầu tư và cung cấp đầy đủ thiết bị CNTT cho công tác giảng dạy đào tạo, NCKH của Trường và hệ thống CNTT, các thiết bị tin học được Nhà trường đầu tư đang hoạt động rất hiệu quả. Hiện các phòng thực hành máy tính được bố trí tại tầng 4, tòa nhà A4 với hệ thống máy tính được trang bị cấu hình đủ mạnh phục vụ cho các hoạt động của học viên cao học [**H9.09.04.02 - Các quyết định đầu tư, nâng cấp**]. Các giảng đường, các phòng học 100% đã được lắp máy chiếu. Hệ thống mạng wifi đã phủ sóng mạng không dây trong cả khu làm việc và các giảng đường trong Trường [**H H9.09.01.02- Ảnh chụp giảng đường**]. Mỗi CB-GV-NV và học viên cao học của Khoa VTKT nói chung và Ngành QLKT nói riêng đều được cấp tài khoản điện tử miễn phí với tên miền của trường

(@utc.edu.vn) để tra cứu thông tin, lấy số liệu, bài viết, giáo trình phục vụ cho quá trình dạy học và NCKH. Đối với học viên ngành QLKT, thông qua tài khoản điện tử, học viên có thể truy cập được vào các cổng thông tin của Nhà trường để sử dụng được các nguồn tài nguyên học liệu, các thông tin về lịch học, thông báo điểm học phần kết thúc học phần... Đối với Cán bộ quản lý, nhân viên phòng ban đều được cấp máy tính bàn để làm việc [**H9.09.04.03 - Định mức trang bị**]. Khoa và các Bộ môn đều được trang bị máy tính bàn, trợ lý và văn thư và các Bộ môn; máy photocopy, máy chiếu, TV... được quản lý tập trung tại cấp Khoa nhằm phục vụ giảng dạy, NCKH và quản lý [**H9.09.04.03 - Định mức trang bị**].

Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin (TTUD CNTT), được thành lập theo Quyết định số 794/QĐ-ĐHGTVT ngày 29/4/2011, có chức năng tham mưu cho Nhà trường về xây dựng kế hoạch; quản lý; khai thác; quản trị thiết bị CNTT (phần cứng, phần mềm, an ninh và an toàn hệ thống) và cơ sở hạ tầng CNTT; duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa và khắc phục sự cố kỹ thuật an toàn hệ thống mạng, máy tính và các thiết bị CNTT; xây dựng cơ sở dữ liệu; quản lý, phát triển và nâng cấp các phần mềm ứng dụng CNTT [**H9.09.04.01- Chức năng nhiệm vụ TTUDCNTT**].

Các kế hoạch đầu tư, bảo trì, nâng cấp thiết bị CNTT và cơ sở hạ tầng CNTT được TT.UD CNTT chủ động lập kế hoạch năm học. Trên cơ sở báo cáo của phòng TC-KT về kế hoạch chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển CNTT năm học, Ban Giám hiệu xem xét và phê duyệt kế hoạch được đề xuất từ TT.UD CNTT, phòng TBQT sau đó tổ chức thực hiện các hoạt động về đầu tư theo nguồn vốn được phê duyệt [**H9.09.04.04 - kế hoạch mua sắm hàng năm**].

Hàng năm, Trường thường tiến hành lấy ý kiến của SV và GV về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin. Ý kiến phản hồi từ SV và GV của CTĐT cho thấy các bên liên quan đều khá hài lòng về hệ thống thông tin phục vụ dạy và học, NCKH và công tác quản lý của Nhà trường [**H9.09.04.05 _kết quả khảo sát**].

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT của trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý.

3. Điểm tồn tại

Các phòng họp trực tuyến để hỗ trợ công tác quản lý và đào tạo và các phòng học thông minh mới chỉ được triển khai ở diện hẹp. Việc triển khai phần mềm tổng thể còn chậm làm giảm hiệu quả các công tác liên quan quản lý đào tạo, NCKH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch xây dựng phòng họp trực tuyến, mở rộng mô hình phòng học thông minh,	Khoa VTKT, Phòng Quản trị thiết bị và Trung tâm ứng dụng CNTT	Từ năm học 2024-2025	

2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp hệ thống phát wifi của Nhà trường, tăng dung lượng đường truyền và thường xuyên có kế hoạch bảo dưỡng hệ thống CNTT	Trung tâm ứng dụng CNTT	Từ năm học 2024-2025	
---	--------------------------	--	----------------------------	-------------------------	--

5. Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả

Trạm Y tế được thành lập theo Quyết định số 4198/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 17/9/2002, có chức năng tham mưu cho Nhà trường về quản lý, giáo dục chăm sóc sức khỏe; thực hiện các giải pháp chăm sóc sức khỏe cho NH, CBVC bao gồm các nhiệm vụ cụ thể: (i) xây dựng kế hoạch và kinh phí hoạt động năm học; (ii) tổ chức kế hoạch, phối hợp khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho CBVC, NH tại các thời điểm nhập học và tốt nghiệp; (iii) quản lý hồ sơ sức khỏe; (iv) tổ chức thực hiện vệ sinh môi trường, giảng đường, an toàn vệ sinh thực phẩm; (v) tổng kết và báo cáo kết quả triển khai công tác y tế [**H9.09.05.01- Chức năng, nhiệm vụ trạm y tế**].

Được thành lập theo Quyết định số 105/QĐ-TCCB ngày 17/01/2001, Ban Quản lý giảng đường có chức năng đảm bảo vệ sinh, cảnh quan môi trường khu giảng đường [**H9.09.05.02 - Chức năng, nhiệm vụ ban QLGD**].

Trạm Y tế là đơn vị chức năng, trực tiếp liên hệ với các bệnh viện, căn cứ quy mô HV và khả năng của đơn vị y tế phối hợp thực hiện, trạm Y tế trình Ban Giám hiệu phê duyệt kế hoạch và đơn vị phối hợp thực hiện khám sức khỏe cho HV đầu vào. Các đơn vị chức năng như phòng SĐTĐH, phòng Bảo vệ, Đoàn thanh niên và Ban QLGD phối hợp trong việc cung cấp quy mô HV, thời gian nhập học, bảo vệ và giữ gìn an ninh trật tự; SV tình nguyện tư vấn, hướng dẫn ghi hồ sơ và công tác trật tự; cung cấp nước và tăng cường vệ sinh giảng đường.

Đối với xử lý vệ sinh môi trường; diệt và kiểm soát chuột; phun thuốc diệt muỗi, diệt côn trùng có hại; thu gom và xử lý chất thải y tế, trạm Y tế là đơn vị xây dựng kế hoạch phun khử khuẩn vệ sinh môi trường định kỳ/đợt xuất khi có yêu cầu tại các khu nhà làm việc, các giảng đường và ký túc xá (trong đó số liệu diện tích xử lý được thống kê chi tiết theo địa điểm, số tầng, diện tích, tổng diện tích) [**H9.09.05.03- Kế hoạch vệ sinh môi trường**].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và học viên của Trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTĐT chưa có NH cần hỗ trợ đặc biệt (người khuyết tật), tuy nhiên hiện nay Nhà trường đã tiếp nhận một số NH cần hỗ trợ đặc biệt nhưng một số cơ sở vật chất như nơi ở và các công trình phục vụ đào tạo cho người khuyết tật chưa hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Kiến nghị BGH chỉ đạo Phòng TBQT lên kế hoạch hoàn thiện các CSVC hỗ trợ cho học viên	Khoa VTKT, Phòng TBQT	Từ năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục đẩy mạnh công tác an toàn, vệ sinh thực phẩm, cải thiện cảnh quan môi trường và trồng nhiều cây xanh.	Phòng TBQT Phòng CTCT & SV	Từ năm học 2024-2025	

1. Tự đánh giá: Đạt mức 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn.

Với CSVC của Trường Đại học GTVT được tích lũy, đầu tư, đổi mới trong thời gian qua, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại theo chuẩn quốc tế để hỗ trợ tốt cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV ngành QLKT.

Nguồn tài liệu Trung tâm Thông tin - Thư viện của Trường Đại học GTVT phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và Ngành QLKT nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục.

Các phòng thực hành với các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, thường xuyên được bảo dưỡng, cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học và NCKH của người học tại CTĐT.

Hệ thống CNTT của trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và SV của Trường.

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn.

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài tại thư viện chưa thực sự phong phú về chủng loại; công tác khảo sát chất lượng phục vụ thư viện chưa được đều đặn; Văn bản phổ biến quy định, quy chế an toàn, an ninh cho toàn thể cán bộ và SV trong trường còn hạn chế; hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được đầu tư nhưng chưa được cấp chứng chỉ an toàn của đơn vị chức năng có thẩm quyền.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo và cải tiến chất lượng CTĐT là một trong những mục tiêu quan trọng nhằm gìn giữ và nâng cao uy tín, thương hiệu của cơ sở đào tạo. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng đào tạo giúp người học đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Bám sát chu trình PDCA một cách định kỳ và có hệ thống giúp cho việc rà soát và nâng cao chất lượng được thực hiện một cách thường xuyên và mang tính chủ động. Trong quá trình nâng cao chất lượng, việc tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan được chú trọng và dùng làm đối sánh cải tiến CTDH. Bên cạnh đó, NCKH cũng được Khoa VTKT coi trọng và khuyến khích GV thực hiện, đưa vào truyền tải kiến thức cho HV nhằm cập nhật tri thức và ứng dụng học thuật vào thực tiễn. Các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo trình bày trong các tiêu chí sau đây phần nào thể hiện việc quan tâm của Khoa và Nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo của xã hội.

Trong tiêu chuẩn này, có sáu tiêu chí được đánh giá như sau:

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả

Để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, Trường đã ban hành quy định về khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan [**H10.10.01.01- Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan**]. Trong đó, phòng KT và ĐBCLĐT thực hiện khảo sát học viên đang học và học viên đã tốt nghiệp. Khoa VTKT phối hợp với các bộ môn tiến hành khảo sát học viên, nhà tuyển dụng, doanh nghiệp [**H10.10.01.01- Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan**]. Trong giai đoạn 2019 –2024, CTĐT đã được điều chỉnh 1 lần vào năm 2023 [**H10.10.01.02-Kế hoạch điều chỉnh CTĐT**]. Theo quy chế đào tạo hiện hành [**10.10.01.03-Quy định xây dựng và CTĐT**] Tiêu ban xây dựng CTĐT đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của doanh nghiệp, của giảng viên, học viên đang học [**10.10.01.04 - Tiến độ xây dựng CTĐT**], nội dung khảo sát tập trung vào Mục tiêu, CĐR, Khung CTĐT, mục tiêu các học phần [**10.10.01.05 - phiếu khảo sát**]. Ngoài ra, các giảng viên tham gia giảng dạy các học phần cũng chủ động tham khảo ý kiến đồng nghiệp, các chuyên gia và điều chỉnh đề cương học phần [**H10.10.01.06 - phiếu khảo sát môn học**].

Các kết quả khảo sát được tiêu ban xây dựng CTĐT tổng hợp và cập nhật vào CTĐT mới khi xây dựng năm 2023 [**H10.10.01.07 - Bản mô tả CTĐT năm 2023**]

2. Điểm mạnh

Công tác khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan để sử dụng trong quá trình thiết kế và phát triển CTDH được thực hiện theo quy định

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi của các bên liên quan về CTĐT chưa được sử dụng thường xuyên trong phát triển CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
----	----------	----------	-------------------------	---------------------

1	Khắc phục tồn tại	Triển khai rộng rãi kênh khảo sát trực tuyến cho các đối tượng tham gia khảo sát, sử dụng trong phát triển CTĐT.	Khoa VTKT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát các đối tượng theo quy trình hiện hành	Khoa VTKT, Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển Chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo thạc sĩ QLKT được phép đào tạo từ năm 2017 [H10.10.02.01 - Quyết định cho phép đào tạo ngành QLKT]. CTĐT thạc sĩ QLKT năm 2017 được thiết kế theo quy định hiện hành [H10.10.02.02 - Quy chế đào tạo thạc sĩ của Bộ GD và ĐT]. Nhà trường cũng đã ban hành quy định về Quy chế đào tạo thạc sĩ [H10.10.02.03 - Quy chế đào tạo thạc sĩ của Trường]. Theo đó, xây dựng và phát triển CTĐT thạc sĩ QLKT do Khoa VTKT thực hiện với sự phối hợp với Phòng ĐTSĐH và các đơn vị liên quan [H10.10.02.04 - Chức năng nhiệm vụ của Phòng ĐTSĐH, Khoa Vân tải kinh tế]. Nhà trường đã thành lập các Ban và tiểu ban khi xây dựng CTĐT [H10.10.02.05 - Quyết định thành lập các Ban, tiểu ban năm 2017].

CTĐT thạc sĩ QLKT được đánh giá và thực hiện rà soát, cập nhật điều chỉnh vào năm 2023 theo quy định [H10.10.02.06 - Văn bản hướng dẫn xây dựng CTĐT năm 2023] và bắt đầu được áp dụng trong đào tạo từ khóa 30.

Việc thiết kế và phát triển CTDH của Khoa VTKT được thực hiện theo quy trình như sau:

Bước 1. Lập kế hoạch cải tiến CTĐT

Sau khi nhận thông báo từ Trường, Khoa VTKT tiến hành lập các Tiểu ban và phân công nhân sự; nghiên cứu tài liệu tập huấn của các giai đoạn [H10.10.02.07 - Quyết định thành lập các Ban, tiểu ban năm 2023]

Bước 2. Phân tích chương trình hiện hành, đối sánh với một CTĐT tiên tiến khác

- Khoa ghi nhận các ý kiến hướng dẫn và phản hồi từ Phòng ĐTSĐH để nắm rõ các yêu cầu của quá trình thiết kế và phát triển CTĐT,

- Khoa tiến hành rà soát và đối sánh CTĐT hiện hành với một số CTĐT của các cơ sở đào tạo khác nhau làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung.

Bước 3. Xây dựng ma trận đối sánh HP hiện hành với CDR mới, khảo sát các bên liên quan để hoàn thiện CTĐT.

- Khoa triển khai xây dựng ma trận đối sánh HP hiện hành với CDR mới.

- Khoa tổ chức khảo sát ý kiến các bên liên quan bao gồm NH, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động, cựu HV và chuyên gia, nhà khoa học bên ngoài.

Bước 4. Xây dựng dự thảo khung CTĐT

- Khoa tổ chức họp với Tiểu ban XDCT để thảo luận và đưa ra những ý kiến về các học phần, số TC phù hợp.

- Từ đó, quyết định điều chỉnh CTĐT sau cho phù hợp.

Bước 5. Hợp HĐ Khoa đánh giá CTĐT [H10.10.02.08 - Biên bản họp hội đồng Khoa năm 2023]

Khoa đưa ra cuộc họp với HĐK để đánh giá CTĐT và cho ý kiến cuối cùng về khung CTĐT dự kiến.

Bước 6. Kết thúc quy trình và hoàn thiện CTĐT.

CTĐT thạc sĩ QLKT năm 2023 đã được điều chỉnh, hoàn thiện so với bản năm 2017 ở các nội dung về mục tiêu, CDR, khung CTĐT, đề cương các học phần [**H10.10.02.09 - Bản mô tả CTĐT năm 2017 và 2023**].

1. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH tại Khoa VTKT cơ bản được thiết lập một cách thường xuyên, có sự điều chỉnh và cải tiến phù hợp với các quy định và chuẩn mực mới.

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn chung triển khai đồng bộ trong toàn Trường, Khoa VTKT đã cố sự kế thừa và cải tiến CTĐT ngày càng phù hợp với nhu cầu xã hội.

2. Điểm tồn tại

Việc xây dựng chiến lược phát triển CTĐT chưa được thực hiện một cách chủ động ở Khoa, nó phụ thuộc vào chỉ đạo của Nhà trường.

Việc lấy ý kiến phản hồi về quy trình thiết kế và phát triển CTĐT chưa được triển khai rộng rãi nên chưa có cơ sở đánh giá. Khoa mới chỉ dừng lại ở việc rà soát và cập nhật trong thời gian gần đây.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục tồn tại	Chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện việc rà soát và đánh giá định kỳ, từ đó có cơ sở phản hồi và cải tiến CTĐT dựa trên việc đánh giá CTĐT.	Khoa VTKT, Phòng ĐTSĐH, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục chủ động rà soát, cải tiến CTĐT ngày càng phù hợp với nhu cầu xã hội.	Khoa VTKT, Phòng ĐTSĐH	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR, quá trình dạy và học được rà soát và đánh giá thường xuyên, do phòng đào tạo SDH cùng với Khoa VTKT thực hiện [**H10.10.02.04 - Chức năng nhiệm vụ của Phòng ĐTSĐH, Khoa Vận tải kinh tế**]. Khoa VTKT chủ trì và giao nhiệm vụ cho các giảng viên cập nhật đề cương, bài giảng và học liệu cho các học phần [**H10.10.03.01 - Biên bản họp hội đồng khoa**]. Hoạt động giảng dạy của giảng viên được đánh giá và rà soát thông qua tuân thủ kế hoạch đào tạo, cập nhật đề cương học phần, điểm đánh giá môn học của học viên [**H10.10.03.02 - bảng điểm cao học**]. Định kỳ theo học kỳ và năm học, Khoa VTKT tiến hành họp để đánh giá hoạt động giảng dạy của giảng viên, đảm bảo bám sát đề cương và CDR của từng học phần trong CTĐT [**H10.10.03.04 - Biên bản họp khoa**].

Với học viên, trong quá trình học, Giảng viên có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm

sát và đánh giá quá trình học theo đề cương [H10.10.03.05 - Đề cương học phần]. Với học phần thực tập và luận văn tốt nghiệp, GV hướng dẫn có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn khoa học theo chủ đề nghiên cứu đảm bảo học viên đáp ứng CDR theo quy định [H10.10.03.06 - Đề cương học phần thực tập và luận văn].

Kết thúc năm học, Phòng ĐT SDH tiến hành rà soát kết quả học tập của học viên, đặc biệt những học viên các lớp chuẩn bị làm luận văn tốt nghiệp [H10.10.03.07 - Thông báo thời gian đào tạo của học viên]

Về kiểm tra, đánh giá mức độ đạt CDR, các GV đã thường xuyên cập nhật đề cương, trong đó cập nhật về phương pháp kiểm tra đánh giá, cập nhật, điều chỉnh về tỷ trọng điểm thành phần và điểm thi của học viên để đảm bảo sự tương thích [H10.10.03.05 - Đề cương học phần].

Kết quả học tập các học phần và điểm luận văn thạc sĩ được so sánh với các quy định của Nhà nước và của Trường, là cơ sở để công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ cho HV [H10.10.03.08 - Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành]. Trong quá trình tổ chức đào tạo, sau khi kết thúc khóa học, HV cao học, giảng viên, và đơn vị sử dụng lao động được khảo sát lấy ý kiến về quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học [H10.10.03.09 - Thông báo và kết quả khảo sát].

2. Điểm mạnh

Quá trình rà soát dạy-học và ĐGKQHT được Nhà trường và khoa chuyên môn quan tâm thực hiện theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT, của Nhà trường. Quy trình đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện khoa học, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc từ ba bên: người dạy, NH, và tổ chức sử dụng lao động góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở bán sát yêu cầu thực tế của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến khảo sát về dạy học và đánh giá môn học chưa được thực hiện rộng rãi tới cựu HV cao học và các đối tượng khác.

4. Kế hoạch hành động

<i>T</i> <i>T</i>	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Lập kế hoạch triển khai đánh giá và phản hồi quá trình dạy học tới rộng rãi cựu HV và cơ quan, tổ chức thường xuyên theo từng học kỳ	Khoa VTKT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Đẩy mạnh công tác khảo sát, lấy ý kiến học viên theo học kỳ	Khoa VTKT, Phòng ĐTSĐH, Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và

học.

1. Mô tả

Hoạt động nghiên cứu khoa học của các giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo thạc sĩ được Trường chú trọng, theo đó, mỗi giảng viên của Trường tối thiểu mỗi năm phải có một công trình khoa học được công bố dưới dạng đề tài NCKH, bài báo khoa học, tham luận hội thảo [**H10.10.04.01 - Quy định định mức của GV, quy định NCKH**]. Trường đã tài trợ kinh phí để các giảng viên chủ trì thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở, với yêu cầu đầu ra là các bài báo khoa học, hoàn thiện nội dung giảng dạy, đào tạo thạc sĩ, nghiên cứu sinh [**H10.10.04.01 - Quy định định mức của GV, quy định NCKH**].

Trong giai đoạn 2019 –2024, các giảng viên trong khoa VTKT đã chủ trì và tham gia nhiều đề tài NCKH, một số GV cùng với học viên đã đăng các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành, đó là những sản phẩm từ nghiên cứu của học viên trong quá trình làm luận văn tốt nghiệp [**H10.10.04.02 - Bài báo khoa học của HV**]

Bảng 12. Đề tài được ứng dụng trong giảng dạy và học tập của Khoa VTKT

STT	Tên đề tài/bài báo	Năm thực hiện	Lĩnh vực ứng dụng
1	Giải pháp phát triển dịch vụ logistics tại Tổng công ty bưu điện Việt Nam (VNPost)	2021	Quản lý kinh tế
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng tại các trung tâm dịch vụ khách hàng của doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn Hà Nội	2020	Quản lý kinh tế
3	Giải pháp nâng cao khả năng cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp logistics trên địa bàn Hà Nội	2021	Quản lý kinh tế
4	Tích hợp thông tin và sự linh hoạt của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics Việt Nam	2022	Quản lý kinh tế

2. Điểm mạnh

Khoa duy trì và phát triển rất tốt phong trào NCKH trong đơn vị, huy động được sự tham gia của các GV và HV trong khoa. Seminar Khoa, bộ môn được duy trì đều đặn mỗi năm học.

Một số đề tài NCKH từ trước gắn chặt với nhiệm vụ đào tạo và phát huy tính

đa dạng về phương pháp nghiên cứu. Do vậy, kết quả nghiên cứu một số đề tài được ứng dụng vào việc giảng dạy các học phần trong CTĐT .

3. Điểm tồn tại

Các đề tài chỉ thực hiện ở các GV, chưa có sự tham gia cùng của HV. Tính ứng dụng kết quả NCKH thành nội dung giảng dạy chưa nhiều và động bộ ở tất cả các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Khoa xây dựng kế hoạch thành lập nhóm nghiên cứu mạnh để tham gia tuyển chọn đề tài nghiên cứu cấp Trường trọng điểm, cấp tỉnh, và cấp bộ trong tương lai. Khuyến khích HV cùng tham gia NCKH.	Khoa VTKT, Phòng KHCN	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát huy hoạt động của các nhóm nghiên cứu đề tài cấp Bộ, cấp trường, cấp trường trọng điểm	Khoa VTKT, Phòng KHCN	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt (5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, hệ thống Công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả

Hiện tại Nhà trường thông qua việc quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị Khoa, Trung tâm, Phòng ĐTDH, Phòng KT&ĐBCLĐT, Phòng CTCT&SV, ... để thực hiện các hoạt động về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ [H10.10.05.01 - Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị]. Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của viên chức, người lao động [H10.10.05.02 - Khảo sát viên chức, người lao động], khảo sát học viên cao học (trong đó có ngành QLKT) [H10.10.05.02 - khảo sát học viên cao học] về đánh giá các dịch vụ hỗ trợ. Trên cơ sở các kết quả khảo sát, hàng năm nhà trường đều xây dựng kế hoạch đầu tư CSVC [H10.10.05.03 - Các kế hoạch đầu tư] để không ngừng nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ học viên như chất lượng giảng đường, hệ thống internet, chất lượng dịch vụ thư viện...

Điểm mạnh

Chất lượng dịch vụ hỗ trợ cho người học được đánh giá tốt, trong những năm gần đây các hoạt động này liên tục được cải tiến.

Điểm tồn tại

Một số học liệu tại thư viện cho ngành QLKT chưa đáp ứng đáp ứng tốt như mong đợi của HV.

Kế hoạch hành động

T T	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện/ hoàn thành	Ghi chú
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường đầu tư học liệu tại thư viện	Thư viện	Năm học 2024-2025	
2	Phát huy điểm mạnh	Chú trọng cải thiện chất lượng hỗ trợ học viên tại phòng ĐTSĐH	Phòng ĐTSĐH	Năm học 2024-2025	

Tự đánh giá: Đạt mức 5/7

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống ĐBCL bên trong của Trường thống nhất, liên tục và đạt hiệu quả cao, nhà trường đã ban hành Quy định hệ thống ĐBCL [**H10.10.06.01 - Quy định hệ thống ĐBCL**] và ban hành quy định về khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan [**H10.10.06.02 - Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan**].

Trong đó, công tác khảo sát, lấy ý kiến của học viên, giảng viên do phòng KT và ĐBCLĐT chủ trì, công tác khảo sát, lấy ý kiến về xây dựng và phát triển CTĐT với học viên, giảng viên, nhà sử dụng lao động, cựu học viên... do khoa VTKT chủ trì [**H10.10.06.02 - Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan**]. Công tác khảo sát, lấy ý kiến về các nội dung như thư viện, các đơn vị chức năng do các đơn vị chủ trì, tại Phân hiệu, do Phân hiệu chủ trì thực hiện... theo định kỳ hàng kỳ hoặc hàng năm. Các đơn vị thực hiện khảo sát, lấy ý kiến và tổng hợp báo cáo gửi cho phòng KT và ĐBCLĐT [**H10.10.06.02 - Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan**].

Phòng KT và ĐBCLĐT tổng hợp các báo cáo khảo sát, lấy ý kiến trong các báo cáo giao ban đào tạo, các báo cáo tổng kết để đánh giá việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan [**H10.10.06.03 - Báo cáo khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan; Báo cáo tổng kết**].

Hàng năm, căn cứ kế hoạch năm học, Phòng KT và ĐBCLĐT và các đơn vị liên quan tiến hành rà soát và thay đổi mẫu phiếu khảo sát, thay đổi phương thức khảo sát nhằm thu thập những thông tin phản hồi đa dạng và logis hơn [**H10.10.06.04 -**

Phiếu khảo sát cập nhật]

Bảng 13. Các hình thức khảo sát

Stt	Tên khảo sát	Đối tượng	Hình thức	Tần suất
1	Khảo sát chất lượng giảng dạy	SV, HV	Phiếu khảo sát	1 lần/năm
2	Khảo sát HV cuối khóa	SV năm cuối	Phiếu khảo sát/ trực tuyến	1 lần/năm
3	Khảo sát ý kiến của GV/chuyên viên về MTLV	GV, chuyên viên	Trực tuyến	1 lần/năm
4	Khảo sát GV về CTĐT và hoạt động liên quan đến chất lượng đào tạo	GV	Phiếu khảo sát / trực tuyến	

2. Điểm mạnh

Phòng KT và ĐBCLĐT và các đơn vị trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan. Công tác này được thực hiện thường xuyên, liên tục theo định kỳ một cách hệ thống, khoa học.

Các nội dung, hình thức lấy ý kiến của các bên liên quan được rà soát, đánh giá và cải tiến phù hợp với thực tiễn.

3. Điểm tồn tại

Việc thực hiện một số khảo sát còn chưa đúng tiến độ theo kế hoạch đề ra.

Đối tượng khảo sát là cựu HV, cơ quan, tổ chức sử dụng lao động số lượng phản hồi còn ít, chưa tương xứng với quy mô đào tạo của Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị, người thực hiện	Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành
1	Khắc phục tồn tại	Điều chỉnh phương pháp, kế hoạch khảo sát để thực hiện đầy đủ, sát với kế hoạch, đặc biệt là lựa chọn hình thức khảo sát phù hợp với từng đối tượng.	Khoa VTKT, Phòng KT&ĐBCL	Từ năm 2024

2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan	Khoa VTKT, Phòng KT&ĐBCL	Hàng năm
---	--------------------	---	--------------------------	----------

5. Tự đánh giá: Đạt (4/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 10

Nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng đào tạo, Khoa VTKT của trường ĐHGTVT luôn hết sức chú trọng vào nâng cao chất lượng đào tạo bằng cách xây dựng những kế hoạch duy trì và phát triển CTDH, kiểm tra, kiểm soát chất lượng giảng dạy, cũng như thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở để cải tiến CTDH.

Với định hướng giáo dục đáp ứng nhu cầu xã hội, Khoa và Nhà trường chú trọng cải tiến CTDH bằng cách kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình giảng dạy giúp HV sớm tiếp cận được MTLV thực tiễn trước khi ra trường. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ các bên liên quan (nhà quản lý giáo dục, nhà tuyển dụng, HV, GV, cựu HV) được chú trọng và thực hiện bài bản, định kỳ. Những thông tin phản hồi này chính là cơ sở để xây dựng và cải tiến CTĐT ngành Quản lý kinh tế của Khoa. Quá trình dạy học, ĐGKQHT cũng được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích đối với CĐT của CTĐT. Ngoài ra, một số kết quả từ NCKH của các GV trong Khoa bước đầu được ứng dụng vào giảng dạy giúp cho việc học tập của HV ngày càng chất lượng.

Bên cạnh đó, một số điểm tồn tại trong tiêu chí 10 nâng cao chất lượng cần khoa và Nhà trường cùng phối hợp để khắc phục trong thời gian tới như: (i) Cần triển khai rộng rãi và thường xuyên việc thu thập thông tin phản hồi, và việc lấy ý kiến phản hồi về thiết kế và phát triển CTĐT; (ii) Khoa cần chủ động hơn nữa trong việc xây dựng chiến lược CTĐT; (iii) Và cuối cùng cần mở rộng và nâng cao hơn nữa các NCKH hay công bố quốc tế ISI, Scopus có sự kết hợp tham gia của GV và HV.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong, phục vụ công tác cải tiến chất lượng liên tục của Nhà trường. Người học được tuyển chọn kỹ càng ngay từ lúc tuyển sinh, được hỗ trợ, theo dõi, giám sát, đánh giá trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu tại Trường. Quá trình hỗ trợ, đánh giá người học được thực hiện thông qua việc theo dõi tiến trình học tập của học viên, thống kê số lượng học viên thôi học, tốt nghiệp, theo dõi tình hình việc làm và khả năng thích ứng với công việc sau tốt nghiệp nhằm đảm bảo sau khi tốt nghiệp, người học được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng, thái độ, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Khung thời gian học tập của CTĐT thạc sĩ được quy định tối đa là 2 năm, việc kéo dài thời gian học tập của HV cao học không quá 2 năm [H11.11.01.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ của Bộ GD và ĐT, thông tư 15 và thông tư 23]. Quy định đào tạo

trình độ thạc sĩ của Trường có nội dung tương ứng. Trường quan tâm và tạo điều kiện hỗ trợ để HV có thể hoàn tất CTĐT trong thời gian quy định [**H11.11.01.02- Quy chế đào tạo thạc sĩ của Trường ĐHGTVT năm 2015 và 2023**]

Tỷ lệ học viên (HV) tốt nghiệp và thôi học được xác lập [**H11.11.01.03- báo cáo tổng kết giao ban đào tạo theo học kỳ**], giám sát chặt chẽ để làm căn cứ cho các hoạt động cải tiến chất lượng CTĐT. Khoa Vận tải - Kinh tế phối hợp cùng với Phòng ĐTSĐH, là đơn vị chuyên trách trong các hoạt động kiểm soát dữ liệu đào tạo, để xác lập, theo dõi dữ liệu về công tác đào tạo sau ĐH của Nhà trường bao gồm: số lượng HV đầu vào, tỉ lệ thôi học và số lượng HV tốt nghiệp hằng năm [**H11.11.01.04- Thông báo thời gian đào tạo thạc sĩ, thông báo kế hoạch đào tạo theo học kỳ**]. Tất cả dữ liệu này được Phòng ĐTSĐH quản lý bằng hệ thống phần mềm CMC, có độ tin cậy và tính chính xác cao. Lãnh đạo Khoa, bộ phận hỗ trợ của Khoa được cấp quyền truy cập hệ thống quản lý dữ liệu đào tạo này [**H11.11.01.05- Minh chứng phần mềm quản lý đào tạo**].

Mỗi lớp học phần cao học đều có ban cán sự lớp, do tập thể lớp bầu ra [**H11.11.01.06- Danh sách ban cán sự các lớp**]. Ban cán sự đóng vai trò cầu nối giữa tập thể lớp với giảng viên, viên chức quản lý và các bộ phận hỗ trợ; trong đó có việc nắm bắt tình hình học tập của HV.

Sau mỗi học kỳ, Khoa VTKT (Trường Khoa) thống kê tình hình kết quả học tập và số lượng HV thôi học. Tình hình HV gia hạn luận văn (tối đa một năm) được theo dõi và quản lý bởi Khoa VTKT [**H11.11.01.07- Phân công nhiệm vụ LD khoa**]. Định kỳ, Trường tiến hành xem xét và xử lý học vụ, cho thôi học các HV không hoàn thành nhiệm vụ học tập, kéo dài thời gian học tập quá thời hạn quy định [**H11.11.01.07- Báo cáo giao ban đào tạo SDH**]

Với những học viên đã nhận nhiệm vụ làm luận văn tốt nghiệp [**H11.11.01.08- Phân công giáo viên hướng dẫn**], giáo viên hướng dẫn luận văn có trách nhiệm đôn đốc học viên để bảo vệ luận văn đúng thời gian quy định.

Bảng 14. Tỷ lệ tốt nghiệp và thôi học CTĐT thạc sĩ ngành QLKT giai đoạn 2019 -2024

Khóa	Số HV đầu khoá	Tỷ lệ người học hoàn thành chương trình trong thời gian			Tỷ lệ người học thôi học trong thời gian			
		02 năm	03 năm	04 năm	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4
2019	61							
2020	54							
2021	55							
2022	11							
2023	13							

2. Điểm mạnh:

Tỉ lệ HV tốt nghiệp được xác lập, được giám sát chặt chẽ tại Khoa và Phòng ĐTSĐH. Dữ liệu về quá trình và kết quả học tập của HV được cập nhật thường xuyên trên hệ thống quản lý đào tạo CMC của Nhà trường.

Có tìm hiểu nguyên nhân thôi học.

3. Điểm tồn tại:

Chưa thực hiện đối sánh với các CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của các trường

khác.

4. Kế hoạch hành động:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phân tích đánh giá các nguyên nhân thôi học	Phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa VT-KT	Năm học 2023-2024 và các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Thực hiện đối sánh tỷ lệ thôi học với các CTĐT trình độ thạc sĩ ngành của các trường ĐH trong nước để nâng cao chất lượng đào tạo	Phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa VT-KT	Năm học 2023-2024 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá: Tự đánh giá tiêu chí đạt mức 4/7

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng:

Nhà trường thực hiện việc xác lập và giám sát chặt chẽ dữ liệu về thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa HV theo từng ngành đào tạo thông qua hệ thống phần mềm CMC [H11.11.02.01- Phần mềm quản lý đào tạo.]

Khung thời gian học tập của CTĐT thạc sĩ được quy định tối đa là 2 năm, việc kéo dài thời gian học tập của HV cao học không quá 2 năm theo quy định của Trường ĐHGTVT [H11.11.02.02- Quy chế đào tạo thạc sĩ]. Phòng ĐTSĐH, Khoa VTKT là đơn vị theo dõi và giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của HV [H11.11.02.03- Báo cáo của phòng ĐTSĐH]. Với những học viên đã được giao đề tài để làm luận văn thạc sĩ, giảng viên hướng dẫn là người giám sát thời gian làm luận văn của HV [H11.11.02.04- Quyết định giao đề tài]

Sau mỗi đợt tốt nghiệp của HV, Khoa VTKT và Phòng ĐTSĐH đều tổ chức họp, tổng kết, đánh giá hiệu quả của các biện pháp hỗ trợ đảm bảo người học tốt nghiệp đúng thời gian quy định [H11.11.02.03- Báo cáo của phòng ĐTSĐH]. Đồng thời, Phòng ĐTSĐH đều xây dựng kế hoạch học tập cho từng khóa đào tạo [H11.11.02.04- Kế hoạch đào tạo], trong đó xác định khung thời gian học, thời gian thi, cũng như thời gian giao đề tài, thời gian bảo vệ cho từng khóa học. Ngoài ra, Phòng ĐTSĐH tiến hành rà soát và thông báo đến HV những học viên đang chậm bảo vệ để đảm bảo thời gian quy định [H11.11.02.05- Thông báo của phòng ĐTSĐH về thời gian hoàn thành CTĐT]

Tùy theo số lượng học viên trong từng học kỳ, Nhà trường tiến hành họp xét tốt nghiệp cho các học viên cao học [H11.11.02.06- Lịch họp xét tốt nghiệp thạc sĩ].

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình của HV được xác lập, giám sát và theo dõi trên hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường; được đánh giá mỗi năm để tìm ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa còn cao, thường trên 2 năm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp trung bình của HV qua các khóa học để đưa ra giải pháp tăng tỷ lệ HV tốt nghiệp đúng hạn.	Phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa VT-KT	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Đề xuất các giải pháp cụ thể hỗ trợ HV hoàn thành luận văn trong thời gian quy định.	Phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa VT-KT	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá tiêu chí: đạt mức 4/7.

11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Đặc thù của CTĐT thạc sĩ nói chung và CTĐT thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế nói riêng là đại đa số người học là những cán bộ, công chức, viên chức đã có công việc ổn định, muốn học tập để nâng cao trình độ, bổ sung kiến thức, kỹ năng cần thiết phục vụ cho hoạt động chuyên môn mà bản thân đang đảm nhiệm [H11.11.03.01- Quy chế tuyển sinh]; [H11.11.03.02- Hồ sơ học viên]. Do đó, mục đích của người học khi đến với chương trình không phải là có được việc làm sau khi tốt nghiệp mà là kiến thức, kỹ năng sau khi tốt nghiệp có thể vận dụng, phục vụ tốt cho công việc hiện tại [H11.11.03.03- Chuẩn đầu ra]. Thông qua các buổi hội thảo, khoa VTKT có tiếp cận được một số thông tin về tình hình việc làm, thay đổi vị trí việc làm sau tốt nghiệp của các học viên [H11.11.03.04- Minh chứng khảo sát học viên]

Trường đại học GTVT đã tiến hành khảo sát học viên cao học, kết quả khảo sát cho thấy, HV sau khi tham gia học tập đã được đánh giá cao về kiến thức, về kỹ năng làm việc, kỹ năng điều hành [H11.11.03.05- Báo cáo kết quả khảo sát].

2. Điểm mạnh

Có khảo sát người học tốt nghiệp về cải thiện cơ hội việc làm sau tốt nghiệp trong thời gian đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Khoa VTKT chưa tổng hợp tình hình việc làm của học viên sau tốt nghiệp; Chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm với các CSGD khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	- Tiếp tục khảo sát tình hình việc làm của HV	- Khoa VT-KT	Năm học 2023-2024 và các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	- Tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm với các CSGD khác khi có thông tin từ bên ngoài. - Tăng cường khảo sát tình hình việc làm sau tốt nghiệp	- Phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa VT-KT	Năm học 2023-2024 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá tiêu chí: đạt mức 4/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Các hoạt động nghiên cứu của HV cao học được quy định trong quá trình học và luận văn thạc sĩ [H11.11.04.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ]. Hoạt động nghiên cứu trong quá trình học gắn với yêu cầu, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá;

Một quy định của CTĐT trình độ thạc sĩ là HV bắt buộc phải thực hiện luận văn thạc sĩ, và luận văn thạc sĩ theo quy định là một báo cáo khoa học [H11.11.04.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ]. Tại mỗi khóa đào tạo, căn cứ vào ngành, đơn vị và vị trí công tác, những gợi ý từ phía giảng viên học phần, HV vào học kỳ 3 đăng ký tên đề tài và đề xuất người hướng dẫn khoa học [H11.11.04.02- Thông báo kế hoạch thực tập và tốt nghiệp]. Căn cứ vào hướng nghiên cứu của giảng viên, nguyện vọng của HV, Khoa VTKT tiến hành phân công danh sách luận văn, người hướng dẫn khoa học để Trường ra quyết định [H11.11.04.03- Quyết định giao đề tài]. Luận văn thạc sĩ do HV thực hiện, nếu người hướng dẫn khoa học thấy đáp ứng yêu cầu sẽ đề nghị cho bảo vệ, và luận văn sẽ được đánh giá tại Hội đồng đánh giá luận văn [H11.11.04.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ]. Trình tự, thủ tục, hồ sơ của quá trình thực hiện luận văn thạc sĩ được quy định và tuân thủ Luận văn sau khi đã hoàn tất chỉnh sửa sau Hội đồng được lưu bản cứng và file mềm tại Thư viện Trường để lưu trữ và cho bạn đọc tham khảo.

Ngoài ra, theo quy định hiện hành, Trường ĐHGTVT khuyến khích học viên công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong thời gian làm luận văn [H11.11.04.01- Quy chế đào tạo thạc sĩ], thông tin về công bố kết quả NCKH của học viên sẽ được cập nhật trong hồ sơ, lý lịch của học viên khi bảo vệ luận văn trước hội đồng, được hội đồng chấm luận văn thạc sĩ xem xét, đánh giá.

Bảng 14. Thống kê số lượng bài báo công bố của học viên ngành QLKT giai đoạn 2019 –2024

Năm	Số HV đầu khoá	Số bài báo công bố
-----	----------------	--------------------

2019	61	
2020	54	
2021	55	1
2022	11	1
2023	13	1

Cho đến nay, do hạn chế về dữ liệu công bố công khai từ các cơ sở ĐTSĐH khác, về mặt chủ quan, Trường chưa thể đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của HV với các cơ sở đào tạo khác.

2. Điểm mạnh

Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn); Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học; Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

3. Điểm tồn tại

Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích HV tham gia các hoạt động NCKH (tham gia viết báo, tham gia hội thảo khoa học)	- Khoa VT-KT	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Tiến hành đối sánh trong nước và quốc tế khi có thông tin tương ứng từ bên ngoài	- Phòng ĐTSĐH phối hợp với Khoa VT-KT	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá tiêu chí: đạt mức 4/7.

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các BLQ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả

Trường đã ban hành quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan [**H11.11.05.01- Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan**]. Trong quy định này, việc khảo sát người học được giao cho Phòng KT và ĐBCLĐT [**H11.11.05.02- Quy định chức năng, nhiệm vụ của phòng KT và ĐBCLĐT**] thực hiện các khảo sát của HV với giảng viên, về các hoạt động hỗ trợ người học của Trường. Khoa VTKT thực hiện các khảo sát về CĐR, về học phần... [**H11.11.05.01- Quy định khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan**]. Nội dung khảo sát bao gồm: (1) người học đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên ; (2) đánh giá chất lượng khóa học dành cho người học năm cuối. Cũng theo quy định trên, hàng năm, sau khi kết thúc khóa đào tạo, Phòng KT

và ĐBCLĐT tiến hành khảo sát chất lượng đào tạo từ HV. Khảo sát gần nhất cho thấy hơn 80% người học phản hồi hài lòng về chất lượng CTĐT của Trường. Kết quả khảo sát từ phía các BLQ là một cơ sở quan trọng để Khoa VTKT tiến hành xem xét, đánh giá, cập nhật, bổ sung CTĐT theo định kỳ [H11.11.05.03- Các minh chứng về xây dựng CTĐT năm 2022 -2023]; đồng thời cũng là cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm [H11.11.05.04- báo cáo tổng kết hàng năm]

2. Điểm mạnh

Có bộ phận, qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (giảng viên, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...).

3. Điểm tồn tại

Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan	- Khoa VT-KT	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng phương pháp, công cụ giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ	Phòng KT & ĐBCLĐT; Khoa VT-KT	Năm học 2024-2025 và các năm tiếp theo

5. Tự đánh giá tiêu chí: đạt mức 4/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Những điểm mạnh nổi bật của tiêu chuẩn

Tỉ lệ HV tốt nghiệp được xác lập, được giám sát chặt chẽ tại Khoa và Phòng ĐTSĐH. Dữ liệu về quá trình và kết quả học tập của HV được cập nhật thường xuyên trên hệ thống quản lý đào tạo CMC của Nhà trường.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của HV được xác lập, giám sát và theo dõi trên hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường; được đánh giá mỗi năm để tìm ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt hơn.

Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn); Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học; Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

Có bộ phận, qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (giảng viên, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...).

Những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn

Chưa thực hiện đối sánh với các CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của các trường khác.

Khoa VTKT chưa tổng hợp tình hình việc làm của học viên sau tốt nghiệp; Chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm với các CSGD khác

Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Tự đánh giá CTĐT ngành thạc sĩ QLKT là dịp để Trường và đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, đánh giá về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT. Thông qua hoạt động TĐG, Trường và đơn vị thực hiện CTĐT thấy rõ những điểm mạnh, nhận ra các hạn chế trên tất cả các lĩnh vực, từ đó có kế hoạch xây dựng hệ thống các giải pháp nhằm phát huy những điểm mạnh và từng bước khắc phục các hạn chế nhằm nâng cao chất lượng CTĐT.

1. Điểm mạnh:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu và CĐR của một CTĐT là hết sức quan trọng, giúp định hướng cho cả nội dung chương trình đào tạo và công tác quản lý vận hành CTĐT.

Mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLKT của Trường Đại học GTVT đã được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường, Khoa VTKT và phù hợp với các quy định của các văn bản pháp quy của Nhà nước.

CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành đã được xác định cụ thể, đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Mục tiêu và CĐR của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành được công bố công khai giúp cho người học, người sử dụng lao động và các bên liên quan có thể tiếp cận dễ dàng và có thể tham gia ý kiến hoàn thiện chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT là một văn bản quan trọng thể hiện thông tin tổng thể về ngành QLKT, gồm: tên chương trình, đơn vị thực hiện chương trình, mục tiêu, nội dung CTĐT, phương thức tổ chức giảng dạy, kiểm tra, đánh giá và điều kiện đảm bảo để thực hiện đào tạo.

Bản mô tả CTĐT ngành QLKT của Trường Đại học GTVT được xây dựng với nội dung thông tin đầy đủ, chính xác, chưa được cập nhật 01 lần năm 2022-2023.

Đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT của Ngành được xây dựng và rà soát, cập nhật theo đúng các quy định của Bộ GD&ĐT và những hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo thông tin đầy đủ, chi tiết và cập nhật. Bản mô tả CTĐT, ĐCCT sau khi ban hành được công bố rộng rãi đến các bên liên quan để các bên dễ dàng tiếp cận

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học chương trình thạc sĩ ngành QLKT của Trường Đại học GTVT đã được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra thống nhất, mỗi học phần trong CTĐT đều thể hiện sự đóng góp cụ thể của học phần trong việc đạt được CĐR chung của ngành học. CTĐT có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp thu kiến thức và phát triển kỹ năng của người học. Việc điều chỉnh, cập nhật và tích hợp trong CTĐT được thực hiện chưa thường xuyên theo định kỳ.

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

CTĐT bậc thạc sĩ ngành QLKT có mục tiêu đào tạo và CĐR rõ ràng. Hoạt

động dạy và học được thiết kế phù hợp mục tiêu và CĐR như việc bố trí khối kiến thức đào tạo, lựa chọn môn học, phương thức dạy và học phù hợp ... nhằm tăng cường kiến thức và kỹ năng thực tế cho người học. Các môn học được lựa chọn đảm bảo cung cấp đủ các kiến thức, kỹ năng và khả năng phát triển, cập nhật kiến thức của HV, giúp HV đạt được yêu cầu của CĐR ngành học. Những yêu cầu tự học, phương thức chấm điểm, đánh giá HV trong mỗi học phần đã phân nào góp phần thúc đẩy rèn luyện, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho HV.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Nhà trường có các quy định rõ ràng về hình thức, kế hoạch, tiêu chí đánh giá kết quả học tập theo các CĐR của CTĐT và của từng học phần. Tất cả quy định này đều được phổ biến và công khai đến HV. Quy trình đánh giá kết quả học tập của HV được xây dựng bám sát theo các yêu cầu về CĐR đối với kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm của CTĐT. Các phương pháp đánh giá được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường được mức độ đạt các CĐR.

Quy trình đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng và được công khai tới tất cả người học. Tất cả người học dễ dàng tiếp cận các thông tin về quy trình đánh giá kết quả học tập thông qua các kênh thông tin của trường, hoặc kênh thông tin.

Các phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá kết quả học tập người học đảm bảo đa dạng, nghiêm túc, theo đúng quy trình, đảm bảo sự khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo của Ngành QLKT; đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

KQHT của người học được thông báo kịp thời, đúng quy định và được lưu trữ đầy đủ dưới nhiều hình thức khác nhau đảm bảo chính xác, an toàn và hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp KQHT.

Các quy định, quy trình giải quyết khiếu nại kết quả học tập đầy đủ rõ ràng và thông tin rộng rãi, công khai cho người học. Người học dễ dàng phản ánh các khiếu nại về kết quả học tập và các khiếu nại được giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường ĐH GTVT đã thực hiện khá tốt công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV của Khoa và nhà trường. Qua đó đã đáp ứng được nhu cầu phát triển cá nhân của GV cũng như phù hợp với chiến lược phát triển chung của nhà trường.

Đội ngũ giảng viên của Khoa VTKT có năng lực chuyên môn cao, đáp ứng tốt khối lượng công việc được giao. Tỷ lệ GV/NH phù hợp, góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Khối lượng và chất lượng CV của GV được giám sát, đánh giá và cải tiến.

Nhà trường có kế hoạch, tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm giảng viên rõ ràng, minh bạch, hiệu quả và phù hợp với nhu cầu thực tế. Các GV được tuyển chọn có năng lực chuyên môn tốt, đáp ứng được yêu cầu của Khoa và Nhà trường, phù hợp với định hướng và nhu cầu phát triển của đơn vị trong tương lai.

Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được thực hiện thường xuyên. Quá trình đánh giá được thực hiện công khai, minh bạch. Các kế hoạch, quy trình, quy chế đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên đầy đủ và bài bản. Việc lựa chọn, đào tạo bồi dưỡng giảng viên và kết quả đánh giá hằng năm cho thấy đội ngũ giảng viên có

năng lực hoạt động giảng dạy và triển khai CTĐT một cách có hiệu quả.

Các quy định về quản trị kết quả công việc của giảng viên được triển khai và chấp hành tốt tại Khoa VTKT. Việc đánh giá xếp loại giảng viên, bình bầu các hình thức khen thưởng tại Khoa VTKT được thực hiện minh bạch và công bằng có tác dụng khuyến khích các giảng viên của CTĐT nỗ lực phấn đấu nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

Trường có quy định rõ ràng về định mức hoạt động nghiên cứu đề giao và đánh giá kết quả thực hiện của giảng viên. GV của Khoa VTKT luôn vượt định mức số giờ NCKH của Trường đề ra.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Tiêu chí tuyển dụng và quy trình triển khai rõ ràng, minh bạch. Những cá nhân được tuyển chọn, bổ nhiệm đáp ứng được vị trí, điều kiện, tiêu chuẩn và năng lực theo đúng quy trình bổ nhiệm và yêu cầu công việc của Nhà trường.

Nhân viên hỗ trợ của Khoa và của Trường được trang bị kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn đáp ứng được nhu cầu công việc của đơn vị. Việc tổ chức đánh giá nhân viên được thực hiện định kỳ với các tiêu chí đánh giá cụ thể, rõ ràng, có tác dụng khuyến khích CBVC phát triển năng lực. Khoa và Nhà trường có những chính sách đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng hợp lý với đội ngũ nhân viên hỗ trợ.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Tiêu chuẩn 8 là một trong những tiêu chuẩn được Nhà trường quan tâm, với những điểm mạnh nổi bật sau: (i) Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, phù hợp với quy định pháp luật, công bố công khai và có điều chỉnh, cập nhật; (ii) Tiêu chí tuyển sinh, đối tượng học chuyển đổi môn học được xác định phù hợp theo quy định; (iii) Nhà trường có hệ thống giám sát, đánh giá tiến độ học tập của HV cao học; (iv) Có các hoạt động tư vấn các hoạt động hỗ trợ khác cho HV; (v) Nhà trường có môi trường, cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Với CSVC của Trường Đại học GTVT được tích lũy, đầu tư, đổi mới trong thời gian qua, Nhà trường đã đáp ứng đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các trang thiết bị hiện đại theo chuẩn quốc tế để hỗ trợ tốt cho nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH của GV và SV ngành QLKT.

Nguồn tài liệu Trung tâm Thông tin - Thư viện của Trường Đại học GTVT phong phú về thể loại, đầy đủ về số lượng, đa dạng về loại hình, đáp ứng tốt nhu cầu tham khảo tài liệu của GV, SV toàn Trường nói chung và Ngành QLKT nói riêng. Nguồn học liệu cũng như cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục.

Các phòng thực hành với các trang thiết bị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc gia, thường xuyên được bảo dưỡng, cập nhật, đáp ứng tốt nhu cầu dạy, học và NCKH của người học tại CTĐT.

Hệ thống CNTT của trường gồm mạng lưới máy chủ, máy trạm, hệ thống dự phòng, bảo mật và bộ máy quản trị mạng được Nhà trường chú trọng đầu tư, rà soát, cải tiến, hiện đang hoạt động tốt, hỗ trợ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo, NCKH và quản lý.

Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, y tế học đường, an toàn được Nhà

trường xác định và triển khai hiệu quả, tạo môi trường học tập và làm việc tốt cho toàn thể GV-CB-NV và SV của Trường.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nhận thức được tầm quan trọng của chất lượng đào tạo, Khoa VTKT của trường ĐHGTVT luôn hết sức chú trọng vào nâng cao chất lượng đào tạo bằng cách xây dựng những kế hoạch duy trì và phát triển CTDH, kiểm tra, kiểm soát chất lượng giảng dạy, cũng như thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan làm cơ sở để cải tiến CTDH.

Với định hướng giáo dục đáp ứng nhu cầu xã hội, Khoa và Nhà trường chú trọng cải tiến CTDH bằng cách kết nối với các tổ chức, doanh nghiệp trong quá trình giảng dạy giúp HV sớm tiếp cận được MTLV thực tiễn trước khi ra trường. Việc thu thập các thông tin phản hồi từ các bên liên quan (nhà quản lý giáo dục, nhà tuyển dụng, HV, GV, cựu HV) được chú trọng và thực hiện bài bản, định kỳ. Những thông tin phản hồi này chính là cơ sở để xây dựng và cải tiến CTĐT ngành Quản lý kinh tế của Khoa. Quá trình dạy học, ĐGKQHT cũng được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích đối với CĐT của CTĐT. Ngoài ra, một số kết quả từ NCKH của các GV trong Khoa bước đầu được ứng dụng vào giảng dạy giúp cho việc học tập của HV ngày càng chất lượng.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Tỉ lệ HV tốt nghiệp được xác lập, được giám sát chặt chẽ tại Khoa và Phòng ĐTSĐH. Dữ liệu về quá trình và kết quả học tập của HV được cập nhật thường xuyên trên hệ thống quản lý đào tạo CMC của Nhà trường.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của HV được xác lập, giám sát và theo dõi trên hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường; được đánh giá mỗi năm để tìm ra các biện pháp hỗ trợ người học tốt hơn.

Có xác lập được các hình thức nghiên cứu (trong quá trình học, luận văn); Có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá hình thức nghiên cứu và các hoạt động NCKH của người học; Có các đề xuất, phê duyệt hướng nghiên cứu phù hợp với sự phát triển của ngành, phù hợp với khả năng của người học.

Có bộ phận, qui trình, công cụ, phương pháp tiếp nhận phản hồi từ các BLQ (giảng viên, người học, người tốt nghiệp, nhà sử dụng lao động...).

2. Điểm tồn tại

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu và CDR của CTĐT ngành vẫn còn những hạn chế sau: Việc thu thập ý kiến đánh giá và khảo sát nhu cầu của các bên liên quan chưa được thực hiện một cách thực sự hiệu quả, rộng rãi và thường xuyên.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Phương thức kiểm tra, đánh giá hoạt động tự học của HV chưa thực sự đa dạng và hiệu quả. Trong thời gian tới, ngành học cũng cần đổi mới phương pháp dạy học theo hướng nâng cao khả năng tự học cho HV.

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Việc thiết kế phương pháp đánh giá cho một số học phần chưa đánh giá được các CDR một cách toàn diện. Cụ thể, câu hỏi kiểm tra và thi sử dụng trong đánh giá kết quả học tập các môn thuộc khối kiến thức đại cương và kiến thức cơ sở ngành mới chủ yếu dừng lại ở việc đánh giá việc tiếp thu kiến thức ở mức biết, hiểu và vận dụng mà chưa đánh giá được mức độ kiến thức ở những bậc thang cao hơn.

Ngành QLKT chưa phân tích đầy đủ tất cả các học phần trong CTĐT. Ngoài ra, công tác phân tích kết quả thi đánh giá của HV chưa được thực hiện nên việc điều chỉnh phương pháp dạy-học, kiểm tra đánh giá còn chậm. HV chưa được lấy ý kiến, hoặc có kênh chính thức để phản hồi về việc công bố kết quả học tập, và mức độ hài lòng của người học về cách thức, thời gian công bố kết quả học tập một cách thường xuyên.

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Cơ chế nhằm tạo điều kiện thu hút nhân tài cho các trường hợp như giảng viên thỉnh giảng, giảng viên người nước ngoài, các chuyên gia giỏi của khoa VTKT còn nhiều hạn chế.

Các tiêu chí đánh giá GV ít được điều chỉnh và cập nhật cho phù hợp với những sự thay đổi trong bối cảnh hội nhập quốc tế về GD ĐH và CMCN lần thứ 4.

Còn bộ phận giảng viên chưa thực sự tiếp cận được với các cơ hội đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là việc học tập ở nước ngoài. Các giảng viên sau khi được đào tạo ở nước ngoài trở về, chưa tích cực tổ chức các hoạt động trao đổi, phổ biến chia sẻ kinh nghiệm với các giảng viên trong Ngành QLKT.

Kết quả đánh giá chưa được phân tích triệt để và sử dụng trong việc cải tiến chất lượng công việc. Quy trình đánh giá cũng chưa được cập nhật đủ liên tục để đảm bảo phản ánh chính xác các hoạt động của giảng viên, phù hợp với các bước phát triển của đơn vị cũng như nhà trường.

NCKH của GV tuy đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng vẫn chưa đồng đều giữa các GV. Cơ chế khuyến khích đã có nhưng chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho tinh thần nghiên cứu của tất cả GV.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Trường chưa xây dựng được hệ thống đánh giá KPI rõ ràng cụ thể để có những đề xuất về số lượng nhân sự phù hợp, cũng như những chính sách khen thưởng kịp thời.

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Nhà trường vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục như: (i) Chưa có sự phân tích, đánh giá và dự báo chi tiết về nhu cầu nhân lực hàng năm; (ii) Chưa lấy ý kiến phản hồi của người học về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào; (iii) Chưa có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm của người học trình độ thạc sĩ; (iv) Chưa có điều kiện kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở dịch vụ tư nhân xung quanh trường.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài tại thư viện chưa thực sự phong phú về chủng loại; công tác khảo sát chất lượng phục vụ thư viện chưa được đều đặn; Văn

bản phổ biến quy định, quy chế an toàn, an ninh cho toàn thể cán bộ và SV trong trường còn hạn chế; hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được đầu tư nhưng chưa được cấp chứng chỉ an toàn của đơn vị chức năng có thẩm quyền.

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Nhà trường cần (i) Cần triển khai rộng rãi và thường xuyên việc thu thập thông tin phản hồi, và việc lấy ý kiến phản hồi về thiết kế và phát triển CTĐT; (ii) Khoa cần chủ động hơn nữa trong việc xây dựng chiến lược CTĐT; (iii) Và cuối cùng cần mở rộng và nâng cao hơn nữa các NCKH hay công bố quốc tế ISI, Scopus có sự kết hợp tham gia của GV và HV.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Chưa thực hiện đối sánh với các CTĐT Thạc sĩ Quản lý kinh tế của các trường khác.

Khoa VTKT chưa tổng hợp tình hình việc làm của học viên sau tốt nghiệp; Chưa tiến hành đối sánh tỉ lệ có việc làm với các CSGD khác

Chưa có phương pháp/công cụ giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của các BLQ.

Bảng 15. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Giao thông Vận tải

Mã: GHA

Tên CTĐT: Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế

Mã CTĐT: 8310110

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								4,33	3	100%
Tiêu chí 1.1					x					
Tiêu chí 1.2				x						
Tiêu chí 1.3				x						
Tiêu chuẩn 2								4		
Tiêu chí 2.1				x				4	3	100%
Tiêu chí 2.2				x						
Tiêu chí 2.3				x						
Tiêu chuẩn 3								4		
Tiêu chí 3.1				x				4	3	100%
Tiêu chí 3.2				x						
Tiêu chí 3.3				x						
Tiêu chuẩn 4								4,33		
Tiêu chí 4.1				x				4,33	3	100%
Tiêu chí 4.2				x						
Tiêu chí 4.3					x					
Tiêu chuẩn 5								4		
Tiêu chí 5.1				x				4	5	100%
Tiêu chí 5.2				x						
Tiêu chí 5.3				x						
Tiêu chí 5.4				x						
Tiêu chí 5.5				x						
Tiêu chuẩn 6								4		
Tiêu chí 6.1				x				4	7	100%
Tiêu chí 6.2				x						
Tiêu chí 6.3				x						
Tiêu chí 6.4				x						
Tiêu chí 6.5				x						
Tiêu chí 6.6				x						
Tiêu chí 6.7				x						
Tiêu chuẩn 7								4		

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chí 7.1				x				4	5	100%
Tiêu chí 7.2				x						
Tiêu chí 7.3				x						
Tiêu chí 7.4				x						
Tiêu chí 7.5				x						
Tiêu chuẩn 8								4		
Tiêu chí 8.1				x				4	5	100% ⁴
Tiêu chí 8.2				x						
Tiêu chí 8.3				x						
Tiêu chí 8.4				x						
Tiêu chí 8.5				x						
Tiêu chuẩn 9								4		
Tiêu chí 9.1				x				4	5	100%
Tiêu chí 9.2				x						
Tiêu chí 9.3				x						
Tiêu chí 9.4				x						
Tiêu chí 9.5				x						
Tiêu chuẩn 10								4		
Tiêu chí 10.1				x				4	6	100%
Tiêu chí 10.2				x						
Tiêu chí 10.3				x						
Tiêu chí 10.4				x						
Tiêu chí 10.5				x						
Tiêu chí 10.6				x						
Tiêu chuẩn 11								4		
Tiêu chí 11.1				x				4	4	100%
Tiêu chí 11.2				x						
Tiêu chí 11.3				x						
Tiêu chí 11.4				x						
Tiêu chí 11.5				x						
Đánh giá chung CTĐT								4,04	50	100%

CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
Ngành: Quản lý kinh tế

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/6/2024

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
Tiếng Việt: **Trường Đại học Giao thông vận tải**
Tiếng Anh: **UNIVERSITY OF TRANSPORT AND COMMUNICATIONS**
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
Tiếng Việt: Không có
Tiếng Anh: **UTC**
3. Tên trước đây: Không có
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo Dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: Số 3 Phố Cầu Giấy, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: +84(24)37663311 Số fax: +84(24)37669613
E-mail..... Website: <http://www.utc.edu.vn>
7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 1962
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 12, năm 1960
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Tháng 6 năm 1962
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ý Bán công Dân lập Tư thực
Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....
11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	ý	
Không chính quy	ý	
Từ xa		
Liên kết đào tạo với nước ngoài	ý	
Liên kết đào tạo trong nước	ý	

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Khoa Vận tải Kinh tế
 - Tiếng Anh: faculty of transport Economics
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
 - Tiếng Việt: Khoa Vận tải Kinh tế
 - Tiếng Anh: faculty of transport Economics
14. Tên trước đây (nếu có):.....
15. Tên chương trình đào tạo
 - Tiếng Việt: Quản lý kinh tế
 - Tiếng Anh: Economics Management
16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có):
17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:
18. Số điện thoại liên hệ: **(024) 37660398** Số fax:
.....

19. E-mail.....Website: <https://fte.utc.edu.vn/>
20. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập): 1962
21. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 2017
22. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của chương trình đào tạo được KĐCL): 2019

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

23. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Vận tải (tiền thân của Khoa Vận tải – Kinh tế) chính thức được thành lập năm 1963. Năm 1969 Khoa Vận tải được đổi tên thành **Khoa Vận tải và Kinh tế**.

Khoa Vận tải – Kinh tế gồm 8 bộ môn và văn phòng khoa

Khoa Vận tải – Kinh tế là đơn vị chuyên môn thuộc Trường đại học Giao thông Vận tải, có các nhiệm vụ sau đây:

- Quản lý giảng viên, người lao động khác và người học thuộc khoa theo phân cấp của hiệu trưởng;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo theo kế hoạch chung của trường, bao gồm: Xây dựng chương trình đào tạo của ngành, chuyên ngành được trường giao; tổ chức biên soạn đề cương chi tiết các môn học liên quan bảo đảm tính thống nhất, tránh chồng chéo giữa các môn học của chương trình đào tạo hoặc giữa các trình độ đào tạo; tổ chức phát triển chương trình đào tạo, xây dựng các đề án, biên soạn tài liệu, giáo trình theo định hướng phát triển của nhà trường; tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập; xây dựng và thực hiện phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên, bảo đảm chuẩn đầu ra của người học theo cam kết đã được công bố, đáp ứng nhu cầu sử dụng của thị trường lao động;

- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa;

- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho giảng viên, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và người lao động khác thuộc khoa;

- Tổ chức đánh giá cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên trong khoa và tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong trường theo quy định của nhà trường.

b. Nhiệm vụ cụ thể

- Hoạt động đào tạo: Khoa Vận tải – Kinh tế đảm nhận công tác đào tạo nguồn nhân lực ở các bậc Đào tạo đại học với thời gian 4 năm, cấp bằng kỹ sư kinh tế, cử nhân; Đào tạo cao học với thời gian 1,5 năm và 2 năm, cấp bằng Thạc sỹ; Nghiên cứu sinh với thời gian 4 năm, cấp bằng Tiến sỹ.

- Hoạt động nghiên cứu Khoa học và chuyên giao công nghệ: Khoa Vận tải – Kinh tế là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực Khai thác vận tải, Kinh tế vận tải. Thời gian qua các giảng viên trong Khoa

đã chủ trì và tham gia hàng chục đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, cấp bộ và cấp thành phố; hàng trăm đề tài cấp trường. Kết quả nghiên cứu có giá trị ứng dụng cao và đã đóng góp phần thúc đẩy sự phát triển ngành giao thông vận tải của đất nước.

CÁC THÀNH TÍCH ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Trong hơn 55 năm xây dựng và phát triển trường và 55 năm xây dựng và phát triển khoa, Khoa Vận tải – Kinh tế đã đóng góp những thành tích đáng kể trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Những thành tích của Khoa đã được ghi nhận bằng các danh hiệu cao quý của nhà nước, của Bộ và của nhà trường. Tiêu biểu gồm:

Huân chương lao động hạng nhì: Năm 1998.

Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ: Năm 2004.

Bằng khen Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo: Năm 2004 và năm 2013.

Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải: Năm 2013 và năm 2015.

Bằng khen của Ủy ban an toàn giao thông quốc gia: Năm 2003.

Ngoài ra Khoa Vận tải – Kinh tế còn nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Công đoàn giáo dục Việt Nam, Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và của các ban ngành khác, các tỉnh và của Trường Đại học giao thông vận tải.

24. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (vẽ sơ đồ riêng).

25. Danh sách Ban lãnh đạo trường và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.

(Riêng Ban Lãnh đạo đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ghi đầy đủ cả cấp trường, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trường).

T	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I.	Ban Lãnh đạo trường					
1.	Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Chương	1970	Phó giáo sư, Tiến sĩ, Chủ tịch Hội đồng Trường	0913348701	ntchuong@utc.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Nguyễn Ngọc Long	1963	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	0913381128	nguyenngoclong@utc.edu.vn
3	Phó hiệu trưởng	Nguyễn Văn Hùng	1971	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	0989505377	nvhung@utc2.edu.vn
4	Phó hiệu trưởng	Lê Hoài Đức	1969	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	0983361568	lhduc@utc.edu.vn
II	Lãnh đạo chủ chốt của Khoa/Bộ môn					
1.	Trưởng	Nguyễn	1966	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	0903.234.04	thaidhgt@yahoo.com

	g khoa	Hồng Thái			8	
2	Phó trưởng g Khoa	Nguyễn Văn Cao Ý	1983	Phó giáo sư, Tiến sĩ.	09 06207987	nynguyencao@yahoo.com
3	Phó trưởng g Khoa	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		Phó giáo sư, Tiến sĩ.	09 13.544.562	hanhgtvt@gmail.com
II	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1.		Nguyễn Thanh Chương		Phó giáo sư, Tiến sĩ, Bí thư Đảng ủy	0913348701	ntchuong@utc.edu.vn
2		Phạm Tiến Dũng		Thạc sĩ, Trưởng bộ môn Giáo dục thể chất	0989304515	ptdung@utc.edu.vn
3		Nguyễn Văn Khởi		Thạc sĩ, Bí thư Đoàn Thanh Niên	0977868525	nvkhai@utc.edu.vn
II I.	Các phòng, ban					
1.	Phòng TBQT	Vũ Văn Trung		Tiến sĩ	0989199518	trungvv@utc.edu.vn
2	Phòng TCCB	Nguyễn Văn Hải		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0912551517	haiktd@utc.edu.vn
3	Phòng KHCN	Nguyễn Duy Tiến		Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng	0912840678	ngduytien@utc.edu.vn
4	Phòng ĐTDH	Phạm Thanh Hà		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0904763604	hapt@utc.edu.vn
5	Phòng HTQT và NCPT	Trịnh Quang Khải		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0986913179	khaitq@utc.edu.vn
6	Phòng CTCT &SV	Mai Nam Phong		Tiến sĩ, Trưởng phòng	0988711588	mnphong@utc.edu.vn
7	Phòng	Lê Hải Hà		Phó giáo sư,	09124855	lehaiha@utc.edu.

	ĐT SDH			Tiến sĩ, Trưởng phòng	40	vn
8	Phòng TTPC	Vũ Tiến Sỹ		Thạc sĩ, Trưởng phòng Thanh tra pháp chế	0913081613	sydoingoai@utc.edu.vn
9	Phòng KT&ĐBC LĐT	Nguyễn Thị Hòa		Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng	0904463246	nthoaly@utc.edu.vn
10	Phòng TCKT	Nguyễn Thị Mai Anh		Thạc sĩ, Trưởng phòng Tài chính kế toán	0912001297	hoaianhle@utc.edu.vn
11	Phòng HCTH	Nguyễn Đình Tứ		Tiến sĩ, Trưởng phòng HCTH	0936000414	ndtu@utc.edu.vn
12	Phòng Bảo vệ	Ngô Thanh Tùng		Thạc sĩ, Trưởng phòng Bảo vệ	0983098968	ngothanhtung@utc.edu.vn
13	KTX	Mai Đức Anh		Thạc sĩ, Trưởng ban Quản lý Ký túc xá	0942222882	ducanh84@utc.edu.vn
14	Phòng PTDA	Đỗ Quốc Cường		Phó giáo sư, Tiến sĩ, Trưởng phòng Phát triển dự án	0986680301	dqcuongdb@utc.edu.vn
15	Ban QLGD	Cao Thanh Nam		Thạc sĩ, Trưởng ban Quản lý giảng đường	0913300759	namct@utc.edu.vn
16	Trạm Y tế	Nguyễn Lương Bình		Bác sĩ, Trạm trưởng Trạm y tế	0912343680	binhnl@utc.edu.vn
17	Xưởng in	Nguyễn Viết Cường		Thạc sĩ, Trưởng Xưởng in	0913378393	vietcuongutc@utc.edu.vn
18	TTĐT	Hồ Thị Lan Hương		Phó Giáo Sư, Tiến sĩ,	0983750705	huonghl@utc.edu.vn

	TT			Giám đốc Trung tâm Đào tạo trực tuyến		
1 9	TT UDC NTT	Nguyễn Trung Việt		Thạc sĩ, Giám đốc Trung tâm Ứng dụng CNTT	09798913 19	vietit@utc.edu.vn
2 0	TT TT TV	Nguyễn Đức Dư		Thạc sĩ, Giám đốc Trung tâm thông tin thư viện	091236324 5	nddu@utc.edu.vn
I V .	Các bộ môn					
1.	Quản trị kinh doanh	Nguyễn Cao Ý	982			
...	Kinh tế vận tải và du lich	Nguyễn Thanh Chương	970			
	Kinh tế BCV T	Nguyễn Đặng Quang	966			
	Vận tải đường bộ và thành phố	Nguyễn Thị Mai				
	Kinh tế vận tải sắt	Nguyễn Tiến Quý	983			
	Kế toán kiểm toán	Phạm Thị Lan Anh				
	Kinh tế vận tải	Phạm Ngọc Hải				

	Cơ sở kinh tế và quản lý	Phạm Anh Tuấn	983			
	Quy hoạch và quản lý GTV T	Nguyễn Thị Bình				

(kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo)

26. Các ngành/chuyên ngành đào tạo:

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 03

Số lượng ngành đào tạo đại học: 09

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 00

Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 26).

27. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

28. Tổng số các ngành đào tạo

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

29. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu^[1] <i>Trong đó:</i>	41	59	100
I.1	Cán bộ trong biên chế	41	59	100
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng ^[2])	0	0	0
	Tổng số	41	59	100

(Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn

vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

30. Thống kê, phân loại giảng viên

ST T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ^[3] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư	13	9		4		
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ	30	21		9		
5	Thạc sĩ	55	55				
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trình độ khác						
	Tổng số	98					

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:.....

31. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo theo Quy định tại khoản 3, Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ tiến sĩ khoa học nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư) theo thứ tự như cột 3 trong bảng).

Số liệu bảng 31 được lấy từ bảng 30 nhân với hệ số quy đổi.

St t	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số qu y đ i	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh gi ảng	GV qu ố c t ế	GV qu y đ ổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	đạy	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0							
2	Phó Giáo sư	3,0	39	27		12			
3	Tiến sĩ khoa học	3,0							
4	Tiến sĩ	2	60	42		18			
5	Thạc sĩ	1	55	55					
6	Đại học	0,5							
	Tổng		154	154					

Cách tính:

Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

32. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

St	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Na m	N ữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư	13	13,2	10	3		1	2	10	
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ	30	30,6	14	16		7	18	5	
5	Thạc sĩ	55	56,1	15	30		33	21	1	
6	Đại học									
	Tổng	98		39	59		41	41	16	

32.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42 tuổi

33.1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo: 30,6

34.1. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ

hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

33. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

ST T	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc).		
2	Thường sử dụng (60-80% thời gian của công việc).		
3	Đôi khi sử dụng (40-60% thời gian của công việc).		
4	Ít khi sử dụng (20-40% thời gian của công việc).		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc).		
	Tổng		

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

34. Người học bao gồm sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2019	61	61		61	12,75		
2020	54	54		54	12		
2021	55	55		55	11		
2022	11	11		11	15.25		
2023	13	13		13	14,5		

Số lượng người học hệ chính quy đang theo học chương trình đào tạo này (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007): 37 người

35. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy Lấy trong đề án tuyển sinh hàng năm.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	61	54	55	11	13
3. Sinh viên đại học					
Trong đó:					

Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

Tổng số người học chính quy (chưa quy đổi) :

Tổng số người học quy đổi (theo hướng dẫn tại công văn số 1325/BGDĐT ngày 09/02/2007):

Tỷ lệ người học trên giảng viên (sau khi quy đổi):

36. Số sinh viên quốc tế theo học chương trình đào tạo này trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học quy đổi					

37. Người học của chương trình đào tạo có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2019	2020	2021	2022	2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)					
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)					
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá, m ² /người					

38. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Số lượng (người)					
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi					

39. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học					

Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

40. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của chương trình đào tạo:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).					
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).					
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo: A. Cơ sở giáo dục đại học/Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục đại học/Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục đại học/ đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc					

làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về vấn đề này à chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có điều tra về vấn đề này à điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục đại học/đơn vị thực hiện chương trình đào tạo không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

41. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

ST T	Phân loại đề tài	Hệ số*	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019 2020	2020 2021	2021 2022	2022 2023	2023 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1	Đề tài cấp NN	2,0						
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0						
3	Đề tài cấp trường	0,5						
4	Tổng							

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo:

42. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo trong 5 năm gần đây:

ST T	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%)	Tỷ số Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1				
2				
3				
4				
5				

43. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

44. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được xuất bản trong 5 năm gần đây:

St t	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách	2,						

	chuyên khảo	0						
2	Sách giáo trình	1,5						
3	Sách tham khảo	1,0						
4	Sách hướng dẫn	0,5						
5	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi):

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

45. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

46. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Stt	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	1,0						
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5						
	Tổng							

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi):

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ giảng dạy/giảng viên (nghiên cứu viên?) có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			
Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

48. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

St	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0						
2	Hội thảo trong nước	0,5						
3	Hội thảo cấp trường	0,2						
4	Tổng							

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục đại học vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi):

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

50. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)

51. Nghiên cứu khoa học của người học

51.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số người học tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

51.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(*Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố*)

Stt	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

52. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (toàn trường) (tính bằng m²): 216.901m²

53. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²): (toàn trường)

- Nơi làm việc: 17.134 Nơi học: 40.735 Nơi vui chơi giải trí: 8.603

54. Diện tích phòng học (tính bằng m²) (toàn trường)

- Tổng diện tích phòng học: 38736,34

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy (27.739): 1,396

55. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo này được sử dụng tại Trung tâm TT – TV: đầu sách với bản (Theo ngành)

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có): (Theo ngành)

56. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (Toàn trường):

- Dùng cho hệ thống văn phòng:409.....

- Dùng cho người học học tập:1047.....

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 1047/27.739 » 0,037

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 738
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 72.21
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):.....
 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (%):.....
2. Người học:
 Tổng số người học chính quy (người): 27.739
 Tổng số người học quy đổi (người):.....
 Tỷ số người học trên giảng viên (sau khi quy đổi):.....
 Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):.....
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng chương trình đào tạo:
 Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....
 Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.....
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:
 Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%):.....
 Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%):.....
 Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):.....
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:
 Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):.....
 Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):.....
6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:
 Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....
 Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...
 Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....
 Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....
 Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:.....
7. Cơ sở vật chất:
 Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,037
 Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,396
 Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: $28308/27739=1.020$
(Lưu ý: Kiểm tra lại để không mục nào bị bỏ sót)

^[1]Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

^[2]Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo

những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

^[3]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.